

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, tháng 5 năm 2024

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Phần thứ nhất - PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG.....	3
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ CỦA VÙNG	3
1. Vị trí địa lý	3
2. Điều kiện tự nhiên.....	4
3. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn	9
4. Đánh giá chung về các nguồn lực đặc thù của vùng.....	11
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG THỜI KỲ 2011-2022	12
1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế	12
2. Hiện trạng bảo vệ môi trường	22
3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn	25
III. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH VÙNG	31
1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của vùng Đông Nam Bộ	31
2. Xác định các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng	37
 Phần thứ hai - QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG.....	39
I. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	39
II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CÁC TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN.....	40
1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển.....	40
2. Tầm nhìn đến năm 2050.....	41
3. Mục tiêu phát triển vùng đến năm 2030	41
4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của vùng trong thời kỳ quy hoạch.....	43
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG.....	44
1. Xác định ngành có lợi thế	44

2. Phương hướng phát triển các ngành có lợi thế.....	45
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG	58
1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển vùng	58
2. Phương hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng.....	69
3. Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ.....	70
V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG	73
1. Hệ thống đô thị, nông thôn.....	73
2. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao	80
3. Khu du lịch	84
4. Khu bảo tồn	85
5. Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.....	85
6. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	85
VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG.....	88
1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật vùng	88
2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội vùng.....	119
VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG.....	136
1. Mục tiêu.....	136
2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh.....	137
3. Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh.....	140
4. Phương hướng sử dụng tài nguyên	141
5. Định hướng và cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	143
6. Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng.....	146
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC....	147

1. Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước	147
2. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước	151
IX. HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN	151
X. BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	152
XI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN	152
 Phần thứ ba - GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH	156
I. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH	156
1. Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng.....	156
2. Cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng.....	156
II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ.....	158
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	158
2. Giải pháp huy động vốn đầu tư.....	159
III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	162
IV. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ...	164
1. Giải pháp về môi trường	164
2. Giải pháp về khoa học và công nghệ	164
V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	165
1. Đối với đô thị	165
2. Đối với nông thôn	165
VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	165

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 - 2022	25
Bảng 2. Tóm tắt so sánh các kịch bản phát triển.....	39
Bảng 3. Dự báo cơ cấu vốn đầu tư phân theo các khối ngành kinh tế.....	69
Bảng 4. Dự báo quy mô lao động theo các khối ngành kinh tế	69
Bảng 5. Danh mục các nhà máy điện sử dụng khí trong nước và LNG	101
Bảng 6. Định hướng tổ chức khoa học và công nghệ vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030.....	125
Bảng 7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng của vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	152
Bảng 8. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	159

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu.....	62
Hình 2. Phân vùng sử dụng vùng biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh)	72

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BLHH&DTDVTD	Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
BTBDHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BV	Bệnh viện
BVMT	Bảo vệ môi trường
CHK	Cảng hàng không
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNC	Công nghệ cao
CNTT	Công nghệ thông tin
CTR	Chất thải rắn
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐMT	Điện mặt trời
ĐNN	Đất ngập nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDCB	Giáo dục chuyên biệt
GDHN	Giáo dục hòa nhập
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
HST	Hệ sinh thái
HV	Học viên
HTTL	Hệ thống thủy lợi
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KKTK	Khu kinh tế cửa khẩu

KXL	Khu xử lý
LLLĐ	Lực lượng lao động
LVS	Lưu vực sông
NCS	Nghiên cứu sinh
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
PCCC	Phòng cháy, chữa cháy
QL	Quốc lộ
RNM	Rừng ngập mặn
SEC	Hành lang kinh tế phía Nam
SV	Sinh viên
TCN	Tầng chứa nước
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TP.	Thành phố
TTTM	Trung tâm thương mại
UBND	Ủy ban nhân dân
VA	Giá trị gia tăng
VQG	Vườn quốc gia

MỞ ĐẦU

1. Tên quy hoạch, ranh giới, thời kỳ quy hoạch

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phạm vi ranh giới quy hoạch:

- Vùng đất bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của Thành phố Hồ Chí Minh và 05 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh.

- Vùng biển ven bờ của Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Thời kỳ quy hoạch: Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Căn cứ xây dựng Quy hoạch

Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch (Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018).

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Các Luật, Nghị định, Thông tư liên quan đến các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi của Quy hoạch vùng.

- Các Luật, Nghị định, Thông tư điều chỉnh lĩnh vực bản đồ, cơ sở dữ liệu.

2.2. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội...)

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển cấp quốc gia còn hiệu lực.

2.3. Nhiệm vụ lập quy hoạch vùng

Quyết định số 463/QĐ-TTg, ngày 14/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Kết cấu của Báo cáo tóm tắt Quy hoạch

Báo cáo tóm tắt *Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

(1) Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù và hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng.

(2) Quan điểm, mục tiêu, phương hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển vùng.

(3) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Phần thứ nhất
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN
TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN
NHIÊN VÀ NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ CỦA VÙNG

1. Vị trí địa lý

Vùng Đông Nam Bộ gồm TP. Hồ Chí Minh và 05 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, có diện tích 23.551,5 km², là vùng có diện tích nhỏ thứ hai cả nước (chiếm 7,1% diện tích cả nước); dân số năm 2022 là 18,8 triệu người (chiếm 18,9% dân số cả nước).

Vùng Đông Nam Bộ có đường bờ biển (phần đất liền) dài hơn 176 km, nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng. phía Đông và Đông Nam của vùng giáp với Biển Đông, khu vực giàu có về tài nguyên hải sản, dầu mỏ và khí đốt, có điều kiện thuận lợi xây dựng các cảng biển tạo đầu mối liên hệ kinh tế, thương mại với khu vực và quốc tế. Đông Nam Bộ có khoảng 500 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia với 04 cửa khẩu quốc tế.

Phía Tây và Tây Nam của vùng tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, thủy sản của cả nước; phía Đông giáp với khu vực Nam Trung Bộ, thuận lợi kết nối với các trung tâm kinh tế biển của miền Trung; phía Đông Bắc giáp với vùng Tây Nguyên - vùng nguyên liệu một số loại cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

Vùng Đông Nam Bộ có vị trí gần như trung tâm của khu vực ASEAN; nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng; ở điểm trung chuyển trên tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây; trên tuyến đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á lục địa; đồng thời nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển kinh tế năng động bậc nhất của thế giới...

Vùng Đông Nam Bộ là khu vực phát triển kinh tế năng động, trình độ phát triển cao, có lực lượng lao động dồi dào, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế. Vùng có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ,

đổi mới sáng tạo lớn nhất của khu vực phía Nam và cả nước, là một đô thị mang tầm khu vực. Vùng Đông Nam Bộ có vị thế địa chính trị và an ninh quốc phòng quan trọng hàng đầu ở khu vực phía Nam Việt Nam.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Vùng Đông Nam Bộ vừa có đặc điểm địa hình miền núi, trung du, vừa có đặc điểm địa hình đồng bằng và ven biển. Độ dốc thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, bao gồm đồng bằng thềm phù sa cổ cao 25 - 50 m và bán bình nguyên đất đỏ bazan cao 50 - 200 m, thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương. Hai dạng địa hình này chạy song song theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và dốc nghiêng từ phía Đông Bắc xuống Tây Nam. Nhìn chung, vùng Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, với phần lớn diện tích là đồng bằng và bán bình nguyên, gò đồi lượn sóng độ cao không quá 200m, rất ít bị chia cắt sâu, thuận lợi cho việc cơ giới hóa, thủy lợi hóa, bố trí sản xuất nông nghiệp với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm...

2.2. Khí hậu

Vùng Đông Nam Bộ thuộc miền khí hậu Nam Bộ với đặc trưng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô; số giờ nắng nhiều, nhiệt độ trung bình hàng năm luôn ở mức cao (khoảng 26°C - 28°C), lượng bức xạ tương đối ổn định 150 kcal/cm²/năm, tổng tích ôn hàng năm từ 9.500 - 10.000°C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm không lớn, dao động từ 3 - 5°C và thấp hơn so với biên độ nhiệt giữa ngày và đêm.

Lượng mưa bình quân hàng năm từng khu vực khác nhau, dao động phổ biến trong khoảng 1.500 - 2.500 mm/năm. Tâm mưa năm lớn nhất là ở Đồng Xoài, Phước Long (tỉnh Bình Phước). Mùa mưa vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 10; lượng mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm; mưa có cường độ lớn, tập trung.

Nhìn chung, khí hậu Đông Nam Bộ tương đối điều hòa, ít có thiên tai, không bị thời tiết quá lạnh, ảnh hưởng của bão hạn chế; khí hậu với nhiều ngày nắng kéo dài, tổng tích ôn lớn, rất thuận lợi cho việc trồng các cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhiệt đới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, điều kiện khí hậu của vùng có chiều hướng diễn biến khá phức tạp so với quy luật, sự phân hóa mưa sâu sắc theo mùa nên mùa khô mưa ít gây thiếu nước, gió khô nóng, tình trạng thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn khá nghiêm trọng diễn ra tại nhiều khu vực của vùng.

2.3. Thủy văn, hải văn, tài nguyên nước

Vùng Đông Nam Bộ nằm trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và lưu vực các sông nhỏ ven biển thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính Đồng Nai và 4 sông nhánh là La Ngà, sông Bé, Sài Gòn

và Vàm Cỏ. Sông Vàm Cỏ là tên gọi chung của hai nhánh sông lớn Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.

Tổng lượng dòng chảy mặt trung bình nhiều năm trong vùng khoảng 24,7 tỷ m³. Lưu vực sông Bé có đóng góp tổng lượng dòng chảy lớn nhất, chiếm 40,1% tổng lượng toàn lưu vực. Tổng lượng dòng chảy trong 5 tháng mùa lũ (từ tháng VII - XI) khoảng 19,8 tỷ m³, chiếm tới 80% tổng lượng dòng chảy năm, dòng chảy tháng lớn nhất tập trung vào tháng X, chiếm 23% tổng lượng dòng chảy năm. Trong 7 tháng còn lại (từ tháng XII đến tháng VI năm sau) tổng lượng dòng chảy khoảng 4,9 tỷ m³ chỉ chiếm 20% tổng lượng dòng chảy năm, tháng có lượng dòng chảy nhỏ nhất thường xuất hiện vào tháng III với tổng lượng dòng chảy chỉ chiếm 0,9% tổng lượng dòng chảy năm.

Trên toàn vùng có tổng số 15 tầng chứa nước (TCN) với trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất khoảng 32 triệu m³/ngày (nước nhạt chiếm khoảng 29 triệu m³/ngày, nước mặn chiếm khoảng 3 triệu m³/ngày) có 11 TCN chính có giá trị cấp nước chủ yếu bao gồm TCN (q_h, q_{p3}, q_{p2-3}, q_{p1}, n₂², n₂¹, n₁³, n-q_p, j₁₋₃, β_{qp}, β(n₂-q_p)) với tổng trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 24 triệu m³/ngày (nước nhạt chiếm khoảng 21 triệu m³/ngày, nước mặn chiếm khoảng 3 triệu m³/ngày).

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Vùng Đông Nam Bộ có một số loại khoáng sản có giá trị, cho phép khai thác quy mô công nghiệp, nổi bật là dầu khí, bauxit, đá xây dựng, sét gạch ngói, cát thủy tinh, cao lanh, titan, laterit.... Dầu khí phân bố rộng trên vùng thềm lục địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với trữ lượng khoảng 400 triệu m³ dầu (chiếm 93,29% trữ lượng cả nước) và khoảng trên 100 tỉ m³ khí (chiếm 16,2% trữ lượng cả nước), phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn.

2.5. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của vùng Đông Nam Bộ hết sức đa dạng và phong phú, có 24 loại đất khác nhau thuộc 9 nhóm đất chính, trong đó có nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất với 881.474 ha, chiếm 37,43% tổng diện tích tự nhiên của vùng và nhóm đất xám có diện tích lớn thứ hai của vùng với 639.453 ha (chiếm 27,15% diện tích tự nhiên của vùng), còn lại 16,34% là các nhóm đất khác nằm trong diện tích điều tra đánh giá chất lượng đất (diện tích không điều tra gồm đất phi nông nghiệp và núi đá không có rừng cây, chiếm 19,08% diện tích tự nhiên). Về loại đất, 3 loại đất chính của vùng là: (1) đất xám trên nền phù sa cổ, chiếm 21,08% diện tích tự nhiên vùng, (2) đất nâu đỏ trên đá bazan chiếm 16,64% diện tích tự nhiên vùng, (3) đất nâu vàng trên phù sa cổ chiếm 7,41% diện tích tự nhiên vùng.

2.6. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Vùng Đông Nam Bộ có 10 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 4 vườn quốc gia (VQG), 2 khu dự trữ thiên nhiên, 4 khu bảo vệ cảnh quan, góp phần vào sự đa

dạng sinh học của Việt Nam. Điển hình như vườn quốc gia (VQG) Cát Tiên, VQG Lò Gò - Xa Mát, VQG Bù Gia Mập, VQG Côn Đảo, Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu, Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai.

2.7. Tài nguyên thiên nhiên khác

2.7.1. Tài nguyên biển

Tài nguyên biển của vùng Đông Nam Bộ khá đa dạng, có thể khai thác, phát triển đầy đủ các ngành kinh tế biển: Thăm dò, khai thác dầu khí; xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, phát triển dịch vụ cảng và nhiều loại hình dịch vụ gắn liền với cảng, dịch vụ hàng hải, vận tải biển; du lịch biển; khai thác, nuôi trồng hải sản. Vùng có Côn Đảo là quần đảo án ngữ vùng biển Đông Nam của Tổ quốc, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ an ninh, chủ quyền biển; đồng thời là nguồn lực lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành dịch vụ du lịch, khai thác, nuôi trồng hải sản.

2.7.2. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2020 khoảng 506,8 nghìn ha, trong đó diện tích đất có rừng 480,1 nghìn ha chiếm 3,3% tổng diện tích đất có rừng của cả nước và đứng thứ 4 trong 6 vùng. Hai tỉnh có diện tích rừng lớn nhất trong vùng là Bình Phước và Đồng Nai chiếm khoảng 71,2%. Tổng trữ lượng gỗ của vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 là 49.384 nghìn m³, trong đó trữ lượng gỗ rừng tự nhiên 35.460 nghìn m³; rừng trồng 13.924 m³. Trữ lượng tre nứa 362.360 nghìn cây. Phần lớn rừng tự nhiên trên địa bàn vùng đều là rừng nhiều gỗ có trữ lượng tương đối, thảm thực vật phong phú.

2.7.3. Nguồn lợi thủy sản

Trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng biển Đông Nam Bộ khoảng 985 nghìn tấn, trong đó cá nổi nhỏ trên 782,6 nghìn tấn; cá đáy 133 nghìn tấn, động vật chân đầu 38 nghìn tấn, giáp xác 31 nghìn tấn, các nhóm khác khoảng hơn 1 nghìn tấn.

2.7.4. Tài nguyên năng lượng mặt trời

Vùng Đông Nam Bộ là khu vực có tiềm năng điện mặt trời khá lớn. Tổng tiềm năng kỹ thuật điện mặt trời mặt đất là 163.612 MW, điện mặt trời mặt nước là 19.284 MW và điện mặt trời áp mái là 10.724 MW. Trong đó, Tây Ninh có tiềm năng kỹ thuật điện mặt trời mặt đất lớn nhất, TP Hồ Chí Minh có tiềm năng về điện mặt trời áp mái lớn nhất.

2.8. Tài nguyên du lịch

Vùng Đông Nam Bộ có thế mạnh về tài nguyên du lịch biển, đảo: Các bãi biển tại Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), đặc biệt có Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) có lợi thế rất lớn cho phát triển du lịch. Bên cạnh đó, đa dạng sinh học của vùng Đông Nam Bộ đã góp phần quan trọng đối

với phát triển du lịch sinh thái tại vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn, các khu rừng ngập mặn ngày càng tăng. Tài nguyên cảnh quan núi, cảnh quan, hệ sinh thái sông, hồ cũng ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch của vùng; một số điểm nổi bật như: Núi Bà Đen (Tây Ninh); Núi Bà Rá (Bình Phước); Núi Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu); Núi Chúa Chan (Đồng Nai; Sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, sông Đồng Nai; Hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương); Hồ Trị An (Đồng Nai); Hồ Thác Mơ (Bình Phước)...

2.9. Các nguy cơ và tác động của thiên tai

- Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Thống kê tài liệu bão trong hơn 100 năm qua cho thấy, chỉ có chừng 10% trong tổng số các cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta là có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến vùng Đông Nam Bộ, trong đó lại cũng chỉ có rất ít đổ bộ trực tiếp vào đây. Những cơn bão lớn đổ bộ vào trong 100 năm qua có thể kể đến là trận bão tháng XII-1959, X-1983 và trận bão gần đây nhất là trận bão số 1 tháng IV-2012 ảnh hưởng trực tiếp đến vùng Đông Nam Bộ.

- Ngập lụt: Hạ lưu Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ có địa hình khá bằng phẳng, độ dốc lòng sông nhỏ và chịu tác động trực tiếp của triều nên lũ hạ lưu lên xuống chậm, nhưng khi có lũ lớn gặp triều cường thì ảnh hưởng do ngập cũng rất lớn, trên 150.000 ha.

- Hạn hán: Những năm gần đây tình hình thiên tai diễn biến phức tạp theo xu hướng bất lợi, điển hình năm 2016, 2019 là các năm tình trạng hạn hán lại xảy ra khốc liệt, mặc dù đã được dự báo trước nhưng người dân vẫn phải đối mặt với tình trạng thiếu nước trầm trọng, hàng ngàn hecta tiêu chết héo trong khô hạn.

- Sạt lở bờ sông: Những năm gần đây, tình trạng sạt lở bờ sông trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ ngày càng diễn biến phức tạp, gia tăng về cả phạm vi và mức độ sạt lở. Tình trạng sạt lở không chỉ gây mất đất sản xuất, biến đổi dòng chảy mà còn đe dọa tài sản, tính mạng của người dân. Vùng sạt lở chủ yếu ven các sông lớn vùng hạ du sông Đồng Nai, Sài Gòn, Bé...

- Sạt lở bờ biển: Qua thống kê cho thấy dọc theo bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có 13 khu vực xảy ra hiện tượng xói bồi. Trong đó có 10 khu vực xảy ra sạt lở bờ với tổng chiều dài bị sạt lở là 42 km; 03 khu vực cửa sông bị bồi lấp.

Tình trạng sạt lở bờ biển xảy ra phổ biến trên đoạn từ Bình Châu đến mũi Nghinh Phong, trong khi đó khu vực bờ biển từ cửa sông Dinh đến cửa sông Thị Vải ít bị xói lở.

Nhìn chung hiện tượng xói bồi thường diễn ra mạnh vào thời kỳ có gió mùa Đông Bắc, còn trong thời kỳ có gió mùa Tây Nam diễn biến xói bồi thường xảy ra với mức độ nhẹ hơn. Khu vực từ mũi Nghinh Phong đến cửa sông Cửa Lấp là khu vực có hiện tượng sạt lở bờ biển diễn ra cả trong mùa gió Đông Bắc và mùa

gió Tây Nam. Các khu vực còn lại thuộc đoạn từ sông Cửa Lấp đến Bình Châu hiện tượng sạt lở bờ biển chủ yếu xảy ra vào mùa gió Đông Bắc, ngược lại vào mùa gió Tây Nam bờ biển chủ yếu được bồi lấp. Khu vực các cửa sông gồm: cửa Bến Lội, cửa Lộc An, cửa Lấp thường bị bồi lấp mạnh làm thay đổi luồng lạch, cản trở đến tiêu thoát lũ, cũng như gây khó khăn cho tàu thuyền vào ra.

2.10. Tình hình ngập úng, sụt lún

2.10.1. Ngập úng

2.10.1.1. Tình hình chung trong vùng

Ngập lụt chủ yếu xảy ra ở vùng hạ du, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên bị ngập lụt do mưa lớn kết hợp triều cường, ảnh hưởng lớn đến đời sống, sinh hoạt của người dân. Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở hạ lưu lưu vực sông Đồng Nai, nơi có địa hình thấp và khá bằng phẳng, chịu tác động trực tiếp dòng chảy từ thượng lưu thông qua các sông Đồng Nai, Sài Gòn cũng như những tác động trực tiếp từ triều biển Đông; tốc độ đô thị hóa tăng nhanh gắn liền với nhu cầu phát triển hạ tầng đô thị cùng với lún đất, kênh rạch và các vùng trũng bị san lấp dành cho xây dựng đô thị, nên thường xuyên xảy ra tình trạng ngập úng.

- Vùng hạ lưu sông Đồng Nai: được tính từ hồ thủy điện Trị An xuống cửa biển Soài Rạp, chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là vùng có địa hình tương đối thấp đồng thời chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều Biển Đông. Vì vậy tình hình ngập lụt cùng hạ lưu sông Đồng Nai diễn biến rất phức tạp do ảnh hưởng của mưa lũ và thủy triều. Các khu vực thường xuyên bị ngập úng, lũ lụt là những khu vực ven sông và chịu ảnh hưởng của thủy triều như, TP. Dĩ An, TP. Tân Uyên tỉnh Bình Dương; TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai và Quận 1, Quận 2, Quận 7, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sông Sài Gòn chảy qua các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng ngập úng, lũ lụt trên sông Sài Gòn chủ yếu tại hạ du sông Sài Gòn là ranh giới giữa tỉnh Bình Dương và Thành Phố Hồ Chí Minh. Khu vực bị ngập lụt là TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương; Quận Thủ Đức, Quận Gò Vấp, Quận 12, Quận Bình Thạnh, Quận 1, Quận 4, Quận 2, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sông Bé chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai có địa hình tương đối cao ở thượng nguồn và thấp dần về hạ du. Hạ du sông Bé hầu như không chịu ảnh hưởng của triều nên lưu vực sông Bé nên không gặp các vấn đề về ngập úng, lũ lụt nghiêm trọng như các vùng khác trong lưu vực sông Đồng Nai.

- Sông La Ngà chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận và Lâm Đồng có địa hình tương đối cao ở thượng nguồn và thấp dần về hạ du. Hạ du sông La Ngà hầu như không chịu ảnh hưởng của triều nên lưu vực sông Bé nên không gặp các

vấn đề về ngập úng, lũ lụt nghiêm trọng như các vùng khác trong lưu vực sông Đồng Nai, các thiệt hại mùa lũ là do mưa lớn, lũ quét và lốc xoáy gây ra do các chi lưu sông La Ngà có chiều dài ngắn, dốc, thời gian tập trung nước nhanh....

2.10.2. Sụt lún

Tình hình sụt lún theo điều tra¹ tại các khu vực như sau:

Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (có 24 mốc đo độ lún), gồm có: 13 mốc có mức độ lún trên 10cm, 01 mốc có mức độ lún từ 5 đến 10 cm, 05 mốc có mức độ lún dưới 5cm và 05 mốc không lún hoặc nâng.

Khu vực tỉnh Đồng Nai (có 03 mốc), gồm có: 01 mốc có mức độ lún dưới 5cm và 02 mốc không lún hoặc nâng. Khu vực lún dưới 5cm: tại 01 mốc thuộc khu vực phường Bình An, thành phố Biên Hòa, có mức độ lún 0,3cm tại mốc I(VL-HT)248-1. Khu vực không lún hoặc nâng: tại 02 mốc thuộc khu vực phường Bình Đa, Tam Hòa, thành phố Biên Hòa.

Khu vực tỉnh Tây Ninh (có 05 mốc), gồm có: 03 mốc có mức độ lún dưới 5cm và 02 mốc không lún hoặc nâng. Khu vực có mức độ lún dưới 5cm: tại 03 mốc thuộc khu vực xã An Thạnh (huyện Bến Cầu); xã Gia Bình, Phước Chi (huyện Trảng Bàng). Mốc có mức độ lún lớn nhất là 3,3cm tại mốc II(GD-AB)1 thuộc xã An Thạnh, huyện Bến Cầu và lún nhỏ nhất là 0,2cm tại mốc II(GD-AB)3 thuộc xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng. Khu vực không lún hoặc nâng: tại 02 mốc thuộc xã Thanh Phước (huyện Gò Dầu) và xã An Tịnh (huyện Trảng Bàng).

Tình trạng sụt lún đất trong khu vực TP. Hồ Chí Minh và một số khu vực do nhiều nguyên nhân khác nhau, như quá trình cố kết, nén chặt của các lớp trầm tích, hoạt động tân kiến tạo, do các hoạt động của con người gây ra như xây dựng đô thị, các công trình kết cấu hạ tầng, đường giao thông, ... và do khai thác nước dưới đất quá mức cũng là một nguyên nhân lớn gây nên tình trạng sụt lún nền đất hiện nay tại khu vực Đông Nam Bộ.

3. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn

3.1. Dân số, dân tộc

Năm 2022, dân số vùng Đông Nam Bộ là 18,81 triệu người, tăng 4,23 triệu người so với năm 2010. Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 2011-2022 của vùng Đông Nam Bộ là 2,15%/năm, cao hơn mức bình quân của cả nước (1,12%/năm), và cao nhất trong số 6 vùng kinh tế - xã hội.

Dân số năm 2022 của vùng Đông Nam Bộ tương đương với 18,9% dân số cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có dân số đông dân thứ 3, xếp sau Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

¹ Theo kết quả “Đo kiểm tra hệ thống mốc độ cao hạng I, II và III Nhà nước thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và ĐBSCL” các năm 2014, 2015, 2017 và 2020 so sánh với giá trị cao độ năm 2005

Đông Nam Bộ là khu vực đa dân tộc, có đông đồng bào dân tộc cùng sinh sống, chiếm đa số là dân tộc Kinh, ngoài ra còn có các dân tộc khác như Hoa, Khmer, Xtiêng, Tày, Nùng, Chăm, Choro, Năm 2019, tại Đông Nam Bộ có 1,03 triệu đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, trong đó nam là 518,8 nghìn người, chiếm 50,47%, nữ là 509,1 nghìn người, chiếm 49,53%; 562,8 nghìn người sinh sống tại các đô thị (54,74%), trong khi số còn lại sinh sống tại các vùng nông thôn (45,26%).

Dân cư tại Đông Nam Bộ phân bố không đồng đều. Gần 50% dân số toàn vùng tập trung tại TP. Hồ Chí Minh (9,4 triệu người, tương đương 49,92% dân số toàn vùng ĐNB), khoảng 17,3% tập trung tại Đồng Nai (3,3 triệu người, tương đương 17,31% dân số toàn vùng), phần còn lại phân bố tại các tỉnh Bình Dương (14,69%), Tây Ninh (6,32%), Bà Rịa - Vũng Tàu (6,27%) và Bình Phước (5,5%).

Mật độ dân số tại Đông Nam Bộ năm 2022 là 799 người/ km², cao gấp 2,67 lần mật độ trung bình của cả nước (300 người/km²). ĐNB là vùng có mật độ dân số cao thứ 2 trong cả nước, chỉ sau ĐBSH (1.102 người/km²). Trong số 6 địa phương trong vùng ĐNB, trong giai đoạn 2011-2022, TP. Hồ Chí Minh luôn là địa phương có mật độ dân số cao nhất (năm 2010 là 3.530 người/km², năm 2022 là 4.481 km²); Bình Phước là địa phương có mật độ dân số thấp nhất vùng (năm 2010 là 130 người/ km², năm 2022 là 151 người/km²).

Vùng Đông Nam Bộ là điểm đến hấp dẫn với lao động nhập cư, đây là vùng có tỷ suất di cư thuần rất cao, và cao nhất trong cả nước trong giai đoạn 2011-2022. Tỷ suất di cư thuần của vùng ĐNB năm 2022 là 7,89‰ (năm 2010 là 19,9‰).

3.2. Nguồn nhân lực

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng Đông Nam Bộ năm 2022 là 10,16 triệu lao động (chiếm 54% tổng dân số toàn vùng), tăng 2,11 triệu lao động so với năm 2010. Với dân số tập trung đông, ĐNB là vùng có LLLĐ tương đối đông đảo, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên của vùng ĐNB trong năm 2022 chiếm 19,65% tổng số LLLĐ từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, chỉ đứng sau vùng ĐBSH (22,51%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (20,62%).

Trong số các địa phương thuộc vùng ĐNB, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có LLLĐ từ 15 tuổi trở lên chiếm đa số, chiếm 48% tổng LLLĐ của vùng trong năm 2011, và 46,15% tổng LLLĐ của vùng ĐNB trong năm 2022. Bình Dương và Đồng Nai cũng là những địa phương tập trung đông lao động.

3.3. Tài nguyên nhân văn

Vùng Đông Nam Bộ có rất nhiều tài nguyên di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng cùng với các công trình kiến trúc nghệ thuật khảo cổ. Hiện vùng có khoảng hàng trăm loại di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị đã được công nhận cấp quốc tế, quốc gia và địa phương. Một số di tích lịch sử được công

nhận cấp quốc gia đặc biệt gồm: Khu di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (Tây Ninh), di tích Dinh Độc Lập (TP. Hồ Chí Minh), di tích lịch sử Nhà tù Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), di tích lịch sử Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam (Bình Phước), di tích kháng chiến Mộ Cụ Thạch Hàng Gòn (Đồng Nai).

Vùng Đông Nam Bộ nói riêng và vùng Nam Bộ nói chung có 01 di sản văn hóa phi vật thể (Nghệ thuật Đờn ca tài tử) được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và nhiều di sản phi vật thể được công nhận cấp quốc gia.

Đông Nam Bộ là nơi có sự giao thoa văn hóa nhiều vùng khác nhau như vùng núi-miền biển, cao nguyên-đồi, miệt rẫy-miệt vườn, phù sa cổ-phù sa mới. Đây cũng là vùng có đặc điểm đa nguồn cư dân, đa dòng mạch văn hóa. Trong các dân tộc chung sống ở đây, người Việt chiếm hơn 90%, tiếp đó là đồng bào các dân tộc như Hoa, Nùng, Chơ Ro, Tày, Nùng, Mường, Khmer, Chăm, Mạ, S'tieng... Nhiều phong tục được lưu giữ cũng như tín ngưỡng tôn giáo phong phú đã làm nên bản sắc văn hóa riêng có ở vùng tập trung dân cư bậc nhất cả nước.

Bên cạnh đó, với bề dày lịch sử hàng trăm năm gây dựng và phát triển, vùng đất Đông Nam Bộ xưa còn nổi tiếng bởi các làng nghề, phố nghề chuyên sản xuất những sản phẩm thủ công... như nghề gốm tại xã Tân Vạn (Đồng Nai), nghề dệt thổ cẩm Tài Lài (Đồng Nai); nghề đúc đồng xã Anh Nhứt, rượu Hòa Long, bánh cuốn An Ngãi tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; tỉnh Bình Dương có làng nghề sơn mài Tân Bình Hiệp, nghề gốm Bình Dương; tỉnh Tây Ninh có làng nghề báng tráng phơi sương Trảng Bàng, nghề đồng...

4. Đánh giá chung về các nguồn lực đặc thù của vùng

4.1. Các yếu tố, điều kiện thuận lợi

- Về vị trí địa lý, vùng Đông Nam Bộ là trung tâm về mặt địa lý của khu vực ASEAN. Tiếp giáp với biển Đông, có vị trí thuận lợi xây dựng cảng nước sâu trung chuyển quốc tế, kết nối với tuyến đường biển quốc tế quan trọng, nhộn nhịp bậc nhất thế giới nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Vùng kết nối thuận tiện trong nước, quốc tế bằng cả 5 phương thức vận tải. Đông Nam Bộ tiếp giáp và là cầu nối của ĐBSCL, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Đông Nam Bộ có địa hình đơn giản, độ bằng phẳng cao, phần lớn là đồng bằng, bán bình nguyên; nền đất chắc chắn, thuận lợi cho xây dựng các công trình hạ tầng. Diện tích đất phù hợp trồng một số cây công nghiệp quan trọng như cao su, điều (chiếm khoảng 60% về diện tích so với cả nước). Khí hậu cận xích đạo với nhiệt độ cao, lượng mưa dồi dào, tương đối điều hòa, ít có thiên tai, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển ổn định các hoạt động sản xuất nông nghiệp và bố trí dân cư. Tài nguyên nước tương đối dồi dào, từ hệ thống sông Đồng Nai lớn thứ 3

cả nước; đủ nước cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh; cơ bản không xảy ra tình trạng thiếu nước.

- Vùng có tài nguyên biển phong phú, hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế biển: tài nguyên dầu mỏ, khí đốt là nguồn tài nguyên quan trọng của quốc gia; có tài nguyên hải sản tạo thành 1 trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước; tài nguyên du lịch biển, đảo tạo nền tảng cho phát triển ngành du lịch.

- Vùng có nguồn nhân lực dồi dào, quy mô lực lượng lao động khoảng 10,16 triệu người (năm 2022), tốc độ tăng lực lượng lao động cao nhất cả nước. Chất lượng của lực lượng lao động cao hơn nhiều vùng khác, đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ có chất lượng cao. Có tài nguyên nhân văn phong phú; truyền thống cách mạng, kiên cường, hào hùng, vẻ vang. Con người vùng Đông Nam Bộ cần cù, đổi mới, sáng tạo; có tinh thần doanh nhân vượt trội.

4.2. Các yếu tố khó khăn, hạn chế

- Vùng thường xảy ra úng ngập, nhất là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, một phần do triều cường. Dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, rủi ro xâm nhập mặn tăng cao, số ngày khô liên tục tăng lên.

- Khoáng sản quy mô lớn có khả năng khai thác cho sản xuất công nghiệp không nhiều. Sản lượng dầu khí đã đạt đỉnh vào năm 2004 với 18,8 triệu tấn, năm 2010 là 8,7 triệu tấn, năm 2015 là 7,7 triệu tấn, năm 2022 là 4,2 triệu tấn. Ngoài dầu khí, còn lại nhiều khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ, phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và vừa.

- Lao động di cư đến vùng lớn, tuy nhiên tỷ lệ lao động di cư có trình độ cao không nhiều. Chất lượng lao động tuy cao hơn các vùng khác nhưng vẫn thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng năm 2020 là 29,5%, năm 2022 đạt 28,2% (vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020 là 32,6%, năm 2022 là 37,1%).

- Tỷ lệ che phủ rừng thấp. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng năm 2021 là 19,4%, thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (42%), chỉ cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5,8%).

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG THỜI KỲ 2011-2022

1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế

1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Kinh tế vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng khá nhưng chưa tương xứng tiềm năng, đạt bình quân 6,09%/năm, chưa đạt mục tiêu đề ra

tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 (mục tiêu: 9,5-10%/năm); thấp hơn trung bình cả nước (6,21%/năm) và thấp hơn các vùng kinh tế - xã hội khác. Tuy nhiên, nếu không tính ngành khai khoáng, tốc độ tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ đạt 7,08%/năm giai đoạn 2011 - 2020 (đứng thứ 3/6 vùng của cả nước).

Giai đoạn 2021 - 2022, kinh tế vùng Đông Nam bộ chỉ tăng trưởng 2,61%/năm. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, kinh tế của Vùng tăng trưởng 5,50%/năm, thấp hơn so trung bình cả nước (6,05%/năm) và thấp nhất trong 6 vùng. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng 3,7%/năm, cao hơn trung bình cả nước (đạt 3,0%/năm) nhưng khu vực này hiện chiếm tỉ trọng rất thấp trong cơ cấu nền kinh tế. Khu vực công nghiệp – xây dựng tăng trưởng 4,6%/năm; thấp hơn nhiều trung bình cả nước (đạt 7,0%/năm). Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,8%/năm; cao hơn trung bình cả nước (đạt 6,6%/năm).

Khu vực dịch vụ đóng góp lớn vào sự tăng trưởng chung của kinh tế Vùng Đông Nam bộ và có chiều hướng tăng lên, từ 47,5% giai đoạn 2011 - 2015 lên 52,7% giai đoạn 2016 - 2020 và 62,4% giai đoạn 2021 - 2022. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, khu vực này đóng góp 51,5%, tương đương 2,83 điểm % của tăng trưởng chung (5,5%/năm). Chiều hướng này cho thấy động lực tăng trưởng của Vùng đang dịch chuyển sang khu vực dịch vụ nhưng tập trung chủ yếu tại TP.HCM với khu vực dịch vụ của thành phố đã đóng góp tới 2,19 điểm %, tương đương 39,8% vào tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam bộ trong giai đoạn 2011 – 2022. Khu vực dịch vụ của thành phố chiếm 77% tăng trưởng khu vực dịch vụ của Vùng Đông Nam bộ.

Trong khi đó, đóng góp cho tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 41,0% giai đoạn 2011 - 2015 xuống 33,8% giai đoạn 2016 - 2020 và 31,0% giai đoạn 2021 - 2022. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, khu vực này đóng góp 36,7%, tương đương 2,02 điểm %. Khu vực công nghiệp - xây dựng của TP.HCM chỉ đóng góp 10,6%, tương đương 0,59 điểm % vào tăng trưởng chung của Vùng Đông Nam bộ.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp rất hạn chế vào tăng trưởng và tiếp tục có chiều hướng giảm xuống. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, khu vực này đóng góp 3,0%, tương đương 0,16 điểm %.

Tóm lại, vùng Đông Nam bộ tăng trưởng khá nhưng chưa tương xứng với tiềm năng do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Trước hết, ngành khai khoáng của vùng Đông Nam bộ chiếm hơn 64% GDP ngành khai khoáng của cả nước nhưng ngành kinh tế này tăng trưởng - 2,35%/năm trong giai đoạn 2011 - 2022, dẫn đến đóng góp -0,23 điểm % vào tăng trưởng chung. Sự suy giảm tăng trưởng GDP ngành khai khoáng chủ yếu do sản

lượng khai thác dầu thô của Việt Nam giảm từ 15,0 triệu tấn năm 2010 xuống 8,98 triệu tấn năm 2022.

- Thứ hai, khu vực dịch vụ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam bộ nhưng tập trung chủ yếu ở TP.HCM, trong khi các tỉnh còn lại trong vùng có mức độ phát triển dịch vụ kém hơn rất nhiều. Tỉnh Bình Dương, địa phương có quy mô kinh tế đứng thứ hai, nhưng cơ cấu “lệch mạnh” về sản xuất công nghiệp, các dịch vụ trên địa bàn chưa thực sự tạo điều kiện để thúc đẩy các ngành sản xuất hàng hóa phát triển. Chính vì vậy, khi TP.HCM bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong các năm 2020 và 2021 đã làm giảm mạnh tăng trưởng kinh tế chung của Vùng do khu vực dịch vụ rất nhạy cảm với dịch bệnh.

- Thứ ba, Vùng Đông Nam bộ là trung tâm sản xuất công nghiệp của cả nước, thu hút được nhiều dự án FDI, dẫn đầu cả nước về số lượng KCN nhưng đa phần là công nghiệp gia công lắp ráp để xuất khẩu, giá trị gia tăng mang lại còn thấp, phụ thuộc nhập khẩu đầu vào, chu trình sản xuất không khép kín, hệ quả là rủi ro cao với biến động của nhu cầu thế giới và các cú sốc như biến động địa chính trị, dịch bệnh, “đứt gãy” nguồn cung. Ngoài ra, chi phí lao động tăng nhanh, đang “bào mòn” năng lực cạnh tranh về chi phí của doanh nghiệp trên địa bàn vùng.

- Thứ tư, khả năng khai thác lợi thế vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng chưa tốt. Vùng Đông Nam Bộ nằm dọc trong hành lang đô thị - công nghiệp – dịch vụ bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài - TP HCM - cảng Cái Mép - Thị Vải với đầy đủ các phương thức vận tải gồm đường biển, đường hàng không và đường bộ, trở thành trung tâm logistics lớn nhất cả nước, đồng thời là trung tâm dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, du lịch, giáo dục đào tạo nhưng tăng trưởng khu vực dịch vụ chỉ cao hơn trung bình cả nước khoảng 0,2% giai đoạn 2011 – 2022 (6,8%/năm so với 6,6%/năm).

- Thứ năm, tăng trưởng kinh tế của TP. HCM chưa cao, đặc biệt là tăng trưởng công nghiệp của thành phố thấp hơn trung bình cả nước, đã ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của vùng Đông Nam Bộ.

- Thứ sáu, vùng Đông Nam Bộ đang ngày càng suy giảm vị thế trong thu hút đầu tư so với cả nước. Tỷ lệ vốn đầu tư trên GRDP của vùng đạt bình quân 26,7%/năm giai đoạn 2011 - 2022, thấp hơn nhiều trung bình cả nước (đạt bình quân 33,46% GDP). Tương tự, tỉ trọng vốn đầu tư của vùng Đông Nam Bộ trong tổng vốn đầu tư phát triển cả nước giảm từ 27,4% năm 2010 xuống 22,3% năm 2022. Chiều hướng này cho thấy vùng Đông Nam Bộ chưa được đầu tư tương xứng với tiềm năng, lợi thế và vị thế.

- Thứ bảy, tình trạng tắc nghẽn giao thông tại các cửa ngõ cũng như bên trong TP.HCM gây thiệt hại hàng tỉ USD mỗi năm..

1.1.1.2. Quy mô GRDP

Theo số liệu điều chỉnh GRDP của Tổng cục Thống kê, quy mô nền kinh tế vùng Đông Nam Bộ ngày càng được mở rộng nhưng giảm tỷ trọng trong GDP cả nước. Năm 2020, quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ đạt 2.576.517 tỷ đồng, tương đương 109 tỉ USD; gấp 2,6 lần năm 2010, và 1,4 lần năm 2015 nhưng đóng góp vào GDP cả nước đã giảm từ 37,3% năm 2010 xuống 34,3% năm 2015 và 32,1% năm 2020. Đến năm 2022, GRDP của Vùng đạt 2.953.351 tỷ đồng, tương đương 125,7 tỉ USD; gấp 2,9 lần năm 2010, đóng góp vào GDP cả nước tiếp tục giảm xuống 30,9%. Tuy nhiên, vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng có mức đóng góp cao nhất trong 6 vùng, tiếp theo là vùng ĐBSH chiếm 29,7%.

1.1.1.3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP

Cơ cấu GRDP ngành kinh tế tập trung cao vào khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ, trong khi đó tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ còn 3,57%; vì vậy tốc độ chuyển dịch cơ cấu đã chậm lại đáng kể.

Nhìn tổng thể, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Vùng Đông Nam bộ có nhiều điểm đáng chú ý như sau:

- Tỷ trọng ngành khai khoáng đã giảm xuống đáng kể, thúc đẩy sự dịch chuyển cơ cấu nội bộ khu vực công nghiệp – xây dựng cũng như toàn nền kinh tế. Đồng thời, phản ánh vai trò của khai thác tài nguyên cho phát triển kinh tế của Vùng Đông Nam bộ đang bị thay thế bằng các phương thức khác.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên, phù hợp với thực tế phát triển hạ tầng công nghiệp của Vùng cũng như những thành công trong thu hút các dự án đầu tư FDI và đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước. GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tập trung chủ yếu ở Bình Dương (32,0%), TP.HCM (27,0%) và Đồng Nai (25,3%), các địa phương khác đóng góp vào GRDP ngành kinh tế này rất nhỏ bé.

- Tỷ trọng nhiều ngành dịch vụ thị trường như bán buôn, bán lẻ và sửa chữa, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đã tăng lên, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, động lực chính của xu hướng này nằm ở TP. HCM với mức độ tập trung cao, chiếm khoảng 75-85% GRDP các ngành dịch vụ này.

1.1.1.4. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ tăng đều qua các giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng tương đối cao đã giúp tăng nhanh GRDP bình quân đầu người của vùng, năm 2022 đạt 157,0 triệu đồng/người, gấp 1,8 lần năm 2010, cao nhất 6 vùng, gấp 1,6 lần trung bình cả nước (cả nước là 95,6 triệu đồng/người). Trong đó, năm 2015 đạt 110,2 triệu đồng/người, gấp 1,63 lần năm 2010; năm 2022 đạt 157,0 triệu đồng/người, gấp 1,42 lần năm 2015. Tuy nhiên, mức GRDP/người của

vùng năm 2020 là 6.035 USD, không đạt mục tiêu đề ra theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 (mục tiêu: năm 2020 đạt 6.400 USD).

1.1.2. Huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển

1.1.2.1. Huy động vốn đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành của vùng Đông Nam bộ tăng nhanh qua các năm. Năm 2020, vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành trên địa bàn vùng đạt 748,99 nghìn tỷ đồng, gấp 2,61 lần năm 2010; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 10,1%/năm. Vốn đầu tư phát triển giảm trong các năm 2020 và 2021 nhưng đã phục hồi vào năm 2022, đạt 716,52 nghìn tỷ, tương đương 30,5 tỉ USD, gấp 2,5 lần năm 2010. Tỷ lệ đầu tư phát triển so với GRDP bình quân giai đoạn 2011 - 2022 đạt 26,7% (giai đoạn 2011 - 2015 đạt 25,5%; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 29,3% và giai đoạn 2021 - 2022 đạt 23,7%); tỷ lệ này thấp hơn nhiều trung bình cả nước (33,4%). Hơn nữa, tỉ trọng tổng vốn đầu tư phát triển của vùng Đông Nam bộ trong tổng vốn đầu tư phát triển cả nước đang có chiều hướng giảm dần, từ trung bình 28,2% giai đoạn 2011 - 2015 xuống 28,0% giai đoạn 2016 - 2020 và 21,5% giai đoạn 2021 - 2022. Điều này thể hiện sự suy giảm vị thế của vùng Đông Nam Bộ về huy động vốn đầu tư phát triển.

Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng bình quân 7,0%/năm; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 6,55%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 7,44%/năm và -8,63%/năm giai đoạn 2021 - 2022.

1.1.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng vốn của vùng Đông Nam Bộ cao hơn bình quân cả nước. Trong giai đoạn 2011 – 2022, hệ số ICOR đạt mức khoảng 6,25, thấp hơn mức trung bình cả nước với hệ số ICOR đạt 7,36.

Xét theo các giai đoạn, hệ số ICOR của vùng Đông Nam Bộ có xu hướng tăng, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,1; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,0. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án, nhất là các dự án hạ tầng được triển khai đầu tư nhưng chưa hoàn thành đưa vào khai thác nên chưa phát huy được hiệu quả, mặt khác, dịch Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ dẫn đến giảm hiệu quả đầu tư.

1.1.3. Chất lượng tăng trưởng

Năng suất lao động của vùng Đông Nam Bộ liên tục gia tăng về giá trị, đạt mức cao so với các vùng khác và so với bình quân chung cả nước do thu hút được đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh tế để nâng cao năng suất. Năm 2022, năng suất lao động giá hiện hành của vùng đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 2,3 lần

năm 2010 (127,6 triệu đồng/lao động). Tăng trưởng năng suất lao động của Vùng Đông Nam bộ có chiều hướng cải thiện nhưng thấp hơn trung bình cả nước. Giai đoạn 2011 - 2022, tốc độ tăng năng suất lao động của vùng tăng 3,37%/năm (không tính khoáng sản là 4,2%/năm); năng suất lao động cả nước tăng bình quân 5,8%/năm.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã dần được nâng cao, đóng góp của TFP vào tăng trưởng có chiều hướng cải thiện. Tăng trưởng TFP giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 1,7%/năm, đóng góp 27,3% vào tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng TFP đạt bình quân 1,39%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP đạt 20,0%. Giai đoạn 2016 - 2020, tăng trưởng TFP đạt bình quân 1,92%/năm, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế là 36,2%. Giai đoạn 2021 - 2022, tăng trưởng các nhân tố đầu vào (vốn, lao động, TFP) giảm mạnh dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm xuống.

1.2. Đánh giá chung về phân bố không gian phát triển kinh tế

1.2.1. Thực trạng phân vùng và phát triển các tiểu vùng, khu vực động lực

Vùng Đông Nam Bộ được chia thành ba tiểu vùng: (1) Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai; (2) Tiểu vùng ven biển gồm khu vực Cần Giò (Thành phố Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bao gồm cả huyện đảo Côn Đảo); (3) Tiểu vùng phía Bắc gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương. Trong đó, *khu vực động lực của vùng bao gồm 02 tiểu vùng: Tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng ven biển.*

Thực trạng phát triển trên ba tiểu vùng như sau:

1.2.1.1. Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương (gồm các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên; thị xã Bến Cát và huyện Bắc Tân Uyên) và Tây Nam tỉnh Đồng Nai (gồm các thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Xuân Lộc, Nhơn Trạch và một phần huyện Vĩnh Cửu) có diện tích 5.506,7 km², dân số năm 2022 là 14.473 nghìn người, mật độ dân số 2.624 người/km².

Tiểu vùng Trung tâm chiếm 23,4% về diện tích và 76,9% về dân số so với toàn vùng Đông Nam Bộ; mật độ dân số gấp 3,3 lần mức trung bình toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 2,49%/năm, cao nhất trong ba tiểu vùng.

Tiểu vùng là trung tâm phát triển của toàn vùng, GRDP tiểu vùng chiếm khoảng 79,7% GRDP của toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2022, tăng so với mức 73,2% năm 2010. Trong đó, giá trị gia tăng (VA) khu vực công nghiệp - xây dựng

của tiểu vùng chiếm 71,5% của vùng, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 84,4% toàn vùng; VA ngành dịch vụ chiếm tới 90,6% toàn vùng. GRDP/người (giá hiện hành) của tiểu vùng năm 2010 là 67 triệu đồng, đến năm 2015 tăng lên 111 triệu đồng, năm 2020 là 149,9 triệu đồng và năm 2022 là 162,6 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế năm 2022 của tiểu vùng trung tâm theo ba khu vực như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 38,1%; khu vực dịch vụ chiếm 48,9% GRDP tiểu vùng. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế không có sự thay đổi lớn: So với năm 2010, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng thêm 1,5 điểm %; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng thêm 0,7%.

Về phát triển công nghiệp: Các ngành công nghiệp có quy mô VA lớn nhất trong tiểu vùng tính đến năm 2020 là dệt may - da giày, điện - điện tử, sản xuất, chế biến thực phẩm - đồ uống, chế biến gỗ - sản xuất gỗ nội thất, hóa chất - dược phẩm, cơ khí chế tạo, cao su - nhựa. Giai đoạn 2011-2020, sản xuất điện tử là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất của tiểu vùng, tiếp theo là ngành cơ khí, chế biến gỗ - sản xuất đồ nội thất, dược phẩm.

Tiểu vùng trung tâm là khu vực trọng điểm phát triển KCN của vùng Đông Nam Bộ. Tính đến cuối năm 2020, tiểu vùng có 74 KCN đã thành lập (chiếm 65% số KCN của vùng) với diện tích 44,3 nghìn ha (chiếm 56% toàn vùng). Trong đó, diện tích đất công nghiệp là 29,1 nghìn ha, diện tích đã cho thuê là 18,7 nghìn ha (chiếm 67% toàn vùng), đạt tỷ lệ lấp đầy 78%.

Tiểu vùng trung tâm với thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước với các ngành dịch vụ có trình độ phát triển cao nhất cả nước như tài chính - ngân hàng, viễn thông, vận tải - logistics, du lịch... Tiểu vùng cũng là nơi tập trung các trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế hàng đầu của cả nước (chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh).

Tiểu vùng cũng là địa bàn đi đầu cả nước về phát triển kinh tế số và có hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sôi động nhất cả nước.

1.2.1.2. Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng ven biển gồm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh, có diện tích 2.687 km², dân số năm 2022 là 1.256 nghìn người, mật độ dân số 467 người/km².

Tiểu vùng ven biển chiếm 11,4% diện tích và 6,79% dân số của vùng Đông Nam Bộ, thấp nhất trong ba tiểu vùng cả về dân số và diện tích; mật độ dân số tương đương 60% mức trung bình toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 1,19%/năm, thấp hơn mức trung bình toàn vùng.

Tiểu vùng ven biển là địa bàn phát triển của ngành dầu khí và các loại hình kinh tế biển khác của vùng, bên cạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng

đang phát triển với tốc độ cao. GRDP tiểu vùng chiếm khoảng 13,3% GRDP của toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2022, giảm so với mức 21,3% năm 2010. Trong đó, giá trị gia tăng (VA) khu vực công nghiệp - xây dựng của tiểu vùng chiếm 21,9% của vùng, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 8,3% toàn vùng; VA ngành dịch vụ chiếm 4,9% toàn vùng.

GRDP/người (giá hiện hành) của tiểu vùng năm 2010 là 193 triệu đồng, đến năm 2015 tăng lên 249 triệu đồng, năm 2020 là 238,2 triệu đồng và năm 2022 là 312,2 triệu đồng; cao nhất trong ba tiểu vùng. Nếu không tính ngành khai khoáng, GRDP/người của tiểu vùng năm 2010 là 63 triệu đồng, năm 2015 là 110 triệu đồng, năm 2022 là 181,8 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế năm 2022 của tiểu vùng ven biển theo ba khu vực như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 6,3%; công nghiệp - xây dựng chiếm 70% (riêng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 18,9%); khu vực dịch vụ chiếm 15,9% GRDP tiểu vùng.

Trong giai đoạn 2011-2022, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ (tăng từ 9,6% lên 15,9%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng tương đối mạnh từ 6,9% lên 18,9%). Ngành khai khoáng (khai thác dầu khí) giảm mạnh tỷ trọng từ 67,3% năm 2010 xuống còn 41,8% năm 2022, tuy nhiên vẫn là ngành chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu kinh tế tiểu vùng. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng gần gấp đôi từ 3,5% năm 2010 lên 6,3% năm 2022.

Về phát triển công nghiệp: Mặc dù đã giảm nhiều về quy mô, khai thác dầu khí là ngành chiếm tỷ trọng áp đảo trong cơ cấu công nghiệp của tiểu vùng. Các ngành công nghiệp quan trọng khác bao gồm năng lượng, luyện kim, cơ khí, chế biến thực phẩm. Nhìn chung, nhiều ngành công nghiệp của tiểu vùng đã đạt mức tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 2011-2020 vừa qua, nhất là những ngành như thiết bị điện, cơ khí, cao su - nhựa, dệt, dược phẩm...

Số lượng KCN của tiểu vùng ven biển thấp nhất trong số 03 tiểu vùng của vùng Đông Nam Bộ. Đến hết năm 2020, tiểu vùng có 15 KCN (chiếm 13% số KCN của vùng) với diện tích 8,3 nghìn ha (chiếm 18% toàn vùng). Trong đó, diện tích đất công nghiệp là 5,4 nghìn ha, diện tích đã cho thuê là 2,9 nghìn ha (chiếm 15% toàn vùng), đạt tỷ lệ lấp đầy 53%. Trong tiểu vùng có Khu công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh là khu công nghệ cao thành công nhất trong cả nước.

Các ngành dịch vụ chủ yếu của vùng là các ngành về vận tải, logistics (gắn với cảng biển quốc tế Cái Mép - Thị Vải) và du lịch (tập trung tại TP. Vũng Tàu).

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tiểu vùng ven biển có quy mô nhỏ nhất trong số 03 tiểu vùng. Cây lâu năm chủ yếu trong tiểu vùng là hồ tiêu (chiếm 29% diện tích trồng hồ tiêu của toàn vùng Đông Nam Bộ), cà phê (chiếm 13%

diện tích toàn vùng). Đây là tiểu vùng duy nhất có điều kiện phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản. Quy mô ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản của tiểu vùng năm 2021 khoảng 16 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), lớn gấp đôi so với ngành nông nghiệp.

1.2.1.3. Tiểu vùng phía Bắc

Tiểu vùng phía Bắc gồm hai tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai (các huyện Tân Phú, Định Quán và một phần huyện Vĩnh Cửu), Bình Dương (các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo), có diện tích 15.357,7 km², dân số năm 2022 là 3.081,2 nghìn người, mật độ dân số 201 người/km².

Tiểu vùng phía Bắc chiếm 65,2% về diện tích và 16,4% về dân số so với toàn vùng Đông Nam Bộ; mật độ dân số chỉ tương đương 25% mức trung bình toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 1,08%/năm, thấp nhất trong ba tiểu vùng.

Tiểu vùng phía Bắc là địa bàn phát triển nông nghiệp của toàn vùng, GRDP tiểu vùng chiếm khoảng 7% GRDP của toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2022, tăng nhẹ so với mức 5,5% năm 2010. Giá trị gia tăng (VA) khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tiểu vùng chiếm 46,6% của toàn vùng Đông Nam Bộ. Trong khi đó, VA các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ của tiểu vùng chỉ chiếm lần lượt 6,7% và 4,5% của toàn vùng. Riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 7,4% toàn vùng năm 2022, tăng so với mức 2,8% năm 2010.

GRDP/người (giá hiện hành) của tiểu vùng năm 2010 là 20 triệu đồng, đến năm 2015 tăng lên 36,8 triệu đồng, năm 2020 là 57,6 triệu đồng và năm 2022 là 67,2 triệu đồng; còn rất thấp so với mức trung bình của toàn vùng.

Cơ cấu kinh tế năm 2022 của tiểu vùng phía Bắc theo ba khu vực như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 40%; khu vực dịch vụ chiếm 27,8% GRDP tiểu vùng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2022 diễn ra theo hướng giảm mạnh tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giảm tới 17,4 điểm % từ mức 45,2% năm 2010), tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng (tăng tới 22,4 điểm % từ mức 17,9% năm 2010).

Về phát triển công nghiệp: Các ngành công nghiệp quan trọng của tiểu vùng phía Bắc gồm có sản xuất, chế biến thực phẩm, dệt - may, da giày, cao su - nhựa, sản xuất điện. Các ngành có tốc độ tăng trưởng cao giai đoạn 2011-2020 là dệt, da giày, cao su - nhựa, chế biến gỗ. Ngành có sự tăng trưởng đột biến trong những năm gần đây có ngành sản xuất thiết bị điện.

Đến hết năm 2020, tiểu vùng phía Bắc có 25 KCN (chiếm 22% số KCN của vùng) với diện tích 11,6 nghìn ha (chiếm 26% toàn vùng). Trong đó, diện tích

đất công nghiệp là 7,6 nghìn ha, diện tích đã cho thuê là 3,3 nghìn ha (chiếm 158 toàn vùng). Tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN của tiểu vùng phía Bắc là 43%, thấp nhất trong số 03 tiểu vùng.

Tiểu vùng phía Bắc là không gian phát triển nông nghiệp chủ yếu của vùng Đông Nam Bộ. Tiểu vùng chiếm tới 88% diện tích cây điều, 83% diện tích cao su, 70% diện tích cà phê và 45% diện tích hồ tiêu của toàn vùng Đông Nam Bộ.

Các ngành dịch vụ trong tiểu vùng nhìn chung chưa thực sự phát triển. Về du lịch hiện tập trung phát triển tại khu vực núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh).

1.2.2. Thực trạng các hành lang phát triển chủ yếu

1.2.2.1. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

Đây là hành lang kinh tế quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ, được chia thành 2 đoạn tuyến.

- Đoạn tuyến từ TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu có mật độ phát triển KCN rất cao trên các khu vực của TP. Hồ Chí Minh (tại khu vực TP. Thủ Đức), Bình Dương (khu vực các thành phố Thuận An, Dĩ An), Đồng Nai (tại TP. Biên Hòa và các huyện Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thành gần với QL.51) và Bà Rịa - Vũng Tàu (khu vực Phú Mỹ gần với trục QL.51).

Hành lang này kết nối các khu vực phát triển công nghiệp với các cảng biển TP. Hồ Chí Minh và cảng biển Cái Mép - Thị Vải; kết nối các đô thị quan trọng của TP. Hồ Chí Minh và ba tỉnh Bình Dương (TP. Dĩ An, TP. Thuận An), Đồng Nai (TP. Biên Hòa), Bà Rịa - Vũng Tàu (TX Phú Mỹ, TP. Bà Rịa, TP. Vũng Tàu).

Hạ tầng kết nối chủ yếu của tuyến hành lang về đường bộ là Quốc lộ 51, một phần QL.1A, một phần cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành; về đường biển có các cảng lớn nhất là cảng Cát Lái (TP. Hồ Chí Minh) và cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) là các cảng có lượng hàng thông qua lớn nhất cả nước và trong nhóm 50 cảng container lớn nhất thế giới; về đường hàng không có CHK quốc tế Tân Sơn Nhất là CHK lớn nhất của cả nước. QL.51 là trục huyết mạch trên tuyến hành lang, tuy nhiên đang trong tình trạng quá tải rất lớn².

- Đoạn tuyến TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài chủ yếu mới phát triển ở TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận thuộc tỉnh Tây Ninh. Đối với KKTCK Mộc Bài: Đây là 1 trong 8 KKTCK trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, thu hút đầu tư và triển khai dự án tại KKTCK còn nhiều hạn chế, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng và chưa tương xứng với tiềm năng

² QL.51 có công suất thiết kế khoảng 12.000 lượt xe/ngày đêm. Hiện lưu lượng trên tuyến đường đã vượt hơn 3 lần so với thiết kế, có thời điểm hơn 45.000 lượt xe/ngày đêm, mặt đường xuống cấp.

của khu vực. Hạ tầng kết nối chủ yếu của tuyến hành lang là Quốc lộ 22 từ TP. Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh). Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài đã được quy hoạch, dự kiến đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030.

Như vậy, hành lang kinh tế này, mặc dù đóng vai trò quan trọng bậc nhất đối với vùng, nhưng chủ yếu kết nối bằng đường bộ là quốc lộ, thiếu các tuyến đường bộ cao tốc, đường sắt nên chưa phát triển tương xứng với vị thế, chưa khai thác được hết các công trình đầu mối như cụm cảng Cái Mép - Thị Vải...

1.2.2.2. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

Đây là hành lang kết nối liên vùng Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long. Hành lang đi theo QL.1A trên địa bàn vùng, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương. Khu vực phát triển chủ yếu của tuyến hành lang vẫn là khu vực TP. Hồ Chí Minh và lân cận thuộc tỉnh Đồng Nai (TP. Biên Hòa và các huyện Trảng Bom, Nhơn Trạch). Hành lang đóng vai trò quan trọng trong lan tỏa phát triển nội vùng và liên vùng.

1.2.2.3. Hành lang Quốc lộ 13

Đây là hành lang kết nối TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước, gắn với QL.13. Các khu vực phát triển chủ yếu trên hành lang là khu vực phát triển công nghiệp - đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương (khu vực các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An), TP. Hồ Chí Minh (khu vực TP. Thủ Đức). Hành lang này kết nối với hành lang TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu để đưa hàng hóa xuất khẩu ra các cảng biển lớn của vùng. Trên hành lang QL.13 đã có sự lan tỏa phát triển công nghiệp phát triển công nghiệp tới các khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương và phía Tây Nam tỉnh Bình Phước (khu vực Chơn Thành).

1.2.2.4. Hành lang theo đường Hồ Chí Minh

Đây là hành lang kết nối Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long. Hành lang đi theo đường Hồ Chí Minh qua địa bàn các tỉnh Bình Phước (qua các đô thị quan trọng gồm TP. Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành), Bình Dương, Tây Ninh (qua thị xã Trảng Bàng và giao với QL.22 lên cửa khẩu Mộc Bài). Công nghiệp trên tuyến hành lang chủ yếu mới phát triển tại một số điểm nút nêu trên. Hành lang đóng vai trò quan trọng cho việc vận chuyển nguyên liệu từ Tây Nguyên về các cơ sở chế biến của vùng Đông Nam Bộ tại Bình Phước, Bình Dương.

2. Hiện trạng bảo vệ môi trường

a) Kết quả đạt được

- Các vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng bước đầu được Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và UBND các tỉnh, thành phố quan tâm và phối hợp giải quyết; Công tác điều tra và quản lý nguồn thải, kiểm

soát ô nhiễm, lập quy hoạch và phân vùng xả thải, thẩm định, cấp phép được các cơ quan quản lý môi trường địa phương triển khai thực hiện ngày càng đi vào nề nếp và hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, giám sát các nguồn thải lớn tại lưu vực sông được quan tâm chú trọng; TP. Hồ Chí Minh và các địa phương tại vùng Đông Nam Bộ đã tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, triển khai nhiều dự án chống ngập; phối hợp với các chuyên gia quốc tế nghiên cứu các giải pháp chống ngập và triển khai chống ngập cho các đô thị có hạ tầng thoát nước chưa đảm bảo.

- Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, ngày càng được các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ chú trọng hơn, bảo vệ môi trường (BVMT) đã trở thành nhu cầu cấp thiết, bước đầu có các giải pháp lồng ghép vào trong hệ thống quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển và thực tiễn quản lý, điều hành ở các địa phương trong Vùng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành tại các địa phương trong Vùng từng bước được cải thiện theo hướng tích cực hơn qua các năm. Công tác BVMT được vùng Đông Nam Bộ quan tâm thực hiện thể hiện qua nhiều chỉ tiêu đạt kết quả tốt như năm 2020: Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cao nhất so với các vùng và cao hơn bình quân cả nước (khu công nghiệp: 98% so với 91% của cả nước; cụm công nghiệp: 40% so với 17,2% của cả nước); Tỷ lệ thu gom thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 91% (cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước là 84,11%, cao nhất trong các vùng trong cả nước), trong đó khu vực đô thị đạt 99% (cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước là 96,28%) tỷ lệ chất thải nguy hại xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100% cao nhất so với các vùng và cao hơn mức trung bình của cả nước 85%). Trong đó, TP HCM là đi đầu trong việc triển khai phân loại CTRSH tại nguồn; Đồng Nai là tỉnh có tỷ lệ chôn lấp CTRSH chỉ còn 43% (thấp nhất trong cả nước)³.

Giai đoạn từ 2015 đến nay, diện tích rừng vẫn giữ xu hướng tăng đều qua các năm và đang tiệm cận tỷ lệ che phủ 20%. Nhiều hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, có giá trị đa dạng sinh học cao của vùng đã được bảo vệ, khoanh vùng trong các khu bảo tồn thiên nhiên như Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát ở Tây Ninh; vườn quốc gia Cát Tiên, Rừng ngập mặn Cần Giờ - Nhơn Trạch thuộc TP. HCM và Đồng Nai... Các nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ đất rừng, đất lúa được bảo vệ bước đầu hoàn thành.

- Hạ tầng kỹ thuật về tài nguyên, môi trường đã từng bước được hoàn thiện. Trong công tác BVMT, hiện Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng phần mềm quản lý số liệu quan trắc tự động liên tục (Phần mềm Envisoft) chuyển giao

³ Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

miễn phí cho các địa phương phục vụ công tác tiếp nhận và quản lý dữ liệu. Hiện nay vùng Đông Nam Bộ và vùng KTTĐ phía Nam có 288 trạm quan trắc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có nguồn thải lớn đã triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc phát thải tự động, liên tục theo quy định. Đã chú trọng đầu tư xử lý nước thải ở các khu công nghiệp trong vùng.

b) Hạn chế, tồn tại

- Một số chỉ tiêu về BVMT chưa đáp ứng yêu cầu: Ô nhiễm môi trường không khí vẫn tiếp diễn tại các thành phố lớn như các khu vực nội thành TP. Hồ Chí Minh; Biên Hòa; Thủ Dầu Một. Tỷ lệ đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung còn thấp (khoảng 18%)⁴; nước thải từ các CCN phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Việc xử lý CTRSH chưa hiệu quả, phần lớn được chôn lấp trực tiếp⁵. Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng gia tăng. Đề án BVMT lưu vực sông Đồng Nai đã được triển khai nhiều năm, song chưa giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường nước, nhất là ở các đô thị trong vùng.

- Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT vẫn còn một số bất cập, chưa đáp ứng kịp với các yêu cầu mới. Ở một số địa phương, đội ngũ cán bộ đang thiếu về số lượng, thiếu kỹ năng quản lý, ở cấp xã phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên môn.

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực còn hạn chế. Hệ thống quan trắc môi trường chưa được đầu tư hiện đại, đồng bộ dẫn đến chưa kiểm soát hiệu quả.

- Đầu tư cho BVMT mặc dù bước đầu đã có chuyển biến tích cực song còn ở mức thấp. Cơ chế huy động vốn và đa dạng hóa nguồn đầu tư xây dựng hạ tầng BVMT gặp nhiều khó khăn. Một số địa phương chưa chủ động thu hút đầu tư xây dựng các công trình BVMT, vẫn còn trông chờ ngân sách hỗ trợ từ Trung ương. Việc khuyến khích, thu hút sự tham gia đầu tư, cung cấp tài chính của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội vào hoạt động BVMT còn hạn chế.

- Cơ chế điều phối, cơ chế giải quyết vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh về tài nguyên và môi trường nói chung, quản lý đất đai và BVMT nói riêng còn nhiều hạn chế.

⁴ Trong đó, Tây Ninh là địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường thấp nhất cả nước (0,9%). Các tỉnh nằm trong danh sách cuối còn có Đồng Nai (2,34%).

⁵ Các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh có tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom là 100%.

3. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn

3.1. Thực trạng phát triển, tổ chức không gian hệ thống đô thị

3.1.1. Quá trình đô thị hóa

Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ đô thị hóa và tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước, là một trong những vùng đô thị lớn đứng trong nhóm đầu của khu vực và thế giới.

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 57,3% năm 2010 lên 62,5% năm 2015 và 66,5% năm 2022, cao nhất so với các vùng trong cả nước. Năm 2022, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất của vùng (đạt 84,2%), đồng thời cao thứ nhì cả nước (sau thành phố Đà Nẵng); TP. Hồ Chí Minh đạt 79%, đứng thứ ba cả nước. Các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng lần lượt là Bình Phước (29,4%), Tây Ninh (32,5%), đồng thời thấp hơn bình quân chung cả nước (37,3%).

Bảng 1. Tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 - 2022

Đơn vị: %

TT	Vùng/địa phương	2010	2015	2020	2022
I	Vùng Đông Nam Bộ	57,3	62,5	66,4	66,5
1	TP. Hồ Chí Minh	83,2	81,0	79,0	78,1
2	Bình Dương	31,7	76,7	84,4	84,2
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,9	55,0	57,6	58,5
4	Đồng Nai	33,4	33,0	44,3	45,2
5	Tây Ninh	15,6	18,3	32,3	32,5
6	Bình Phước	16,8	20,8	24,0	29,4

- Tốc độ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2020 đạt 3,88%/năm, cao hơn thời kỳ 2001-2010 đạt 3,7%/năm và cao nhất so với các vùng trong cả nước. Trong đó tốc độ đô thị hóa của tỉnh Bình Dương cao nhất, thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xu thế tốc độ đô thị hóa dần chững lại đối với các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao, như Bình Dương từ 25,8%/năm giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn 5,6%/năm giai đoạn 2016 - 2022; tương ứng với 2 giai đoạn này, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ 3,8%/năm xuống còn 1,8%/năm; thành phố Hồ Chí Minh từ 1,9%/năm xuống còn 1,2%/năm. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa tăng nhanh giai đoạn vừa qua là tỉnh Tây Ninh, từ 4,3%/năm lên 13%/năm, tỉnh Đồng Nai từ 2,1%/năm lên 8,1%/năm gắn với sự tăng lên của các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các đô thị mới. Tăng trưởng dân số cơ học tại các đô thị trong vùng tăng cao, tăng nhanh song kết cấu dân số không ổn định. Tại các đô thị có

nhiều khu cụm công nghiệp, dân số tạm trú chiếm khoảng 25% đến 30% tổng dân số đô thị.

Quá trình mở rộng, phát triển đô thị thời gian qua là tương đồng, song hành với việc hình thành, phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn tại vùng Đông Nam Bộ. Theo đó, phát triển công nghiệp là một trong các động lực quan trọng để phát triển đô thị, đồng thời, đô thị là hậu phương để phát triển các khu công nghiệp trong vùng. Việc hình thành và phân bố các vùng sản xuất công nghiệp tập trung đã tạo việc làm có sức hấp dẫn về thu nhập, dẫn đến sự dịch chuyển lao động nội vùng, liên vùng, gia tăng các ngành dịch vụ, tác động mạnh đến việc mở rộng phát triển đô thị tại các khu vực phụ cận.

Nhiều địa bàn đã định hình các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn gắn với phân bố chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ trong canh tác, giống, phân bón; đầu mối thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ tại các đô thị nhỏ và vừa.

3.1.2. Hệ thống đô thị

Mạng lưới đô thị của vùng đã phát triển rộng khắp, đóng vai trò là các cực tăng trưởng, là lãnh thổ động lực quan trọng của vùng, thúc đẩy và lôi kéo kinh tế vùng phát triển, góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Năm 2010, vùng có 49 đô thị. Đến hết năm 2022, toàn vùng Đông Nam Bộ có 55/748⁶ đô thị của cả nước, là các đô thị đã được công nhận là đô thị từ loại V trở lên, bao gồm là các đơn vị hành chính thành phố, thị xã, thị trấn. Số lượng các đô thị không tăng nhiều so với năm 2010 song có sự gia tăng nhanh về quy mô diện tích phát triển đô thị, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa.

Về phân loại, phân cấp quản lý đô thị, hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ có thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt trực thuộc trung ương, 03 đô thị loại I, gồm thành phố Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương), Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); 02 đô thị loại II là thành phố Dĩ An (tỉnh Bình Dương), thành phố Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); 07 đô thị loại III gồm 05 thành phố: thành phố Long Khánh (tỉnh Đồng Nai), Thuận An, Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh), Đồng Xoài (tỉnh Bình Phước) và 02 thị xã: Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Bến Cát (tỉnh Bình Dương); 07 đô thị loại IV là các thị xã và thị trấn, trong đó có 4 thị xã là Phước Long, Bình Long, Hòa Thành, Trảng Bàng; còn lại các đô thị loại V hiện là thị trấn của các huyện⁷. Ngoài

⁶ Số lượng 748 đô thị không bao gồm các đô thị mới đạt các tiêu chí về hạ tầng, xã hội là đô thị loại IV, V, song không phải là thị trấn, thị xã, thành phố theo thống kê của Bộ Xây dựng.

⁷ 03 huyện có 02 thị trấn là huyện Bắc Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), huyện Long Điền, Đất Đỏ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), 03 huyện chưa được thành lập thị trấn là Bù Gia Mập, Phú Riềng (tỉnh Bình Phước), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

ra, Thành phố Thủ Đức (trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh) được thành lập theo Nghị quyết 1111/NQ-UBTVQH14 của UBTVQH ngày 01/01/2021; tuy nhiên, đến nay TP. Thủ Đức chưa được chính thức công nhận loại đô thị.

- Mật độ đô thị vùng Đông Nam Bộ năm 2022 đạt 2,3 đô thị/1.000 km², thấp hơn nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Mặc dù có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất trong cả nước, nhưng số lượng đô thị của vùng Đông Nam Bộ theo các đơn vị hành chính ít hơn so với các vùng khác trong cả nước. Diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ bằng 1,11 lần vùng Đồng bằng sông Hồng; tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ đạt 66,5%, gần gấp đôi vùng ĐBSH (37,6%). Điều này phản ánh mức độ tập trung đô thị hóa chủ yếu ở các đô thị lớn cao hơn so với các vùng trong cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương có mức độ tập trung cao, đã đạt ngưỡng đô thị hóa tương đương về tỷ lệ đô thị hóa cao của các vùng đô thị lớn trong khu vực Đông Nam Á.

Về phân bố mạng lưới đô thị: Hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ được phân bố theo mô hình mạng lưới, gồm đô thị trung tâm là thành phố Hồ Chí Minh và xung quanh là các đô thị vệ tinh như thành phố Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh... theo xu hướng hình thành chùm đô thị. Hệ thống đô thị được liên kết qua các tuyến đường cao tốc, đường vành đai, đường quốc lộ và các tuyến giao thông trọng điểm như các tuyến hành lang Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, hành lang theo QL13 từ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước, hành lang theo QL22 - QL22B từ TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh, tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, đường Hồ Chí Minh..., góp phần tăng cường giao lưu phát triển kinh tế, du lịch, mang lại hiệu quả tích cực trong đầu tư phát triển.

Trong thời kỳ vừa qua, các đô thị như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Vũng Tàu... đang dần trở thành những cực tăng trưởng độc lập, năng động, có thể đối trọng với TP. Hồ Chí Minh trong tương lai. Do đó, hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ đã bước đầu được tổ chức phát triển theo mô hình đa trung tâm với các trung tâm đô thị mới của vùng được hình thành như TP. Thủ Dầu Một, TP. Vũng Tàu... nhằm giảm tải và tăng cường các chức năng mới cho trung tâm, khoảng cách ly giữa các đô thị là không gian đệm gắn với vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp.

Một số tồn tại, bất cập trong phát triển, tổ chức hệ thống đô thị của vùng như sau:

- Tính kết nối trong cấu trúc hệ thống đô thị chưa hoàn chỉnh, bất hợp lý, chậm triển khai, hạ tầng kết nối vùng tập trung chủ yếu là các trục kết nối với lõi đô thị trung tâm TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở mở rộng các tuyến giao thông hiện hữu, càng làm cho tình trạng tắc nghẽn trở nên trầm trọng, trong khi hạ tầng các tuyến giao thông vành đai, các tuyến vận tải kết nối nhanh, ít giao cắt để điều hòa

các luồng di chuyển chậm được triển khai, không đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa, con người nội vùng và ngoại vùng và giữa các đô thị cấp vùng.

- Phân bố chức năng dịch vụ, công nghiệp gắn với hệ thống đô thị vùng chưa hợp lý, chuyển dịch chậm, tập trung quá mức vào khu vực lõi trung tâm vùng trong khi hạ tầng liên kết các khu chức năng thiếu đồng bộ, quy mô công suất phục vụ chưa theo kịp tốc độ phát triển làm suy giảm hiệu suất của các hoạt động chức năng, giảm sức cạnh tranh của hệ thống đô thị và vai trò chức năng của từng đô thị.

- Các định hướng hạ tầng đô thị chậm được triển khai: hạ tầng không theo kịp sự mở rộng không gian phát triển đô thị, thu hút thiếu kiểm soát các ngành công nghiệp (nhất là các đô thị và vùng ven đô thị thuộc tiểu vùng trung tâm). Trong khi đó hạ tầng kỹ thuật còn chông chéo, thiếu liên kết, chậm được quy hoạch, triển khai đầu tư dẫn đến sự thiếu đồng bộ, quá tải so với nhu cầu, tác động tiêu cực nhiều mặt về xã hội, môi trường, suy giảm chất lượng sống.

Trên cơ sở đó, xác định *một số vấn đề trọng tâm cần giải quyết*: (1) Hoàn chỉnh, đồng bộ hạ tầng kết nối mạng lưới đô thị, ưu tiên kết nối nhanh các tuyến vành đai và xuyên tâm; (2) Dịch chuyển, phân bố lại, thay thế các ngành sản xuất và dịch vụ năng suất, mức độ cạnh tranh thấp, thiếu liên kết, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực trung tâm phù hợp với quá trình chuyển dịch chất lượng đô thị theo hướng bền vững; (3) Nâng cao chất lượng quy hoạch, quản lý phát triển đô thị; và (4) Tăng cường liên kết, phối hợp chặt chẽ các địa phương trong phát triển đô thị, nhất là kết nối hạ tầng đô thị, xử lý môi trường và hạ tầng dịch vụ xã hội.

3.2. Thực trạng chất lượng đô thị và quản lý đô thị

Giai đoạn 2011-2022, chất lượng đô thị vùng Đông Nam Bộ đã được nâng lên một bước. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị. Quản lý nhà nước về đô thị đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 94%, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%.

Tuy nhiên, với tốc độ tăng dân số rất nhanh, các đô thị lớn của vùng Đông Nam Bộ cũng phải đối mặt với các vấn đề như: không kiểm soát được hết sự phát triển, sự phát triển chưa đồng bộ giữa mở rộng không gian đô thị và chất lượng đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật quá tải, không theo kịp sự gia tăng dân số cơ học. Các vấn đề giao thông, ô nhiễm môi trường, chất thải, ngập úng, nước sạch, dịch vụ và tiện ích công cộng, các vấn đề xã hội như: bất bình đẳng xã hội, chênh lệch giàu nghèo... tạo sức ép rất lớn cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cung cấp nhà ở, các dịch vụ y tế, giáo dục và an sinh xã hội.

Chất lượng đô thị còn thấp, vẫn còn nhiều đô thị chưa đáp ứng được hết các tiêu chuẩn đô thị hiện tại đã được công nhận như các chỉ tiêu về dân số, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng đô thị...

Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị: Giao thông công cộng đô thị hiện đại như xe buýt chất lượng cao, đường sắt đô thị, tàu điện ngầm... còn thiếu và yếu. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng còn khá thấp so với các đô thị khác trên thế giới⁸. Tình trạng tắc nghẽn giao thông vẫn còn phức tạp, tiếp tục làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất, hạn chế sự liên kết phát triển liên vùng cũng như giảm khả năng phát huy nội lực của vùng. Tình trạng các tuyến đường ngập úng sâu trong nhiều giờ sau mưa lớn cùng triều cường ngày càng nghiêm trọng. Hạ tầng giao thông liên đô thị (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa) còn thiếu, yếu, chưa được đầu tư đồng bộ.

Không gian đô thị chưa được quy hoạch và khai thác hiệu quả, còn lãng phí không gian trên cao và không gian ngầm. Đô thị còn phát triển dàn trải theo chiều rộng, không gian trên cao chưa được phát huy. Mặc dù hạ tầng đô thị đã bị tắc nghẽn, song độ nén của đô thị vẫn thấp hơn nhiều các đô thị khác trên thế giới.

Về môi trường đô thị: Quản lý rác thải, xử lý rác thải đô thị còn nhiều thách thức. Chất thải rắn tăng rất nhanh, của thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 6-10%/năm, các đô thị khác trong vùng tăng khoảng 5-7%/năm. Song hình thức quản lý, công nghệ, trang thiết bị xử lý chất thải còn lạc hậu. Việc phân loại rác tại nguồn chưa hiệu quả.

3.3. Thực trạng phát triển nông thôn, tổ chức không gian hệ thống điểm dân cư nông thôn

Đến năm 2022, dân số nông thôn khoảng 6.307 nghìn người, chiếm tỷ lệ 33,5%, trong đó 2 tỉnh Bình Phước và Tây Ninh là 2 địa phương có tỷ lệ dân số nông thôn cao nhất (lần lượt là 70,6% và 67,5%). Dân số nông thôn toàn vùng có xu hướng giảm dần giai đoạn 2011-2020 với tốc độ trung bình -0,03%/năm.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 đạt kết quả tốt. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới của vùng Đông Nam Bộ là 79,5%, đứng thứ hai trong các vùng của cả nước (sau vùng Đồng bằng sông Hồng), trong đó 100% số xã đạt tiêu chí quy hoạch. Toàn vùng có 30 đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có 3/6 tỉnh là Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước đã đạt vượt mục tiêu xã nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó có hai tỉnh Đồng Nai và Bình Dương có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới. Hạ tầng

⁸ Tại TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng chỉ đạt gần 13%, kém 10% so với quy chuẩn; tổng chiều dài các đường trên địa bàn hơn 4.700 km, mật độ 2,26 km/km², chỉ bằng 1/5 quy chuẩn..., thấp hơn các thành phố như Bangkok, Đài Bắc, Singapore...

nông thôn không ngừng được đầu tư, kinh tế nông thôn liên tục phát triển và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn với tỷ lệ các xã đạt chuẩn các tiêu chí về thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, nhà ở khu dân cư đều cao hơn nhiều so với bình quân cả nước. Bộ mặt nông thôn đã khởi sắc rõ rệt, hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, kinh tế nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn và nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên, không gian khu vực nông thôn đang theo xu hướng bê tông hóa làng quê. Một số công trình hạ tầng mẫu như nhà văn hóa, nhà ở... được áp dụng một cách rập khuôn, cứng nhắc. Còn thiếu các hướng dẫn xây dựng nông thôn mới đối các khu vực ven đô, đô thị hoá nhanh. Chưa có các quy định, hướng dẫn cụ thể về kiến trúc và phát triển hạ tầng khu vực nông thôn để đảm bảo việc chuyển đổi lên đô thị có hiệu quả.

Dân cư nông thôn vùng Đông Nam Bộ được chia ra các hình thái phân bố theo các tiểu vùng:

- Dân cư nông thôn thuộc Tiểu vùng trung tâm: Đây là khu vực có mức độ tập trung dân cư cao, nằm xen kẽ ven các khu vực đô thị thuộc các khu vực lõi trung tâm Vùng như các quận nội thành TP. Hồ Chí Minh, TP. Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một... đây là các địa bàn có xu hướng đô thị hóa tại chỗ rất mạnh, tuy nhiên vẫn đề về quản lý dân cư, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa theo kịp sẽ tạo ra áp lực lớn, gây quá tải về khả năng đáp ứng về dịch vụ hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao... ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân.

- Dân cư nông thôn thuộc Tiểu vùng phía Bắc: là vùng dân cư chủ yếu là thuần nông gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Đây là vùng dân cư nông thôn có mật độ thấp hơn, có khả năng bố trí các hoạt động chức năng của vùng, chuyển dịch một số chức năng công nghiệp ra khỏi khu vực trung tâm. Dân cư nông thôn tại khu vực này có đặc điểm di cư nội vùng với các luồng chuyển cư theo mùa vụ nông nhàn từ nông thôn ra thành thị; di cư lao động nông thôn trong nội vùng từ nông thôn đến nông thôn có việc làm.

- Dân cư nông thôn thuộc Tiểu vùng ven biển, đảo: Tập trung chủ yếu là các vùng dân cư nông thôn thuộc huyện Cần Giờ và một số huyện ven biển thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Là vùng dân cư gắn với các hoạt động kinh tế biển, du lịch và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản. Hình thái phân bố dân cư nằm xen kẽ với các khu vực chức năng du lịch, đô thị ven biển, đô thị đảo.

III. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH VÙNG

1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của vùng Đông Nam Bộ

1.1. Điểm mạnh

(1) Vùng Đông Nam Bộ có vị trí và điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế

- Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm về mặt địa lý của khu vực ASEAN; tiếp giáp với biển Đông, có vị trí thuận lợi xây dựng cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng hàng không trung chuyển quốc tế.

- Đông Nam Bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng, chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến Đồng bằng sông Cửu Long. Có điều kiện về địa hình, đất đai, khí hậu thuận lợi cho xây dựng đô thị, phát triển các khu công nghiệp, các vùng cây công nghiệp, cây ăn quả quy mô lớn. Nền đất của vùng ĐNB phần nhiều là nền đất cứng, thuận tiện cho phát triển kết cấu hạ tầng.

- Vùng có cửa biển, cảng biển và hệ thống các sông lớn kết nối sâu vào trong nội địa, nơi tập trung các khu vực sản xuất hàng hoá, dịch vụ.

- Tài nguyên biển của vùng rất nổi trội, có khả năng sánh tầm quốc tế về khai khoáng (dầu khí), du lịch (bãi biển tại Vũng Tàu, Long Hải; sinh thái ở Cần Giờ, Côn Đảo) và bảo tồn hệ sinh thái (nổi trội là khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ, khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai và vườn quốc gia Côn Đảo).

- Tài nguyên nước khá phong phú và dồi dào từ hệ thống sông Đồng Nai.

(2) Vùng Đông Nam Bộ là nơi tập trung nguồn lực lớn nhất và có trình độ phát triển đứng đầu cả nước, là nền tảng quan trọng cho đột phá phát triển trong giai đoạn tới.

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm tập trung, tích tụ vốn, tích lũy tài sản lớn nhất của quốc gia. Quy mô GRDP, thu hút FDI, đóng góp ngân sách của Vùng liên tục đứng đầu cả nước. Con người vùng Đông Nam Bộ năng động, đổi mới, sáng tạo; có tinh thần doanh nhân vượt trội. Là nơi tập trung đông đảo các trường đại học, viện nghiên cứu, bệnh viện uy tín, chất lượng với đội ngũ cán bộ có trình độ, uy tín hàng đầu.

Hệ sinh thái tài chính, ngân hàng của Vùng đã tiệm cận sự phát triển với các nước hàng đầu trong khu vực, có mức độ kết nối cao nhất với thị trường tài chính khu vực và thế giới; lượng kiều hối của cả nước được tập trung chuyển về TP. Hồ Chí Minh⁹. Vùng đồng thời là trung tâm công nghiệp đứng đầu của cả

⁹ Hiện chiếm khoảng trên 55% lượng kiều hối chuyển về nước.

nước, với nhiều ngành tham gia tương đối sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; là nơi tập trung lớn nhất nhân lực và tiềm lực ngành bán dẫn, sản xuất chip của cả nước. Có hệ thống hạ tầng KCN phát triển mang tính chuyên nghiệp cao; có khu công nghệ cao thành công nhất cả nước.

(3) Vùng Đông Nam Bộ có quy mô thị trường lớn nhất cả nước, có trình độ phát triển kinh tế thị trường và mức độ phát triển của các loại thị trường là tương đối cao so với thông lệ và cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

Người tiêu dùng sẵn sàng chi tiêu và thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ mới, cao cấp... là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh doanh, nhất là các mô hình kinh doanh mới, sáng tạo. Quy mô dân số của vùng đứng thứ 3 cả nước, gần 19 triệu dân; tuy nhiên GRDP/người và mức sống dân cư của vùng cao nhất (trong đó, vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước, khoảng 0,7%). Do vậy, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Vùng luôn đứng đầu và chiếm tỷ trọng cao nhất của cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 đạt 1,6 triệu tỷ đồng (chiếm 32,8% cả nước), năm 2022 hồi phục về mức 1,48 triệu tỷ đồng (chiếm 27,7% cả nước).

(4) Vùng có môi trường kinh doanh năng động, sáng tạo, gắn kết mạnh mẽ với thị trường khu vực, thế giới, có sức hấp dẫn lớn trong thu hút nguồn lực cả trong và ngoài nước. Vùng Đông Nam Bộ có một số lượng lớn doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân (chiếm hơn 40% cả nước); đồng thời có cộng đồng doanh nhân khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sôi động hàng đầu cả nước với 364,1 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động vào năm 2022, trong đó có tới gần 56 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới trong năm này. Bên cạnh đó, vùng Đông Nam Bộ có truyền thống là đầu tàu đi đầu trong cải cách phát triển, thí điểm nhiều cơ chế chính sách đột phá để phát triển của đất nước.

(5) Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá phát triển với các công trình đầu mối mang tính cửa ngõ kết nối quốc gia với toàn cầu. Vùng Đông Nam Bộ hiện nay có 02 cảng hàng không đang hoạt động bao gồm Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Tân Sơn Nhất và Cảng hàng không (CHK) Côn Đảo. Ngoài ra, cụm cảng biển Hồ Chí Minh và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 cụm cảng biển container lớn nhất cả nước và nằm trong top 50 cảng container lớn nhất trên thế giới. Đặc biệt, cảng Thị Vải - Cái Mép được xác định là một trong 02 cảng biển cửa ngõ quốc tế của Việt Nam.

Bên cạnh đó, các hạ tầng về văn hóa, xã hội như y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ, bưu chính viễn thông,... cũng phát triển hàng đầu của cả nước. Nổi bật là các trường đại học, các bệnh viện và các trung tâm khoa học công nghệ lớn như Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

(6) Vùng Đông Nam Bộ có đô thị phát triển bậc nhất cả nước gắn với phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ với tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước

(66,5%), hơn gần 29% so với bình quân cả nước và vùng đứng thứ hai (ĐBSH); diện mạo đô thị ngày càng hiện đại; hệ thống đô thị đã được phát triển, phân bố hợp lý tạo sự liên kết giữa các đô thị trong vùng, từng bước tạo động lực để phát triển các khu vực. Đây là **không gian kinh tế hết sức thuận lợi** cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Không những vậy, khu vực nông thôn của Vùng cũng rất phát triển khi chương trình nông thôn mới được quan tâm và được triển khai tích cực ở các địa phương trong Vùng. Sau 10 năm thực hiện, bộ mặt nông thôn trong vùng được đổi mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập và điều kiện sống của nhân dân được cải thiện.

1.2. Điểm yếu, hạn chế

(1) Vùng không huy động được đủ nguồn lực tương xứng với yêu cầu phát triển; vị thế tương đối của vùng Đông Nam Bộ giảm dần so với các vùng khác trong cả nước, nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng. Mô hình tăng trưởng của vùng không còn phù hợp, chưa có bước bứt phá sang mô hình tăng trưởng mới. Sức hấp dẫn của vùng giảm xuống; **động lực tăng trưởng của toàn vùng đang chậm lại**. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động, đóng góp về thu ngân sách, thu hút FDI và xuất khẩu của Vùng có chiều hướng giảm sút. Năng suất lao động vẫn ở mức cao nhất cả nước, nhưng tốc độ tăng trưởng năng suất đã thấp hơn mức trung bình cả nước, phản ánh mô hình tăng trưởng hiện tại của Vùng đã tới hạn, đặt ra yêu cầu phải đổi mới mô hình, phương thức tăng trưởng.

(2) Công nghiệp phát triển còn thiếu tính bền vững; chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, đóng góp chưa tương xứng với nguồn lực như đất đai, ưu đãi đầu tư,... Tiến trình công nghiệp hóa chưa đi đôi với hiện đại hóa. Chi phí sản xuất công nghiệp cao, tỷ lệ nội địa hóa thấp; phân bố không gian phát triển công nghiệp chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong nội bộ vùng gây lãng phí nguồn lực, chòng chéo. Chưa đạt được mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; phân bố các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa hợp lý, tập trung nhiều tại các khu vực nội đô, đông dân cư. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghiệp phụ trợ còn chậm; chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm chủ lực chưa cao; **các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Khoa học công nghệ chưa đóng góp nhiều vào thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng** của các địa phương trong Vùng. Chưa làm chủ công nghệ cao, công nghệ cốt lõi, công nghệ nguồn trong những ngành chủ lực.

(3) Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ, kìm hãm sự phát triển và sức lan tỏa của vùng. Hệ thống giao thông quá tải, tắc nghẽn, xuống cấp, nhất là các tuyến đường quốc lộ và đường nội đô, kết

nối cảng biển; thiếu đồng bộ giữa phát triển các phương thức vận tải, giữa hệ thống giao thông với các bến cảng, trung tâm logistics, giữa kết cấu hạ tầng của các địa phương trong Vùng dẫn đến làm chậm khả năng luân chuyển hàng hóa, làm giảm năng lực cạnh tranh, kìm hãm sự phát triển của Vùng. Đường sắt quốc gia chỉ mới dừng ở mức nghiên cứu, đường sắt đô thị chưa phát triển. Tình trạng tắc nghẽn giao thông và ngập úng thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh chậm được khắc phục.

Hạ tầng xã hội chưa theo kịp sự phát triển. Tình trạng quá tải ở các trường học, cơ sở đào tạo, dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh công lập chậm được khắc phục. Năng lực y tế dự phòng và y tế cơ sở còn yếu, chưa đáp ứng các tình huống dịch bệnh bất thường. Phát triển nhà ở xã hội chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là nhà ở cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

(4) Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải nhựa, rác thải y tế và chất thải rắn là vấn đề bức xúc trong vùng nhưng **chưa được cải thiện.** Quá trình đô thị hóa ngày càng gia tăng áp lực và tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái, phát thải khí nhà kính lớn, làm suy thoái tài nguyên trong vùng.

(5) Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế của Vùng và cả nước. Trong khi đó, tốc độ già hóa dân số của vùng tiếp tục tăng mạnh khi tỷ lệ sinh thấp. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của vùng giảm mạnh, ở dưới mức sinh thay thế, nhất là TP. Hồ Chí Minh¹⁰, dẫn tới khả năng thiếu hụt nguồn nhân lực tại chỗ cho phát triển kinh tế và sức mua của thị trường.

(6) Kết nối, phối hợp, liên kết vùng thiếu chặt chẽ, còn hình thức, liên kết nội vùng và liên vùng chưa có tính chiến lược, lâu dài theo hướng hỗ trợ lẫn nhau để nâng cao năng lực cạnh tranh của Vùng, chưa tạo được không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và toàn Vùng. Liên kết vùng về xây dựng và thực hiện quy hoạch, đào tạo và sử dụng, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông chưa hiệu quả.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương trong Vùng có sự giảm sút¹¹, thể hiện **môi trường đầu tư kinh doanh đang thiếu sự hấp dẫn tương đối** so với các vùng khác trong cả nước.

¹⁰ Số con trung bình của một người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở TP.HCM là 1,39 con, là 1 trong 21 địa phương của cả nước có mức sinh thấp.

¹¹ Năm 2022, chỉ còn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu còn thuộc топ 10 các địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất.

1.3. Cơ hội

(1) Chủ trương, chính sách lớn của quốc gia tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng, đi đầu của vùng Đông Nam Bộ

- Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của vùng, đưa ra các định hướng quan trọng cho phát triển vùng cũng như xác định việc tạo điều kiện thuận lợi nhất về cơ chế, chính sách để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng. **Vùng được định hướng** trở thành **trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á** về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế, trong đó **Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính quốc tế**; Bà Rịa - Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế biển quốc gia và có vị trí quan trọng trong tuyến hàng hải quốc tế.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định vùng động lực phía Nam là một khu vực thuộc địa bàn vùng Đông Nam Bộ và hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu là một trong ba hành lang kinh tế ưu tiên của quốc gia trong giai đoạn đến năm 2030 là sẽ tạo điều kiện cho việc tập trung nguồn lực, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển vùng nhanh, hiệu quả và bền vững.

- Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh tạo điều kiện mới cho Thành phố Hồ Chí Minh - hạt nhân phát triển của vùng - phát triển đột phá, tạo động lực phát triển mới cho Thành phố nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung.

(2) Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới, đi đôi sự phát triển của tầng lớp trung lưu tạo ra nhu cầu to lớn về các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ là điều kiện thị trường thuận lợi cho phát triển kinh tế của vùng. **Xu thế chuyển dịch đầu tư** trên thế giới, tái cấu trúc lại chuỗi cung ứng toàn cầu với nhiều cơ hội có lợi cho Việt Nam tạo điều kiện cho vùng đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư để tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. **Xu thế phát triển bền vững** trên thế giới tạo điều kiện thu hút nguồn lực tài chính và hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ cho quá trình chuyển đổi xanh các hoạt động kinh tế của vùng.

(3) Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số tạo ra những cơ hội phát triển nhảy vọt, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển với các nền kinh tế phát triển trên thế giới. Với nguồn lực sẵn có, vùng Đông Nam Bộ có cơ hội **đi đầu trong phát triển các ngành công nghệ cao** (Công nghệ thông tin và

truyền thông, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip¹²; công nghệ robot và tự động hoá; công nghệ sinh học ứng dụng, nhất là dược phẩm và y tế, công nghệ sản xuất thực phẩm, nông nghiệp tiên tiến; công nghiệp năng lượng...).

(4) Vùng Đông Nam Bộ có tiềm năng và cơ hội phát triển thành trung tâm tài chính với các loại dịch vụ tài chính đa dạng, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, **đầu mối trung chuyển quốc tế về đường hàng không, đường biển**; công nghiệp văn hóa, giải trí, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ du lịch khác.

(5) Vùng Đông Nam Bộ có cơ hội phát triển thành trung tâm lớn về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, trí tuệ nhân tạo; thu hút các cơ sở R&D của các tập đoàn lớn trên thế giới; phát triển các khu công nghệ cao, các khu công nghệ thông tin, công nghệ số...

1.4. Thách thức

(1) Kinh tế khu vực, toàn cầu còn nhiều yếu tố rủi ro, biến động khó lường; cầu của thế giới và trong nước bị giảm sút và có sự thay đổi mạnh mẽ, ảnh hưởng tiêu cực đến nền sản xuất của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Xu hướng phục hồi kinh tế toàn cầu được cho là vẫn đang trong quá trình điều chỉnh thận trọng, chưa chắc chắn, có thể bị suy giảm về tốc độ phục hồi. Đồng thời, có nhiều nhân tố chưa thể lường trước tạo ra rủi ro thường trực đối với nền kinh tế thế giới, như đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát, dịch bệnh... Theo một báo cáo (tháng 3/2023) của World Bank, trung bình tiềm năng tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2022-2030 sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập kỷ là 2,2% mỗi năm, mở ra một "thập kỷ mất mát" cho nền kinh tế thế giới, trừ khi các nhà hoạch định chính sách áp dụng các sáng kiến mạnh mẽ để thúc đẩy nguồn cung lao động, năng suất và đầu tư.

(2) Thách thức về việc tiếp tục giảm dần vị trí, vai trò của vùng Đông Nam Bộ so với các vùng khác trong cả nước, nếu các địa phương trong vùng không bắt kịp và hoà nhập với xu thế phát triển mới; không chuyển đổi và thay đổi được mô hình tăng trưởng.

(3) Nguồn vốn cần thiết để đầu tư cho kết cấu hạ tầng của vùng và kết nối vùng cho Đông Nam Bộ là rất lớn, cần phải huy động các nguồn vốn khác

¹² Sự phát triển mạnh mẽ của ngành bán dẫn, sản xuất chip trong giai đoạn tới là cơ hội to lớn cho sự phát triển của vùng, nơi tập trung phần lớn nhân lực của Việt Nam trong lĩnh vực này. Theo số liệu của Hiệp hội Công nghiệp Bán dẫn (SIA) doanh số của lĩnh vực bán dẫn vi mạch năm 2021 là xấp xỉ 556 tỷ USD và dự báo đạt 1.000 tỷ USD vào năm 2030.

ngoài vốn đầu tư công; việc xây dựng các cơ chế, chính sách, phân cấp, phân quyền phù hợp cho các địa phương trong vùng để huy động nguồn vốn cần thiết là một thách thức không nhỏ.

(4) Tốc độ già hóa dân số của vùng tiếp tục tăng mạnh khi tỷ lệ sinh thấp, tuổi thọ tăng cao, khả năng huy động nguồn nhân lực tại chỗ khó khăn và phát sinh các hệ lụy tiêu cực về an sinh xã hội. Bên cạnh đó, tình trạng di cư đến vùng lớn gây áp lực tới phát triển đô thị và các hạ tầng của vùng. Sức ép về hạ tầng an sinh xã hội có thể khiến cho việc phân bổ lại không gian sản xuất và kinh doanh của Vùng trở nên gặp nhiều khó khăn hơn. **Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu phải nhanh chóng chuyển đổi phương thức kinh doanh, đào tạo** và đào tạo lại kỹ năng người lao động nhất là đối với các lĩnh vực là thế mạnh của vùng như điện tử, sản xuất phần mềm, các dịch vụ thương mại, kho vận, tài chính, viễn thông... và vị trí đi đầu cả nước về đổi mới sáng tạo.

(5) Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai (ngập lụt, triều cường,...), ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình hạ tầng của vùng, nhất là các dự án liên quan đến cảng biển, đô thị và giao thông, đòi hỏi phải có những khoản đầu tư lớn cho thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm bớt hậu quả trong dài hạn. Suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học vẫn còn tiếp diễn và ngày càng gia tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế, trở thành nguy cơ lớn cản trở mục tiêu phát triển bền vững của vùng.

(6) Những rủi ro xung đột địa chính trị trên thế giới, gia tăng căng thẳng và bất ổn tại khu vực Biển Đông là những yếu tố tiềm ẩn nguy cơ gây tác động liên hoàn, đa chiều đến các hoạt động phát triển kinh tế của cả nước nói chung và vùng nói riêng.

2. Xác định các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế và đóng góp của vùng vào tăng trưởng chung cả nước có sự suy giảm trong giai đoạn vừa qua. Mặc dù vùng Đông Nam Bộ tiếp tục đóng góp quan trọng cho nền kinh tế nhưng tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng giảm sút trong những năm gần đây, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, làm giảm sức hấp dẫn của Vùng.

Mô hình tăng trưởng của vùng còn chậm đổi mới, việc duy trì năng lực cạnh tranh gặp nhiều thách thức, phân bổ, tổ chức không gian phát triển một số ngành kinh tế chủ đạo chưa theo kịp yêu cầu phát triển mới. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghiệp hỗ trợ còn chậm; chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm chủ lực chưa cao; các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa là động lực quan trọng cho phát triển. Điều này đã

khiến vị thế tương đối của vùng Đông Nam Bộ giảm dần so với các vùng khác trong cả nước, nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiện đại. Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ, kìm hãm sự phát triển và sức lan tỏa của vùng. Hệ thống giao thông quá tải, tắc nghẽn, xuống cấp, nhất là các tuyến đường quốc lộ và đường nội đô, kết nối cảng biển. Các tuyến đường sắt tốc độ cao, đường sắt kết nối cảng biển chưa phát triển. Vận tải đường bộ vẫn đóng vai trò quá lớn trong chuyên chở hàng hóa trên các hàng lang trọng điểm; chi phí logistics cao ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của vùng.

- Chưa hình thành rõ nét định hướng phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực. Mạng lưới đô thị tuy bắt đầu hình thành theo định hướng không gian đô thị toàn vùng nhưng vai trò, chức năng của các đô thị đối trọng trong vùng còn hạn chế, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Phân bố không gian phát triển công nghiệp chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong nội bộ vùng gây lãng phí nguồn lực, chùng chéo.

- Hạ tầng đô thị chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hạ tầng giao thông đô thị chậm được đầu tư, nhất là đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng tắc nghẽn giao thông và ngập úng thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh chậm được khắc phục. Phát triển đô thị chưa gắn với mô hình TOD (phát triển đô thị gắn với giao thông công cộng). Phân bố các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa hợp lý, tập trung nhiều tại các khu vực nội đô, đông dân cư, gây áp lực lớn lên hạ tầng đô thị.

Hạ tầng xã hội, hạ tầng bảo vệ môi trường chưa theo kịp sự phát triển. Tình trạng quá tải ở các trường học, cơ sở đào tạo, dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh công lập chậm được khắc phục, nhất là tại đô thị trung tâm thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực phát triển công nghiệp tập trung lớn của vùng. Ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải y tế và chất thải rắn là vấn đề bức xúc trong vùng nhưng chưa được cải thiện.

- Liên kết giữa các địa phương trong vùng và liên vùng thiếu chặt chẽ, còn hình thức, liên kết nội vùng và liên vùng chưa có tính chiến lược, lâu dài theo hướng hỗ trợ lẫn nhau để nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, chưa tạo được không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và toàn Vùng.

- Cơ chế chính sách huy động nguồn lực và phân cấp, phân quyền chưa tương xứng cho các địa phương trong vùng.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG

I. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Quy hoạch vùng đã xây dựng 03 kịch bản, tóm tắt các chỉ tiêu và giả thiết đầu vào như sau:

Bảng 2. Tóm tắt so sánh các kịch bản phát triển

	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
Về mục tiêu tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người			
So với mục tiêu tăng trưởng của Nghị quyết số 24/NQ-TW	Tăng trưởng 6,48%/năm → KHÔNG ĐẠT	Tăng trưởng 8,07%/năm → ĐẠT	Tăng trưởng 9,22%/năm → VƯỢT
So với mục tiêu GRDP/người của Nghị quyết số 24/NQ-TW	Đến năm 2030 là 12.300 USD → KHÔNG ĐẠT	Đến năm 2030 là 14.500 USD → ĐẠT	Đến năm 2030 là 16.000 USD → VƯỢT
Về các điều kiện cần đạt được			
Huy động vốn đầu tư	11,7 triệu tỉ đồng → KHẢ THI	15,7 triệu tỉ đồng → PHẢN ĐẦU	17,7 triệu tỉ đồng → PHẢN ĐẦU CAO
Hiệu quả đầu tư	Hệ số ICOR đạt 4,6 → KHẢ THI CAO	Hệ số ICOR đạt 4,6 → KHẢ THI	Hệ số ICOR đạt 4,3 → KHẢ THI THẤP HƠN
Bối cảnh quốc tế	Ít thuận lợi	Thuận lợi	Rất thuận lợi
Bối cảnh trong nước	Tương đối thuận lợi	Thuận lợi	Rất thuận lợi

Trên cơ sở cân nhắc, đánh giá khả năng đạt được các mục tiêu và các điều kiện cần thiết, mục tiêu tăng trưởng được lựa chọn là trong khoảng 8,0-9,0%/năm và mục tiêu GRDP/người là 14.000-16.000 USD, đáp ứng được yêu cầu của Nghị quyết số 24/NQ-TW của Bộ Chính trị, đồng thời thể hiện được tính phản đầu cao.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CÁC TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển

(1) Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động; là trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng khác. Phát triển vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia; đi đầu trong thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế;

(2) Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại; huy động tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa nội lực với ngoại lực; lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển; chú trọng phát triển kinh tế ban đêm. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, có vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới tư duy và tầm nhìn phát triển, tạo các cơ chế, chính sách vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao để hình thành không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới.

(3) Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là chủ thể, nền tảng, nguồn lực, mục tiêu quan trọng nhất của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa là một trụ cột trong phát triển bền vững; khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường. Mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội phải lấy con người làm trung tâm; nâng cao sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tạo môi trường sống tốt nhất để thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trẻ đến sinh sống và làm việc.

(4) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh để mở rộng không gian phát triển; gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, không gian trên cao, tài nguyên số, không gian số. Đẩy mạnh xây dựng các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với các hành lang giao thông kết nối vùng, liên vùng và quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa các tiểu vùng, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng.

(5) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh

tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có thu nhập cao; có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm hàng đầu của khu vực và thế giới; có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á; môi trường sinh thái được bảo vệ, phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, cac-bon thấp; các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được giữ gìn, phát huy. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng; trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của Châu Á, nơi tập trung các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2031-2050 đạt khoảng 7,5%/năm, GRDP/người đến năm 2050 đạt khoảng 54.000 USD.

3. Mục tiêu phát triển vùng đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, có công nghiệp phát triển, vượt qua ngưỡng thu nhập cao, đời sống vật chất, tinh thần của người dân dẫn đầu cả nước; là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng cao; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, phát triển kinh tế xanh, phát thải cac-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh hệ thống đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học đến sinh sống và làm việc, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ của cả nước; trung tâm tài chính quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; có vị thế nổi

trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực Châu Á.

3.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

+ Phần đầu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8 - 9%/năm, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh tăng trưởng khoảng 8,5 - 9%/năm;

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 - 420 triệu đồng, tương đương 14.500 - 16.000 USD;

+ Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41 - 42% trong GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng 45 - 46% (riêng công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 33%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2 - 3%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp 10 - 11%;

+ Phần đầu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 35 - 40%;

+ Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 70 - 75%;

+ 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 7%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 56%.

b) Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống khoảng 5% trong tổng số lao động làm việc;

+ Phần đầu đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%;

+ Phần đầu đạt 450 sinh viên đại học trên 10.000 dân; có 02-03 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới.

+ Nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Bảo tồn, tôn tạo và phát triển các công trình văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số kết hợp phát triển du lịch.

c) Về phát triển kết cấu hạ tầng:

Hoàn thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng khung kết nối vùng và liên vùng, bao gồm khoảng 850 km đường bộ cao tốc, các tuyến đường sắt kết nối vùng, đường sắt đô thị, các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc

tế, các cảng hàng không, đường thủy nội địa; phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

- + Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 19,6%;
- + 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;
- + 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại nguồn, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, phân đấu tỷ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 10% tổng lượng chất thải được thu gom.
- + Trên 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.
- + Tỷ lệ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung của dân cư thành thị là 100%; tỷ lệ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn của dân cư nông thôn là 95%;
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đạt 98%.

đ) Về quốc phòng, an ninh

Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, nhất là tại khu vực biên giới, biển, đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

a) Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo đột phá nâng cao năng suất dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển một số ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại trở thành các động lực tăng trưởng mới như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, dịch vụ tài chính (gắn với hình thành trung tâm tài chính quốc tế), logistics.

b) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD);

c) Tập trung phát triển vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia) trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Xây dựng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị, đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực;

d) Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, trong đó ưu tiên hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế và làm cơ sở để tổ chức lại không gian phát triển vùng;

đ) Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng để bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG

1. Xác định ngành có lợi thế

Các nhóm ngành lợi thế của vùng Đông Nam Bộ như sau:

(i) Các ngành vừa có quy mô và tỷ trọng lớn (khoảng 3% trở lên trong quy mô GRDP của vùng), vừa có tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian qua (trên 8%/năm thời kỳ 2011 - 2021); đây là những ngành có kết quả, hiệu quả cao và được cải thiện tốt hơn theo thời gian trong quá trình khai thác các lợi thế của vùng (về vị trí địa kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường...); có vai trò quan trọng, vị thế cao đối với phát triển kinh tế của vùng, thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Dự báo, những ngành này sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ khi được ưu tiên phát triển, cho phép thí điểm cơ chế chính sách vượt trội, độ phá, cạnh tranh quốc tế trong phát triển trung tâm tài chính, hình thành khu thương mại tự do, tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng biển... Các ngành thuộc nhóm này được xác định như sau:

- Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip gắn với hình thành khu động lực về công nghiệp công nghệ thông tin;

- Cơ khí chế tạo;

- Thương mại;

- Logistics gắn với khai thác lợi thế phát triển cảng biển trung chuyển quốc tế, cảng hàng không trung chuyển quốc tế;

- Dịch vụ tài chính - ngân hàng gắn với phát triển trung tâm tài chính quốc tế;

- Dịch vụ y tế;

- Dịch vụ giáo dục - đào tạo;
- Du lịch, nhất là du lịch biển, đảo, du lịch đô thị;

(ii) Nhóm ngành khai thác được các tiềm năng nổi trội, thế mạnh đặc trưng, truyền thống của vùng, có bề dày phát triển tại vùng, gồm:

- Đối với lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, ưu tiên phát triển ngành hóa dầu, các sản phẩm hóa dầu, công nghiệp hóa chất;
- Nông nghiệp (tập trung vào một số sản phẩm chính là cao su, cây điều, hồ tiêu, cây ăn trái, các sản phẩm chăn nuôi...) và thủy sản (theo hướng khai thác hải sản xa bờ, nuôi biển);

(iii) Nhóm ngành có lợi thế cạnh tranh. Nhóm ngành này được xác định thông qua: Thương số vị trí (location quotient hay LQ) của ngành so với cả nước để lượng hóa mức độ tập trung của hiệu quả kinh tế (VA); tầm quan trọng của các cụm ngành có vai trò chủ đạo đối với các hoạt động kinh tế của các địa phương trong vùng ĐNB; năng suất lao động trong mối tương quan với năng suất của vùng, của cả nước. Các ngành này (không trình bày lại những ngành trùng với nhóm số 1) bao gồm:

- Chế biến thực phẩm; dệt may - da giày; công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin; đồ gỗ nội thất.
- Dịch vụ vui chơi giải trí, chú trọng phát triển kinh tế ban đêm;

(iii) Nhóm ngành có nhiều triển vọng phát triển, phù hợp với xu thế phát triển của khoa học, công nghệ, có lợi thế về chính sách như chủ trương về xây mới một số khu công nghệ thông tin tập trung, hình thành trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển một số trường đại học thuộc nhóm hàng đầu châu Á..., các ngành này gồm:

- Công nghiệp an toàn thông tin;
- Dịch vụ thông tin, viễn thông, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, phát huy vai trò đi đầu của vùng trong chuyển đổi số;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ gắn với phát huy hiệu quả vai trò của vùng là trung tâm khoa học, công nghệ hàng đầu cả nước.

2. Phương hướng phát triển các ngành có lợi thế

2.1. Công nghiệp

2.1.1. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù, phát triển công nghiệp Vùng có tốc độ tăng trưởng cao đi đôi với nâng cao năng suất, hiệu quả và tính bền vững; tiếp tục đổi mới, phát triển công nghiệp hội nhập sâu quốc tế, phát triển nhanh công nghiệp

ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp gắn với chuyển đổi số; là vùng công nghiệp lớn phát triển năng động, hiện đại, có sức cạnh tranh hội nhập cao hàng đầu trong cả nước.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo đạt từ 50% trở lên đến năm 2030.

+ Năng suất lao động công nghiệp tăng bình quân 7%/năm trở lên.

2.1.2. Định hướng phát triển

Vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu ngành sản phẩm công nghiệp theo hướng nâng cao tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm xanh, sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tác sâu có hàm lượng giá trị gia tăng lớn, tỷ lệ nội địa hóa cao; chú trọng thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, các công nghệ sản xuất thông minh trong các ngành công nghiệp. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, điện tử - viễn thông, cơ khí chế tạo, công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin; công nghiệp hóa chất, hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu; công nghiệp dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất vắc-xin; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp môi trường. Quan tâm phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ đối với các ngành sản phẩm công nghiệp sản xuất quy mô lớn hướng vào xuất khẩu của vùng. Mở rộng phát triển mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng điện tử, cơ khí, cấu kiện vỏ bao bên ngoài (kim loại, nhựa, cao su,...) phục vụ sản xuất lắp ráp hoàn chỉnh các thiết bị điện, điện tử, thiết bị cơ điện tử, máy móc cơ khí, ô tô, xe máy; sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ ngành công nghiệp dệt may, da giày; sản xuất bao gói, hộp, phụ liệu phục vụ công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm hóa chất.

Khuyến khích thu hút, phát triển các doanh nghiệp đầu đàn, dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các tổ hợp nhà máy công nghiệp hiện đại tạo hạt nhân thúc đẩy, lan tỏa phát triển công nghiệp và tăng cường khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu.

Tăng cường liên kết các địa phương, liên kết nội ngành, liên ngành, liên kết mạng lưới doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp để tổ chức phát triển công nghiệp hợp lý, hiệu quả, nâng lên năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của công nghiệp vùng. Đẩy mạnh xúc tiến kết nối liên kết mạng lưới doanh nghiệp, cơ sở công

ng nghiệp và các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp để phát triển các cụm liên kết ngành sản xuất trong các ngành công nghiệp quan trọng, ưu tiên ở các quy mô liên tỉnh, địa phương.

Tập trung phát triển một số cụm liên kết ngành phạm vi liên tỉnh, liên kết vùng gồm: Cụm ngành công nghiệp điện tử, bán dẫn, sản xuất chip và trí tuệ nhân tạo với trung tâm ở khu TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu; Cụm ngành sản xuất hàng cơ điện gia dụng trung tâm tập trung ở khu vực Bình Dương - Đồng Nai; Cụm ngành công nghiệp cơ khí sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, máy móc nông nghiệp trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai; Cụm ngành công nghiệp hóa dầu và sản xuất các sản phẩm hóa chất từ chế hóa dầu, khí với trung tâm ở khu vực Bà Rịa-Vũng Tàu; Cụm ngành chế biến thực phẩm, trái cây, đồ uống đóng hộp hướng vào xuất khẩu với trung tâm tập trung ở khu vực TP Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước; Cụm ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi, thức ăn gia súc trung tâm ở khu vực Đồng Nai - Bình Phước - Tây Ninh; Cụm ngành công nghiệp chế biến gỗ, cao su trung tâm ở khu vực Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh; Cụm ngành công nghiệp hóa dược, sản xuất thuốc trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai; Cụm ngành công nghiệp cơ khí đóng tàu và cầu kiện nổi phục vụ khai thác dầu khí (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ) trung tâm ở khu vực Bà Rịa-Vũng Tàu - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh. Cụm ngành công nghiệp dệt may, da giày trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước, trong đó TP Hồ Chí Minh là trung tâm thiết kế mẫu mã, tiếp thị sản phẩm.

2.1.3. Phương hướng phân bố không gian phát triển công nghiệp vùng

Phân bố không gian phát triển công nghiệp vùng theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện nguồn lực đất đai, hệ thống kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông quy mô lớn hiện đại (các tuyến cao tốc, quốc lộ huyết mạch, vành đai) kết nối liên vùng, liên tỉnh, thông ra cảng biển cửa ngõ, khu cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không đồng thời đáp ứng phát triển có tính hài hòa, bền vững các khu vực địa bàn trong Vùng. Từng bước cơ cấu lại không gian công nghiệp của vùng theo hướng chuyển Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phụ cận tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm mạnh về công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường; dịch chuyển dần các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, tài nguyên tới các khu vực phát triển mới tại tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng ven biển.

Các hướng lan tỏa mở rộng phát triển cơ sở công nghiệp, KCN, CCN từ trung tâm là khu vực TP. Hồ Chí Minh gồm: lan tỏa phát triển về phía Đông (thuộc tỉnh Đồng Nai nhất là khu vực phía Đông QL51), phía Bắc- Tây Bắc (khu vực Bắc tỉnh Bình Dương và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh) và phía Đông Nam (khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Thời kỳ đến năm 2030, phân bố phát triển không gian công nghiệp Vùng theo 2 trung tâm, 3 trục hành lang và 2 dải vành đai công nghiệp lớn...

2.1.3.1. Các trung tâm công nghiệp vùng

- *Trung tâm công nghiệp nội địa vùng (gồm khu vực phía Bắc và Đông TP Hồ Chí Minh- Nam Bình Dương- Tây Nam Đồng Nai):* Khu vực đang tập trung nhiều KCN, cơ sở công nghiệp cận, gần nhau thuộc TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai. Phát triển là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp hóa dược, hóa phẩm, công nghiệp chế biến của vùng.

- *Trung tâm công nghiệp ven biển vùng (gồm khu vực Nam- Đông Nam TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu):* phát triển là trung tâm các ngành công nghiệp khai thác dầu khí; công nghiệp hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ hóa dầu, công nghiệp cơ khí đóng, sửa chữa tàu biển và công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu, trung tâm công nghiệp điện khí và năng lượng tái tạo.

2.1.3.2. Các trục hành lang phát triển công nghiệp

- *Trục hành lang phát triển công nghiệp phía Đông Vùng (TP Hồ Chí Minh- Đồng Nai)* gắn với tuyến cao tốc TP Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây, QL1A: kết nối phát triển công nghiệp khu vực phía Đông TP Hồ Chí Minh với khu vực Tây Nam Đồng Nai và mở rộng lan tỏa phát triển về phía Đông- Đông Nam Đồng Nai là khu vực điều kiện thuận lợi về quỹ đất cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- *Trục hành lang phát triển công nghiệp phía Bắc Vùng (TP Hồ Chí Minh- Bình Dương- Bình Phước)* gắn với tuyến cao tốc TP Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, QL13: lan tỏa, liên kết phát triển các KCN, CCN, cơ sở công nghiệp khu vực TP Hồ Chí Minh - Nam Bình Dương mở rộng ra phía Bắc Bình Dương và tỉnh Bình Phước.

- *Trục hành lang phát triển công nghiệp phía Tây Bắc Vùng (TP Hồ Chí Minh- Tây Ninh)* gắn với tuyến cao tốc TP Hồ Chí Minh- Mộc Bài, QL22: lan tỏa mở rộng phát triển không gian công nghiệp từ TP Hồ Chí Minh và kết nối liên kết với các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp thuộc tỉnh Tây Ninh.

2.1.3.3. Các dải vành đai công nghiệp vùng

- *Dải vành đai công nghiệp gắn với tuyến vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh:* Phát triển, kết nối liên kết các KCN, cơ sở công nghiệp thuộc 5 địa phương gồm TP. Hồ Chí Minh - Nam Bình Dương - Tây Đồng Nai (Nhơn Trạch) - Long An (vùng ĐBSCL). Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường.

- *Dải vành đai công nghiệp tiếp cận, gắn với tuyến vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh*: Bố trí phát triển, liên kết các cơ sở công nghiệp, KCN, CCN tiếp cận (thông qua các đường kết nối), gắn với tuyến vành đai 4, QL51, cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu hình thành, phát triển dải vành đai công nghiệp liên kết các địa phương trong vùng: Khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bà Rịa-Vũng Tàu - Đồng Nai - Bình Dương - Nam Bình Phước - Nam Tây Ninh - Long An (vùng ĐBSCL). Lan tỏa, phát triển dải vành đai công nghiệp phù hợp với tiến độ xây dựng, hoàn thành tuyến vành đai 4 từ nay đến năm 2030.

2.2. Dịch vụ

2.2.1. Thương mại, logistics

2.2.1.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa. Xây dựng thương hiệu hàng hóa chất lượng cao, tham gia sâu vào mạng lưới phân phối và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực của vùng. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của từng địa phương trong Vùng. Thương mại ngày càng có vị trí và vai trò quan trọng trong tái cơ cấu gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình mở rộng và tăng cường các mối quan hệ thương mại giữa các tỉnh trong và cả vùng với bên ngoài.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng VA thương mại vùng cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP chung của vùng và của VA khu vực dịch vụ. Tốc độ tăng VA ngành thương mại đạt bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn vùng đạt 12-12,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân của vùng đạt 8,2-9,2%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân của vùng đạt 6,6-7,6%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

c) Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Định hướng chung:

Phát triển hạ tầng thương mại có vị trí nằm gần hoặc có thể kết nối với cảng biển, cảng hàng không quốc tế, có công năng tích hợp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ; hoặc có vị trí nằm ở các trung tâm kinh tế, thị trường tiêu thụ lớn, các vùng

sản xuất tập trung, gồm một số công năng chính; hoặc gắn liền hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến các cảng hàng không.

Phát triển hạ tầng thương mại có lợi thế về vị trí địa lý, gần nguồn cung cấp hàng hóa như KCN, hệ thống cảng, cửa khẩu,... hoặc gần thị trường, khách hàng tiêu thụ. Trong đó, ưu tiên lựa chọn xác định kết cấu hạ tầng thương mại có lợi thế gần thị trường, địa bàn tiêu dùng tập trung, có sức tiêu thụ lớn và ổn định, thương mại phát triển, hoạt động mua bán sôi động, có loại hình phân phối rộng lớn và được phân bố với mật độ cao.

Tập trung phát triển các công trình có quy mô lớn, có tác động tích cực đến phát triển thương mại không chỉ của Vùng Đông Nam Bộ, các địa phương khác ngoài Vùng mà còn tới khu vực và quốc tế (như chợ đầu mối, siêu thị, sàn giao dịch, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm logistics...) quy mô vùng, có khả năng gắn kết các địa phương trong vùng và vùng khác.

- Định hướng cụ thể:

+ Tập trung nâng cấp hệ thống chợ hiện có trong vùng, bao gồm cả nâng hạng chợ và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật chợ đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và nâng cao trình độ văn minh thương mại. Phát triển các chợ đầu mối nông sản mới tại các thành phố lớn để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của dân cư đô thị và tại khu vực có nguồn hàng nông sản lớn, có khả năng phát luồng rộng.

+ Phát triển mạng lưới siêu thị, TTTM với nhiều cấp độ quy mô và loại hình phù hợp với các cấp đô thị.

+ Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại TP Hồ Chí Minh. Hình thành các trung tâm triển lãm tại Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa Vũng Tàu cùng với TP Hồ Chí Minh tạo thành một tổ hợp triển lãm cấp quốc gia, quốc tế. Tại các tỉnh trong vùng, khuyến khích hình thành và phát triển các cụm hoặc khu vực hội chợ triển lãm, các trung tâm xúc tiến quảng bá, giao lưu quốc tế đóng vai trò kết nối nội vùng và giữa vùng TP Hồ Chí Minh với các vùng khác.

+ Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm và tuyến thương mại liên vùng tại TP Hồ Chí Minh; Bình Dương; Long Thành, Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai), thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Tây Ninh. Trong đó, tập trung phát triển mạnh logistics tại tiểu vùng ven biển khu vực Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) và Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics hạng I và hạng II để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận

tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các KCN, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Tập trung xây dựng trung tâm logistics hàng không gắn với CHK quốc tế Long Thành, CHK quốc tế Tân Sơn Nhất.

2.2.2. Du lịch

2.2.2.1. Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ trở thành một trong những vùng động lực hàng đầu phát triển du lịch Việt Nam, với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, có thương hiệu và sức cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2030, phấn đấu đón ít nhất 17 triệu lượt khách quốc tế và 90 triệu lượt khách nội địa. Tổng thu từ khách du lịch đạt trên 500 nghìn tỷ đồng. Du lịch tạo ra khoảng 1,3 triệu việc làm trong đó lao động trực tiếp khoảng 440 nghìn.

2.2.2.2. Định hướng

a) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

- Nhóm sản phẩm du lịch đặc thù: Du lịch về nguồn; du lịch văn hóa; du lịch đường sông từ TP. Hồ Chí Minh; Du lịch sinh thái rừng.

- Nhóm sản phẩm du lịch chính: Du lịch MICE; du lịch đô thị; du lịch nghỉ dưỡng biển.

- Nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ: Du lịch sinh thái; du lịch làng nghề, ẩm thực; du lịch cộng đồng; du lịch thể thao; du lịch kết hợp chữa bệnh...

- Nhóm sản phẩm du lịch mới: Vui chơi giải trí, du lịch cuối tuần; du lịch biên giới kết hợp thương mại, dịch vụ; du lịch gắn với các đô thị sáng tạo, đô thị thông minh.

b) Định hướng tổ chức không gian

- Phân vùng không gian du lịch: Vùng Đông Nam Bộ có thể chia thành 03 không gian với những đặc trưng riêng về tài nguyên du lịch và các yếu tố tạo thành sản phẩm du lịch:

+ Không gian trung tâm (TP. Hồ Chí Minh): Trung tâm du lịch tổng hợp của vùng Đông Nam Bộ. Là trung tâm điều phối các hoạt động du lịch từ các vùng khác của cả nước và quốc tế đến các vùng ĐBSCL, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch MICE; Du lịch đô thị; Du lịch sinh thái; Du lịch vui chơi giải trí, thể thao; Du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần; Du lịch tàu biển.

+ Không gian du lịch biển, đảo (tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu): Thu hút khách du lịch đến với tài nguyên du lịch biển, đảo.

+ Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển; Du lịch chữa bệnh; Du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; Du lịch MICE; Du lịch tàu biển.

+ Không gian du lịch sinh thái núi, du lịch biên giới (tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh): Thu hút khách du lịch gắn liền với phát triển đô thị, sinh thái.

+ Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (núi, hồ, vườn quốc gia); Du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề; Du lịch lễ hội, tâm linh.

- Động lực phát triển du lịch của vùng:

Khu vực động lực phát triển du lịch TP.Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu: TP. Hồ Chí Minh, TP. Vũng Tàu là các trung tâm lưu trú chính. Trong đó thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối khách của khu vực động lực phát triển du lịch. Hình thành 02 trục động lực chính của khu vực động lực phát triển du lịch này là: Trục đường cao tốc Dầu Giây - Quốc lộ 51 - Quốc lộ 22 và trục quốc lộ 1 A. Gồm: Trục Long Thành - Dầu Giây - Quốc lộ 51 - Quốc lộ 22 nằm trên Hành lang xuyên Á của quốc gia. Các địa phương như Tây Ninh, Bình Phước và các cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Hoa Lư có vai trò quan trọng đối với trục động lực này. Trục theo quốc lộ 1A có ảnh hưởng lan tỏa đến các địa phương Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, v.v... của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Các cụm du lịch: Phát triển các cụm du lịch có ý nghĩa vùng trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, bao gồm:

+ Khu vực Đồng Nai, Bình Dương với hạt nhân là hồ Trị An và VQG Cát Tiên: Phát triển du lịch sinh thái;

+ Khu vực Bình Phước, Tây Ninh với hạt nhân là Bà Rá - Thác Mơ, núi Bà Đen: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh và du lịch biên giới;

+ Khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu: Du lịch biển đảo, văn hóa lịch sử, về nguồn gắn với biển Vũng Tàu và Côn Đảo.

+ Hạt nhân TP. Hồ Chí Minh: Du lịch đô thị, vui chơi giải trí, MICE, văn hóa lịch sử...

2.2.3. Tài chính - ngân hàng

2.2.3.1. Định hướng chung

- Phát triển dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực

tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.

- Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển “tín dụng xanh”, “ngân hàng xanh”, tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon.

- Phát triển TP. HCM trở thành trung tâm tài chính (TTTC) quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế.

2.2.3.2. Lộ trình thực hiện để đưa TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế

Phát triển TP. HCM thành Trung tâm tài chính quốc gia với các nền tảng vững chắc trong giai đoạn 2021 – 2025 và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để trở thành Trung tâm tài chính khu vực từ năm 2026 đến 2035 và xa hơn là khả năng trở thành Trung tâm tài chính quốc tế.

a) Định hướng trở thành TTTC quốc gia trong giai đoạn 2021 – 2025

- Mục tiêu:

- (i) TP. HCM được nâng cấp từ TTTC thứ cấp thành một TTTC quốc tế trong xếp hạng Chỉ số các TTTC toàn cầu (GFCI) trước năm 2025.

- (ii) Bước đầu định hình được Khu Trung tâm Tài chính – Thương mại phức hợp tại Thủ Thiêm để thu hút các dịch vụ công nghệ tài chính (Fintech) và ngân hàng số gắn với sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại, dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, quản lý tài sản gắn với thị trường vốn, hình thành thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh.

- Định hướng: (i) Thí điểm cơ chế để các tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình tập đoàn tài chính. (ii) Cấp phép fintech và ngân hàng số theo cơ chế quản lý nhà nước thí điểm. (iii) Thành lập thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh ở cấu trúc liên thông với các sở giao dịch hàng hóa quốc tế. (iv) Thu hút các dự án đầu tư mới tại Khu Phức hợp Tài chính - Thương mại Thủ Thiêm.

b) Định hướng trở thành TTTC khu vực giai đoạn 2026 - 2030

- Mục tiêu:

- (i) TP.HCM có vị thế vững chắc là một TTTC quốc tế và thứ hạng cao trong số các TTTC ở khu vực châu Á.

- (ii) Khu Trung tâm Tài chính – Thương mại phức hợp tại Thủ Thiêm trở thành cụm ngành tài chính về Fintech gắn với hệ thống ngân hàng, dịch vụ quản lý đầu tư - tài sản gắn với thị trường vốn và thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh - tất cả đều có các giao dịch tài chính xuyên biên giới mang tính khu vực.

- Định hướng: (i) Chính thức hóa cơ chế để các tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình tập đoàn tài chính kinh doanh đa dịch vụ - đa thị trường tài chính và triển khai giao dịch xuyên biên giới. (ii) Phát triển fintech gắn với đổi mới sáng tạo và đô thị thông minh tại TP. Thủ Đức. (iii) Chính thức thành lập Sở giao dịch hàng hóa phái sinh.

c) Định hướng trở thành TTTC toàn cầu giai đoạn sau 2030

- Mục tiêu:

(i) TP.HCM có thứ hạng cao trong số các TTTC toàn cầu.

(ii) Hoàn thiện lộ trình hội nhập tài chính trên cơ sở đồng Việt Nam được chuyển đổi hoàn toàn và tự do hóa tài khoản vốn.

(iii) TTTC quốc tế TP. HCM bao gồm Quận 1 và Thủ Thiêm trở thành cụm ngành tài chính về Fintech gắn với hệ thống ngân hàng, dịch vụ quản lý đầu tư – tài sản gắn với thị trường vốn và thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh - tất cả đều có các giao dịch tài chính xuyên biên giới mang tính toàn cầu.

- Định hướng: (i) TTTC Quốc tế TP. HCM phát triển mạnh hệ thống ngân hàng số và thị trường chứng khoán số, hội nhập vào các mạng lưới ngân hàng và thị trường chứng khoán toàn cầu. (ii) Các tập đoàn tài chính tại TTTC Quốc tế TP. HCM đóng vai trò cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới, dẫn dắt sự phát triển của các thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và hàng hóa phái sinh. (iii) TTTC Quốc tế TP.HCM đóng vai trò kết nối dịch vụ Fintech và huy động vốn đầu tư quốc tế để tài trợ cho các start-ups phát triển tại Thành phố Thủ Đức.

2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Mục tiêu phát triển và một số chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ mới với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Chuyển đổi nông nghiệp theo hướng nông nghiệp tích hợp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn..., gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, kết nối bền vững với các chuỗi giá trị nông sản hàng hóa trong nước và xuất khẩu. Tổ chức lại phương thức sản xuất, chú trọng các hình thức liên kết, hợp tác giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ; đảm bảo hài hòa lợi ích của các tác nhân trong chuỗi giá trị. Chú trọng sản xuất sản phẩm sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

b) Một số chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 lên gấp 1,5-2,0 lần so với năm 2020.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 2-2,5% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 1 - 2% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong vùng; Diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ đạt khoảng 0,5-1,5% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng.

- Tốc độ tăng năng suất lao động trong nông nghiệp tăng từ 6,5-7%/năm.

2.3.2. Định hướng phát triển

2.3.2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu... và các loại cây ăn quả, rau củ quả có giá trị cao, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái. Tăng cường ứng dụng KHCN, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với BĐKH, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; khuyến khích sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình các-bon thấp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và xử lý tốt các chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ hiệu quả cao với quy mô phù hợp. Nâng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2,5% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực của vùng.

b) Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, đồng thời khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học.

Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư tập trung, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Xác định định hướng, giải pháp và lộ trình để làm chủ công nghệ giống, thức ăn, thuốc thú y, chế biến... đối với các sản phẩm chủ lực như lợn, gia cầm, bò, bò sữa... nâng cao khả năng cạnh tranh, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Phấn đấu tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 1 - 2% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong vùng.

2.3.2.2. Lâm nghiệp

Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng. Bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên hiện có. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, rừng đặc dụng. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ bán tín chỉ cacbon, phát triển kinh tế dưới tán rừng. Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng.

2.3.2.3. Thủy sản

Nâng cao hiệu quả và tính bền vững của khai thác hải sản vùng khơi, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản.

Phát triển nuôi trồng hải sản ven biển, ven đảo; nuôi thủy sản hiệu quả trên sông, các hồ chứa lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sinh vật cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu. Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển (xa bờ) thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển có điều kiện thuận lợi; tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Phát triển các cơ sở chế biến sâu, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thực phẩm ăn liền phục vụ du lịch, thị trường thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố lớn trong cả nước và xuất khẩu. Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa-Vũng Tàu gắn với ngư trường Đông Nam Bộ đồng bộ với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vũng Tàu, Côn Đảo; hình thành trung tâm thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho chế biến sâu kết hợp cảng cá tại huyện Cần Giờ; xây dựng các trung tâm logistics, kho ngoại quan trong vùng... Hệ thống cảng cá dự kiến 16 cảng cá đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng trên 300 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến 6 khu neo đậu đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng gần 7 nghìn tàu cá.

2.3.3. Định hướng phân bố không gian nông nghiệp

Chú trọng xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao thông qua hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, thống nhất áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP...) hoặc theo yêu cầu cụ thể từng thị trường; bảo đảm số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao sinh thái và hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng Tây Bắc và phía Bắc bao gồm các

tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương. Tập trung vào các sản phẩm cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu và các loại cây ăn quả, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các vùng sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao: Rau an toàn, cây cảnh tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu; nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm giống cây trồng vật nuôi, các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch và an toàn.

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh tập trung vào các sản phẩm lợn, gia cầm, bò sữa.

Phát triển vùng chuyên canh ngành thủy sản ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất các loại giống nuôi phù hợp với từng vùng và có giá trị kinh tế cao tại khu vực ven biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh). Nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động khai thác đánh bắt thủy sản gần bờ và xa bờ, tập trung vào những sản phẩm biển có giá trị kinh tế cao, phục vụ ngành chế biến và xuất khẩu hải sản..

Phát triển vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm sản xuất giống chất lượng cao về nông, lâm, thủy sản; xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao cung cấp cho các địa phương trong và ngoài vùng.

Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm logistics hàng nông sản của vùng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long phục vụ kiểm soát chất lượng, chế biến, xuất khẩu hàng nông sản.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch tại các địa phương trong vùng; trong đó các khu nông nghiệp công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò dẫn dắt, lan tỏa trong vùng và liên vùng. Mở rộng quy mô ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng hiện có cả về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bổ sung các vùng sản xuất một số sản phẩm chủ lực ứng dụng công nghệ cao tập trung vào các sản phẩm chủ lực của vùng: Cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn quả, rau, nuôi thủy sản trên biển và các hồ đập lớn...

2.4. Kinh tế biển

Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí và du lịch biển. Phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế biển quốc gia, bao gồm cả cảng biển du lịch và các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, thể thao, các dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển vùng

1.1. Các hành lang kinh tế

1.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ (từ Đồng Nai đến TP. Hồ Chí Minh)

Xây dựng trở thành hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia trên địa bàn vùng) đến khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Liên kết phát triển và nâng cao chất lượng phát triển đô thị trên hành lang. Xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành. Đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, giảm dần mật độ phát triển công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tài chính, logistics, đào tạo, y tế.

Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông theo tuyến hành lang, tăng cường tác động lan tỏa của vùng Đông Nam Bộ tới các khu vực lân cận. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông; cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng¹³. Xây dựng đường sắt kết nối liên vùng TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

1.1.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

Phát triển hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông và Tây Nam Bộ. Đây là hành lang đóng vai trò kết nối phát triển 03 tiểu vùng của vùng Đông Nam Bộ và thúc đẩy chuyển dịch một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động từ tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng phía Bắc.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông để hỗ trợ kết nối trên toàn tuyến hành lang với các tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Biên Hòa - Vũng Tàu; đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (kết nối cảng biển cửa ngõ); đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành (kết nối cảng hàng không quốc tế). Phát triển cảng Cái Mép - Thị Vải và xây dựng cảng Cần Giò thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

¹³ Đoạn qua vùng dài 4km.

Liên kết phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ đi đôi với quá trình dịch chuyển không gian công nghiệp của vùng. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải. Phát triển hạ tầng thương mại, logistics nhằm thúc đẩy giao thương hàng hóa với khu vực, quốc tế.

1.1.3. Hình thành vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics dọc theo vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh:

Hoàn thành khép kín các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các khu vực đô thị, công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên cơ sở khai thác không gian phát triển mới từ đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh tạo thành chuỗi liên kết liên ngành, liên địa phương hiệu quả. Phát triển các vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với quá trình tổ chức lại không gian công nghiệp vùng, giảm tải phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động tại TP. Hồ Chí Minh, kéo giãn sự phát triển các ngành công nghiệp truyền thống từ các địa bàn trọng điểm hiện hữu của tỉnh Bình Dương hướng lên phía Bắc, của tỉnh Đồng Nai hướng sang phía Đông, mở ra không gian phát triển mới tại khu vực Tây Bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thông qua các tuyến kết nối để thúc đẩy các khu vực xa hơn tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước. Khai thác, sử dụng các tuyến cao tốc, đường Vành đai 3, Vành đai 4 để liên kết, lưu thông sản phẩm hàng hóa liên tỉnh, liên vùng và qua khu vực cảng cửa ngõ Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa-Vũng Tàu.

1.1.4. Hành lang kinh tế theo Quốc lộ 13 từ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước

Thúc đẩy phát triển theo hành lang Quốc lộ 13 kết nối TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước; tạo điều kiện chuyển dịch một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động từ tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng phía Bắc. Đồng thời với quá trình chuyển dịch không gian công nghiệp, từng bước chuyển đổi mô hình, nâng cấp các đô thị khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương, hình thành các khu vực đô thị mới tại phía Bắc tỉnh Bình Dương, phát triển các đô thị của tỉnh Bình Phước trên trục hành lang. Xây dựng các tuyến cao tốc, đường sắt tăng cường kết nối vùng: cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh.

1.1.5. Hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ

Từng bước hình thành hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch các địa phương vùng Đông Nam Bộ

với tuyến du lịch “con đường xanh Tây Nguyên”. Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng; tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm tiểu vùng như Đồng Xoài, Chơn Thành (tỉnh Bình Phước), Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh).

1.1.6. Hành lang kinh tế Tây Ninh - Bình Dương

Hình thành hành lang kết nối từ KKTCK Mộc Bài qua các huyện Gò Dầu, Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh) tới các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng (tỉnh Bình Dương); tại đây kết nối với hành lang kinh tế theo Quốc lộ 13, tiếp đó kết nối với đoạn hành lang Biên Hòa - Vũng Tàu. Đây là tuyến hành lang mới, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tiểu vùng phía Bắc, đồng thời kết nối với các hành lang kinh tế quan trọng của khu vực.

Từng bước phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và đường sắt làm cơ sở kết nối. Phát triển các khu công nghiệp, trung tâm logistics, nhất là tại KKTCK Mộc Bài và các huyện Gò Dầu (Tây Ninh), Bàu Bàng (Bình Dương). Mở rộng phát triển đô thị trên tuyến hành lang.

1.2. Hành lang kết nối vùng dọc theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai

Phát triển khu vực dọc theo sông Sài Gòn và sông Đồng Nai qua Thành phố Hồ Chí Minh và hai tỉnh Bình Dương, Đồng Nai trở thành hành lang xanh - sinh thái phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch liên tỉnh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cảnh quan.

Phát triển các khu du lịch sinh thái, các điểm du lịch văn hóa - lịch sử, kết hợp với cải thiện hạ tầng du lịch để thúc đẩy du lịch đường sông liên tỉnh, mang thương hiệu của vùng. Quản lý phát triển đô thị với quy mô hợp lý, chú trọng bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan đặc trưng, không gian xanh của khu vực. Nâng cấp hạ tầng đường thủy, xây dựng các tuyến đường bộ ven sông; phát triển hạ tầng thủy lợi, chống ngập đô thị và phòng, chống thiên tai. Tăng cường phục hồi, bảo vệ, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn gắn với các giải pháp đồng bộ quản lý và bảo vệ môi trường theo lưu vực sông.

1.3. Các khu vực khuyến khích phát triển

1.3.1. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực quốc gia)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất, Long Thành); hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm

lực khoa học, công nghệ nổi trội; là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước; cộng đồng doanh nghiệp năng động, sáng tạo; đi đầu trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Vùng động lực tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu với hạt nhân TP. Hồ Chí Minh là khu vực động lực phát triển quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ, phát triển theo các định hướng phát triển chính sau đây:

- Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, thu hút các cơ sở nghiên cứu và triển khai (R&D) của các tập đoàn lớn trên thế giới.

- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Thúc đẩy phát triển TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo. Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp công nghệ thông tin, công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo.

- Phát triển kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác chế biến dầu khí, du lịch biển.

- Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc. Tiếp tục hiện đại hóa, phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Mở rộng cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành và phát triển đô thị sân bay.

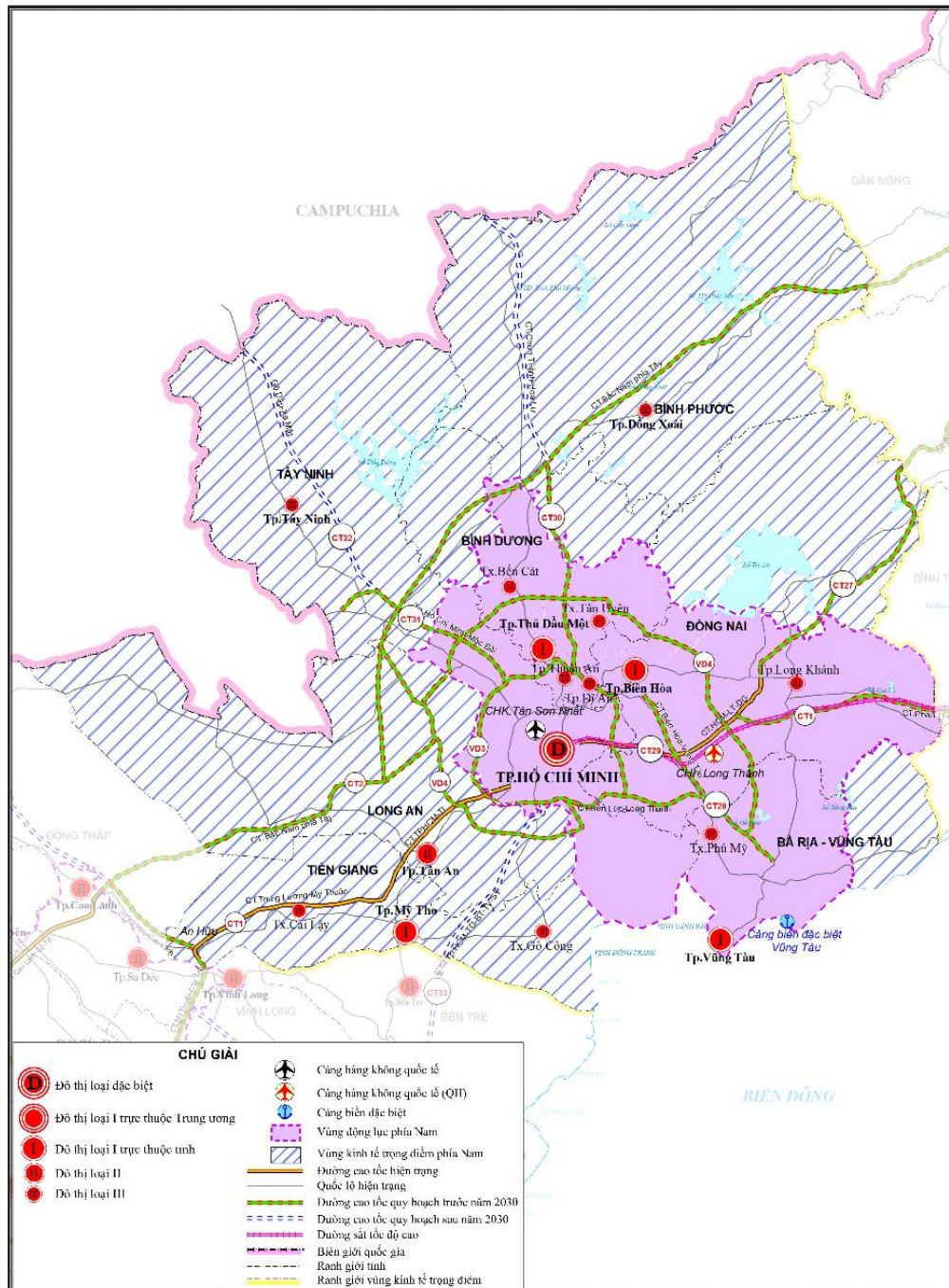
1.3.2. Các khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu vực phát triển đặc thù

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế cửa khẩu quốc tế tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài theo hướng công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Hình thành khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Phát triển thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.
- Phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh.

Hình 1. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu



1.4. Định hướng phát triển các tiểu vùng

1.4.1. Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai.

Phát huy thế mạnh của tiểu vùng về công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên sâu và dịch vụ chất lượng cao. Tập trung vào các sản phẩm và công đoạn có giá trị gia tăng cao tham gia trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Nâng cao chất lượng phát triển các ngành công nghiệp then chốt, ưu tiên các ngành và sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, ít thâm dụng lao động như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, cơ khí chính xác, chế tạo thông minh, công nghệ sinh học. Xây dựng và phát huy hiệu quả các khu công nghệ cao, các trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng công nghệ cao. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án công nghệ cao, quản trị hiện đại và có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước để tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu.

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trọng điểm có lợi thế so sánh và giá trị gia tăng cao (thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch...). Thúc đẩy công nghệ số trong các ngành tài chính - ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, thương mại điện tử, du lịch số, công nghiệp văn hoá số. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, tập trung chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao; phát triển trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại các đô thị lớn trong tiểu vùng; phát triển kinh tế trí thức, sáng tạo, kinh tế số. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh xứng tầm là trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước; phát triển thành phố Thủ Đức trở thành cực tăng trưởng mới, là đô thị sáng tạo, tương tác cao, hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.

Xây dựng TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm lớn, tiêu biểu về giáo dục và đào tạo, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực ASEAN trong một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh; các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia; phát triển các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số.

Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới, phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm chăm sóc sức khỏe của ASEAN.

Xây dựng CHK quốc tế Long Thành trở thành một trong những trung tâm trung chuyển hàng không quốc tế của khu vực.

Phát triển vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp - dịch vụ - đô thị tại Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Dương và

thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành. Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng tại các đô thị lớn trong tiểu vùng; kết hợp đồng bộ giữa cải tạo, chỉnh trang đô thị với phát triển đô thị mới. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đô thị; kéo giảm và tiến tới chấm dứt ùn tắc giao thông. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng không khí, xử lý rác thải, nước thải. Đẩy mạnh chương trình chống ngập tại TP. Hồ Chí Minh.

Tiểu vùng trung tâm đóng vai trò hạt nhân kết nối giữa ba tiểu vùng qua các hành lang phát triển: Hành lang Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối 03 tiểu vùng; hành lang Quốc lộ 13 kết nối tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng phía Bắc; vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh kết nối tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng ven biển.

1.4.2. Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng ven biển gồm khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Định hướng chung là phát triển khu vực này trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á với các ngành, lĩnh vực ưu tiên: dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí và du lịch biển.

Khai thác vai trò hệ thống cảng đặc biệt quốc gia, phát triển và hiện đại hoá Cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng quốc tế trung chuyển lớn có tầm cỡ khu vực Châu Á và quốc tế. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ. Phân chia chức năng hợp lý, bổ trợ phát triển giữa cảng Cần Giờ và Cái Mép - Thị Vải.

Phát triển ngành hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu, hoá chất.

Phát triển các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị quy mô lớn đủ năng lực tham gia và liên kết hiệu quả với vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng theo vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh và hành lang theo đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu. Thành lập các khu công nghiệp công nghệ cao để thu hút các nhà đầu tư và nguồn nhân lực trong các ngành sản xuất tiên tiến, sử dụng công nghệ hiện đại. Xây dựng khu thương mại tự do gắn với hệ thống cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ, hình thành hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ hoàn chỉnh.

Phát triển chuỗi đô thị du lịch ven biển theo hướng đô thị xanh; phát triển thành phố Vũng Tàu trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế. Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm

quốc phòng - an ninh; phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo.

Tái cơ cấu khai thác và nuôi trồng thủy sản. Điều chỉnh mức độ khai thác phù hợp với trữ lượng và khả năng phục hồi của nguồn lợi thủy sản; thực hiện nghiêm chỉnh các giải pháp để góp phần cùng ngành thủy sản cả nước gỡ “thẻ vàng” của Liên minh châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi trồng hữu cơ, sinh thái bền vững, hiệu quả; phát triển mạnh nuôi thủy sản trên biển. Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, hữu cơ, thân thiện với môi trường.

Chú trọng bảo vệ môi trường biển, ứng phó với BĐKH, nước biển dâng.

1.4.3. Tiểu vùng phía Bắc

Tiểu vùng phía Bắc gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương. Định hướng chung là phát triển kinh tế cửa khẩu, kho vận, phát triển công nghiệp (tiếp nhận dịch chuyển công nghiệp từ tiểu vùng Trung tâm), trồng cây công nghiệp. Tiểu vùng có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, hình thành vùng sản xuất tập trung nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn cho những sản phẩm nông nghiệp trọng điểm có lợi thế cạnh tranh, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học nhằm phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp nhằm kiểm soát chất lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Phát triển kết cấu hạ kỹ thuật để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực logistics (đóng gói, bảo quản, kho lạnh...) đáp ứng nhu cầu chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao: công nghiệp chế biến, chế tạo thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng. Nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp hiện có. Mở rộng và hình thành các khu công nghiệp mới tại các địa bàn có dư địa phát triển nhằm giảm áp lực phát triển công nghiệp cho Tiểu vùng trung tâm của vùng Đông Nam Bộ.

Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, thương mại cửa khẩu. Phát triển các giải pháp vận tải và dịch vụ logistics đa phương thức nhằm phát huy và kết nối hiệu quả các phương thức vận chuyển, đặc biệt vận chuyển hàng hóa từ các khu cửa khẩu vào nội địa và tới hệ thống cảng.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ chủ quyền biên

giới, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương. Tập trung khai thác, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của điểm du lịch di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng. Chú trọng phát triển du lịch gắn với hoạt động thương mại cửa khẩu (Hoa Lư, Mộc Bài, Xa Mát...). Hình thành và phát triển các tour du lịch quốc tế gắn với tuyến đường Xuyên Á. Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ du lịch đặc trưng và có tiềm năng: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí...

Phát triển đô thị bền vững, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực: Bình Phước có tam giác đô thị phát triển Chơn Thành, Đồng Xoài và Đồng Phú; Tây Ninh có khu vực phát triển đô thị - công nghiệp ở Mộc Bài, thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và một phần phía Nam huyện Dương Minh Châu. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa tại vùng, từng bước nâng cao mức sống đô thị, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Xây dựng các khu tổ hợp đa chức năng về giáo dục - y tế - thể thao - khoa học - công nghệ để tạo động lực phát triển đô thị, dịch vụ của tiểu vùng.

Phát triển tuyến vành đai biên giới gắn với xây dựng điểm dân cư biên giới.

1.5. Nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong vùng

Đối với vùng việc tổ chức quản lý kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn dựa trên phân bổ các chức năng đô thị, công nghiệp, du lịch kết hợp hài hòa với các vùng nông thôn, kiểm soát chặt chẽ phát triển tự phát tại các vùng nông thôn ven đô, bảo tồn cảnh quan, sinh thái khu vực nông thôn thuần nông. Định hình kiểm soát quản lý không gian vùng theo phạm vi các tiểu vùng.

Đối với tiểu vùng Trung tâm bao gồm các khu vực đô thị và vùng ven đô thị thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Biên Hòa: Tổ chức kiểm soát chặt chẽ, phối hợp liên tỉnh trong quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, phát triển mở rộng không gian đô thị, đảm bảo sự hài hòa, tính đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Quản lý chặt chẽ không gian dự trữ cho phát triển đô thị (cả không gian ngầm, không gian chiều cao), dành đủ quỹ đất cho phát triển các đầu mối giao thông, hướng tuyến hạ tầng hiện đại gắn với mô hình TOD.

Đối với tiểu vùng ven biển thuộc khu vực Cần Giờ kiểm soát chặt chẽ môi trường và các hoạt động xây dựng, bảo tồn nghiêm ngặt cảnh quan, sinh thái khu vực rừng ngập mặn. Đối với khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển đổi các hoạt động gây ô nhiễm môi trường biển, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng có tác động đến cảnh quan, môi trường biển.

Đối với khu vực tiểu vùng phía Bắc kiểm soát việc chuyển dịch các chức năng công nghiệp, đô thị qua địa bàn; phát triển hạ tầng đồng bộ, đi trước một bước, ưu tiên phát triển tại các đô thị, các hành lang động lực qua địa bàn.

1.6. Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

1.6.1. Mục tiêu

Định hướng đến năm 2030, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%; cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hút lao động sang làm các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

1.6.2. Định hướng giảm nghèo bền vững

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách dân tộc đang còn hiệu lực thi hành như: Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025 và các chính sách khác đang còn hiệu lực; đồng thời, đặc biệt quan tâm tới việc giải quyết các khó khăn trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đổi mới tư duy tổ chức thực hiện triển khai chính sách dân tộc theo hướng phân cấp cho huyện, xã trực tiếp quản lý nguồn lực, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các dự án cụ thể; gắn giảm nghèo với các chính sách về dân số, kế hoạch hóa gia đình, văn hóa, giáo dục, y tế... tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với nguồn lực, trực tiếp tham gia, giám sát, công khai, dân chủ, phát huy tinh thần tự lực và quyền làm chủ của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết về đời sống của nhân dân trong khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, như: tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế như: Hỗ trợ trồng rừng, bảo vệ rừng; hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ lực để sản xuất hàng hóa tập trung, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao; kết nối tiêu thụ hàng hóa giữa khu vực này với các khu vực động lực phát triển để đồng bào ổn định cuộc sống; đồng thời, chú trọng việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

1.6.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

- Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh; tập trung hình thành các vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sử dụng lao động tại chỗ; chú trọng cơ cấu lại sản phẩm nông nghiệp gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Chú trọng phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; hoàn thành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt; giải quyết đất ở, đất sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng đẩy mạnh liên kết vùng.

- Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái; phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, du lịch “trải nghiệm”, du lịch “nông nghiệp”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương từng vùng.

1.6.4. Định hướng về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

- Thực hiện bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số; giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp thông qua ngôn ngữ, chữ viết, các ngày lễ, hội, buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống và Tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển toàn diện văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích để giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa gắn với việc bảo quản, bảo tồn di tích lịch sử ở từng địa phương.

1.7. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

1.7.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển;

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận;

- Khu vực I các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt; rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

1.7.2. Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng;

- Khu vực II các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt. Hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, núi, lũ ống, lũ quét.

2. Phương hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng

Trên cơ sở kịch bản phát triển được lựa chọn, dự báo nhu cầu vốn đầu tư để đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là khoảng 15,7 - 17,7 triệu tỷ đồng. Phân bổ vốn đầu tư theo các khối ngành như sau: Ngành dịch vụ thu hút nhiều vốn đầu tư nhất, chiếm 51,8% giai đoạn 2021-2025 và tăng lên 55,2% giai đoạn 2026-2030; tiếp theo là khối ngành công nghiệp - xây dựng chiếm lần lượt 47% và 44,1 tổng vốn đầu qua hai giai đoạn. Các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 1% trong tổng vốn đầu tư.

Bảng 3. Dự báo cơ cấu vốn đầu tư phân theo các khối ngành kinh tế (%)

Khu vực kinh tế	2021 - 2025	2026 - 2030
Tổng	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,2	0,7
- Công nghiệp xây dựng	47,0	44,1
- Dịch vụ	51,8	55,2

Quy mô dân số vùng đến năm 2030 khoảng 21,3 triệu người (theo dự báo của Tổng cục Thống kê). Về lao động, dự báo đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có khoảng 10,4 triệu lao động đang làm việc. Cơ cấu lao động theo các khối ngành như sau:

Bảng 4. Dự báo quy mô lao động theo các khối ngành kinh tế

Đơn vị: Nghìn người

Khối ngành	Năm 2025	Năm 2030
Tổng số	10.085	10.384
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	756	529
- Công nghiệp xây dựng	4.518	4.725
- Dịch vụ	4.811	5.130
<i>Tỷ trọng trong tổng lao động (%)</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,5	5,1
- Công nghiệp xây dựng	44,8	45,5
- Dịch vụ	47,7	49,4

3. Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ

Phân vùng sử dụng biển được thực hiện trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng, nguyên tắc, tiêu chí phân vùng sử dụng; phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh đối với vùng Đông Nam Bộ; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành trên vùng biển Đông Nam Bộ; đánh giá giá trị và khả năng chống chịu của hệ sinh thái, sức chịu tải của môi trường và mức độ tổn thương của vùng biển Đông Nam Bộ; yêu cầu bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, nguồn lợi và môi trường biển; bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội ở trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến khai thác sử dụng biển của nước ta nói chung và vùng biển, ven biển Đông Nam Bộ nói riêng.

3.1. Phân vùng chức năng biển

Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí phân vùng chức năng biển và các kết quả phân tích đánh giá về các đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, phân vùng vùng biển thành các vùng chức năng sau đây:

a) Vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản

- Vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái cao cần bảo tồn.
- Vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ.

b) Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế biển

- Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch.
- Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển cảng và dịch vụ hàng hải.
- Vùng có tiềm năng, lợi thế cho nuôi trồng thủy sản.
- Vùng giàu tài nguyên dầu khí và khoáng sản biển.
- Vùng có tiềm năng cho phát triển điện gió.

c) Vùng có tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng - an ninh

- Vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng - an ninh.
- Vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh.

d) Các vùng có tiềm năng khác (như: vùng tài nguyên nước ngọt; vùng có vị trí thích hợp cho bồi đắp mở rộng quỹ đất ở vùng ven biển và trên các đảo; vùng có tiềm năng cho phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới khác, như: điện mặt trời, thủy triều, sản xuất dược liệu biển...) chưa xác định được trong quy hoạch này, do số liệu điều tra cơ bản về các loại tài nguyên này còn rất hạn chế. Các vùng có tiềm năng, lợi thế cho khai thác thủy sản nằm trong vùng khai thác lồng và khơi, nhưng không trùng với các vùng có giá trị cao về tự nhiên,

sinh thái, nguồn lợi thủy sản, vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh và các khu vực lân cận dân khoan dầu khí, đường hàng hải, đường ống, cáp ngầm ở khoảng cách theo quy định của các ngành tương ứng; tuy nhiên, chưa được xác định cụ thể do chưa đủ thông tin, dữ liệu.

3.2. Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ

a) Vùng cấm khai thác: có 11 vùng với tổng diện tích khoảng 2,24 nghìn ha, bao gồm: vùng cấm khai thác cho mục đích quốc phòng - an ninh: có 01 vùng với diện tích khoảng 24 ha; vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển: có 10 vùng với tổng diện tích khoảng 2,22 nghìn ha.

b) Vùng khai thác có điều kiện: có 04 vùng với tổng diện tích khoảng 32 nghìn ha, bao gồm: vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển: có 02 vùng với tổng diện tích khoảng 30 nghìn ha; vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản: có 02 vùng với tổng diện tích khoảng 2 nghìn ha.

c) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: có 23 vùng với tổng diện tích khoảng 95 nghìn ha, bao gồm: khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển: có 06 khu vực với tổng diện tích khoảng 2 nghìn ha; khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng: có 17 khu vực với tổng diện tích khoảng 93 nghìn ha.

d) Khu vực khuyến khích phát triển:

- Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: có 12 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển tập trung với tổng diện tích như sau:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản: có 06 khu vực, nhưng chưa xác định được diện tích.

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng: có 02 khu vực với tổng diện tích khoảng 74 nghìn ha.

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch: có 04 khu vực, nhưng chưa xác định được diện tích.

- Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển:

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió: có 01 khu vực với diện tích khoảng 5.863 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí: có 04 khu vực và tổng diện tích khoảng 748 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy: có 02 khu vực và tổng diện tích khoảng 2.630 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng: có 13 khu vực và tổng diện tích khoảng 1.351 nghìn ha.

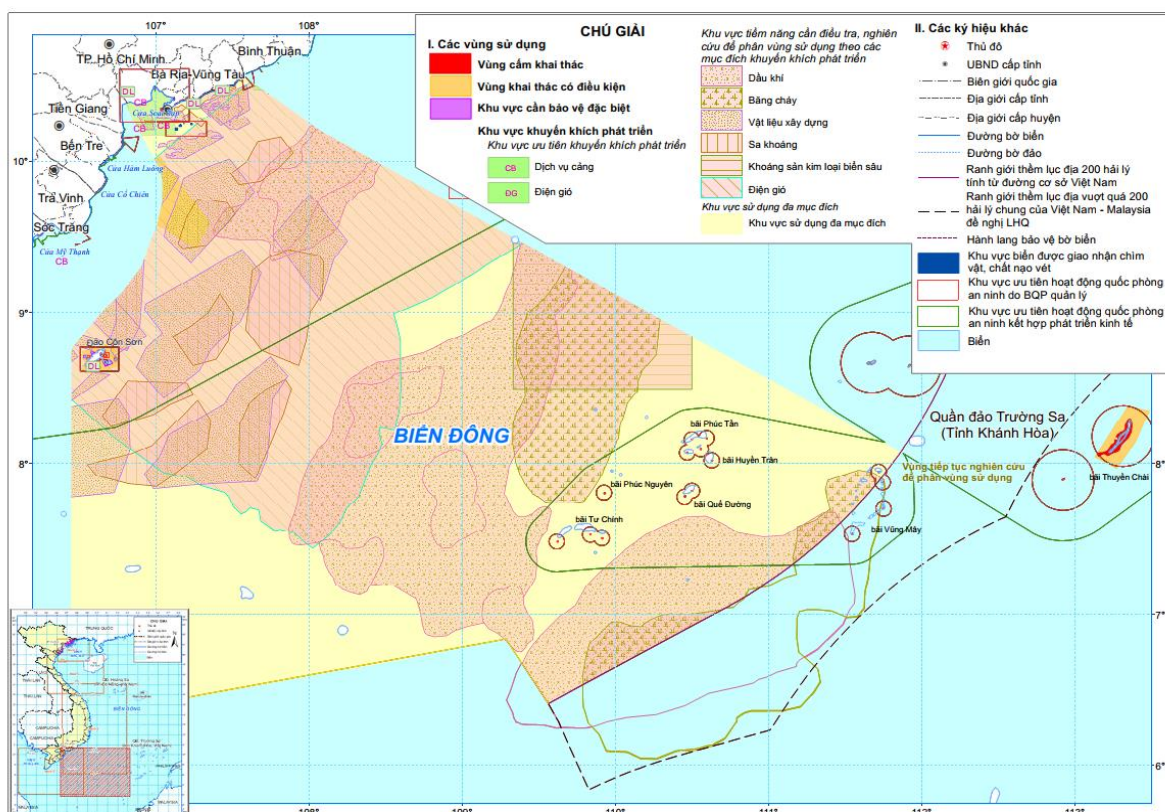
+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác vật liệu xây dựng: có 13 khu vực và tổng diện tích vào khoảng 2.084 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu: có 01 khu vực và tổng diện tích khoảng 1.873 nghìn ha.

+ Khu vực sử dụng đa mục đích: có tổng diện tích khoảng 17.102 nghìn ha.

Phân bố các vùng sử dụng tại vùng biển ĐNB được thể hiện như hình dưới.

**Hình 2. Phân vùng sử dụng vùng biển Đông Nam Bộ
(Bà Rịa Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh)**



Riêng đối với hoạt động dầu khí được quan tâm phát triển đối với các vùng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên khai thác dầu khí tại các lô/mỏ dầu khí đang khai thác, các lô/mỏ đang trong giai đoạn phát triển. Tại đây cũng ưu tiên cho các nhà thầu tận thăm

dò và phát triển các mỏ nhỏ xung quanh khu vực đang khai thác, kết nối giữa các mỏ, đề tận dụng hạ tầng có sẵn, duy trì sản lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn dự án.

- Ưu tiên phát triển hoạt động dầu khí tại các bể trầm tích chứa dầu khí được đánh giá là triển vọng cao và khá về trữ lượng, tiềm năng dầu khí bao (trừ các vùng ưu tiên khai thác dầu khí), gồm vùng: B1 (bể Cửu Long), B2 (Bể Nam Côn Sơn), và B7 (Bể Tư chính Vũng Mây). Tại đây, ưu tiên các công ty dầu khí đề xuất và triển khai các dự án phát triển cho những mỏ nhỏ đã phát hiện (khi có hiệu quả kinh tế), tiến hành thăm dò gia tăng trữ lượng.

- Khuyến khích phát triển tại vùng biển còn lại, thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là nơi ranh giới biển đã thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a. Hoạt động khuyến khích ở đây chủ yếu chỉ là nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò, song có thể tìm được những khu vực có tiềm năng dầu khí cao, bổ sung nguồn trữ lượng tiềm năng cho tương lai trung hạn, đôi khi có thể tạo bước nhảy vọt cho công nghiệp dầu khí. Tại vùng này, khuyến khích các công ty dầu khí nghiên cứu, khảo sát, thu thập thêm tài liệu, đánh giá tiềm năng dầu khí và nếu thuận lợi thì đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí...; đồng thời có thể hợp tác với các công ty dầu khí của các nước bạn để cùng thăm dò và khai thác chung.

V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Hệ thống đô thị, nông thôn

1.1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

1.1.1. Định hướng chung

Tiếp tục thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 70-75%, chú trọng chất lượng đô thị hóa. Định hướng một số chỉ tiêu chung đối với hệ thống đô thị đến năm 2030 đảm bảo tính cân đối, bền vững và khả năng đáp ứng đồng bộ về hạ tầng, đất đai: Tỷ lệ đất ở không quá 20% tổng diện tích tự nhiên, tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông trên diện tích đất đô thị đạt tối thiểu 16%, diện tích đất cây xanh trên mỗi người dân đô thị đạt tối thiểu 8m².

Mở rộng mạng lưới đô thị vùng Đông Nam Bộ theo hướng đa tâm, đa cực với các đô thị, chuỗi đô thị động lực. Hệ thống đô thị được phân bổ hợp lý giữa các tiểu vùng, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng nhanh, bền vững. Hình thành Vùng đô thị lớn, liên vùng giữa Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung

tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững. Tăng số lượng đô thị là các đơn vị hành chính thị trấn, thị xã, thành phố từ 55 đô thị năm 2022 lên khoảng 60 đô thị vào năm 2030.

Phát triển nhanh hệ thống đô thị thông minh và hiện đại, trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối với các đô thị lớn trong khu vực và trên thế giới; TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng.

Phát triển đô thị theo các đầu mối giao thông lớn. Hình thành các đô thị vệ tinh kết nối thuận lợi với các trung tâm, có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, giảm tải cho các đô thị lớn, đô thị trung tâm.

Hạn chế mở rộng phát triển đô thị trên diện rộng, đặc biệt tại các khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Xây dựng và phát triển đô thị tại các vùng có địa hình cao trên các hành lang kinh tế trọng điểm, các tuyến đường vành đai quan trọng. Phát triển mô hình đô thị sinh thái ven các sông Sài Gòn, Soài Rạp, Nhà Bè, sông Đồng Nai... cải tạo cảnh quan đô thị ven sông, xây dựng hệ thống phòng chống lũ lụt đảm bảo an toàn cho các đô thị ven sông gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hạn chế và có biện pháp phát triển đô thị tại các khu vực trũng thấp, lầy, nền đất yếu ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, khu vực trũng thấp ven biển huyện Cần Giờ.

Hình thành hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại và các công trình hạ tầng cấp vùng. Tập trung phát triển hệ thống giao thông đường bộ, mạng lưới đường sắt đô thị nội vùng nhằm tăng cường kết nối mạng lưới đô thị trung tâm. Duy trì và bảo vệ các vùng sinh thái, cảnh quan tự nhiên đặc trưng, nguồn nước và các hành lang xanh trong vùng. Phát triển đô thị có kiến trúc hiện đại, giàu bản sắc, đồng thời gìn giữ và phát huy các yếu tố văn hóa và không gian đặc trưng, truyền thống trong quá trình đô thị hóa.

Phát triển hệ thống đô thị vùng theo các mô hình đô thị đảm bảo hiệu quả gắn với động lực phát triển đô thị, phù hợp với từng địa bàn, đặc trưng từng tiểu vùng:

- Đối với khu vực đô thị trung tâm vùng, tập trung đầu tư nâng cao chất lượng đô thị, cấu trúc đô thị hài hòa với cảnh quan tự nhiên, ưu tiên hình thành các vùng không gian xanh. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế phát triển theo mô hình đô thị lan tỏa; kiểm soát chặt chẽ quá trình đô thị hóa. Khuyến khích áp dụng các mô hình thành phố thông minh, mô hình đô thị nén (compact city) gắn với định hướng giao thông (TOD), mô hình thành phố trong thành phố và một số mô hình thành phố gắn với chức năng tài chính, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo...

- Đối với các đô thị thuộc khu vực ven biển phát triển theo dải các đô thị gắn với cảnh quan ven biển, khuyến khích phát triển các đô thị theo mô hình đô

thị xanh gắn bảo vệ môi trường biển, mô hình đô thị du lịch, đô thị nghỉ dưỡng gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo sức hút và thương hiệu du lịch. Đối với khu vực gắn với các cảng biển lớn, nghiên cứu mô hình đô thị cảng biển.

- Đối với các khu vực tập trung công nghiệp, nghiên cứu hình thành các đô thị vệ tinh theo mô hình đô thị - công nghiệp – dịch vụ đảm bảo tính cân đối, kết nối với hệ thống đô thị trung tâm.

- Đối với khu vực cảng hàng không Long Thành và phụ cận, nghiên cứu hình thành các chức năng đô thị theo mô hình đô thị sân bay, đảm bảo kết nối đồng bộ chức năng với hệ thống đô thị vùng. Ngoài ra đối với hệ thống các đô thị trung tâm cấp tỉnh tiếp tục tăng cường kết nối, đảm nhận tốt các chức năng dịch vụ, thương mại, chuyển dịch các chức năng theo hướng bền vững, khuyến khích phát triển theo mô hình đô thị tăng trưởng xanh, đô thị sinh thái.

1.1.2. Tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị

Tổ chức vùng đô thị lớn trên cơ sở liên kết cụm và chuỗi đô thị gắn với không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ. Liên kết cụm đô thị khu vực phía Đông Bắc Thành phố Hồ Chí Minh và phía Nam tỉnh Bình Dương, phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai hỗ trợ các chức năng công nghiệp, dịch vụ cho khu vực trung tâm vùng. Liên kết cụm đô thị phía Nam, Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hỗ trợ các chức năng công nghiệp, dịch vụ cho khu vực ven biển.

Xây dựng đô thị sân bay Long Thành là đô thị hiện đại, đẳng cấp quốc tế, liên kết với các đô thị Nhơn Trạch, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Vũng Tàu thành cụm đô thị cửa ngõ của vùng và quốc gia kết nối quốc tế thông qua các cảng hàng không, cảng biển trung chuyển quốc tế.

Phát triển các chuỗi đô thị gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam (qua địa bàn Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long), hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ (qua Bình Phước - Bình Dương - Tây Ninh - Long An), hành lang kinh tế Quốc lộ 13 (qua Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước); chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải; chuỗi đô thị gắn với vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị trung tâm với các chức năng quốc tế, tổng hợp quốc gia, chuyển dịch một số chức năng tổng hợp quốc gia ra các đô thị thuộc vùng đô thị trung tâm nhằm giảm tải cho khu vực nội đô. Đẩy nhanh việc hình thành một số chức năng quốc tế; từng bước chuyển đổi các ngành công nghiệp truyền thống thâm dụng đất đai, lao động sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và triển khai (R&D) gắn với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Từng bước chuyển dịch và thúc đẩy hình thành các chức năng chuyên

ngành cho các các đô thị vệ tinh, trong đó ưu tiên phát triển các đô thị vệ tinh có chức năng chuyên ngành phù hợp với từng loại hình, tính chất ngành công nghiệp được phân bố, đồng thời thúc đẩy liên kết với hệ sinh thái đào tạo, giáo dục, R&D cấp vùng.

Hệ thống đô thị vùng được đảm bảo liên kết chức năng đồng bộ thông qua mạng lưới giao thông kết nối nội vùng, liên vùng bao gồm các tuyến vành đai 3 (CT.40), vành đai 4 (CT.41), hệ thống quốc lộ QL1, QL13, QL22, QL.51..., đường Hồ Chí Minh và các tuyến cao tốc CT.2, CT.27, CT.28, CT.29, CT.30, CT.31. Hình thành các đầu mối logistics, cảng cạn nội vùng và liên vùng nhằm thúc đẩy trao đổi, luân chuyển hàng hóa, hành khách, hỗ trợ các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.1.3. Định hướng hệ thống đô thị theo các tiểu vùng

1.1.3.1. Tiểu vùng trung tâm

Định hướng các đô thị quan trọng của tiểu vùng:

- Thành phố Hồ Chí Minh vừa là đô thị trung tâm cấp quốc gia, vừa là đô thị trung tâm vùng:

+ Là đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương; trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước, có sức lan toả, thúc đẩy phát triển vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; sớm trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ, văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực Đông Nam Á và Châu Á, có năng lực cạnh tranh toàn cầu; thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

+ Phát triển Thành phố Thủ Đức trở thành đô thị thông minh, sáng tạo, tương tác cao; một trong những trung tâm kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ, tài chính quan trọng của Thành phố Hồ Chí Minh và quốc gia.

+ Là đầu mối giao thông, hạ tầng số quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và quốc tế; là trung tâm liên kết vùng, đầu mối kết nối các loại hình vận tải đa phương thức của miền Nam.

+ Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của vùng Đông Nam Bộ, cả nước và khu vực biển Đông.

- TP. Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai): Là đầu mối giao thông quan trọng và trung tâm logistics phía Đông của vùng; trung tâm cấp vùng về dịch vụ đa lĩnh vực chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thương mại - tài chính, du lịch, thể dục thể thao.

- Phát triển đô thị Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai) là trung tâm công nghiệp sạch, dịch vụ logistics, trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái. Xây dựng

đô thị sân bay Long Thành là đô thị hiện đại, đẳng cấp quốc tế với các chức năng đô thị, dịch vụ, công nghiệp tiêu chuẩn cao; khai thác lợi thế của cảng hàng không trung chuyển quốc tế để tạo động lực phát triển mới.

- Từng bước đồng bộ về kết nối hạ tầng, không gian, các khu chức năng để hướng tới hình thành đô thị Bình Dương trên cơ sở cụm các đô thị gồm các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên và đô thị Bến Cát, Bàu Bàng; trở thành trung tâm cấp vùng về công nghiệp, thương mại - tài chính, logistics, đào tạo, y tế, văn hóa - thể dục thể thao, du lịch, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Hình thành các khu đô thị theo hướng đô thị nén, mật độ cao gắn với định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD).

1.1.3.2. Tiểu vùng ven biển

Định hướng các đô thị quan trọng của tiểu vùng:

- TP. Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là trung tâm cấp vùng về dịch vụ thương mại; đô thị du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế; trung tâm dịch vụ cảng biển và dịch vụ dầu khí quan trọng của quốc gia; đầu mối giao thương về cảng biển với quốc tế; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường biển.

- Đô thị Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là trung tâm công nghiệp chuyên sâu; trung tâm thương mại - dịch vụ; trung tâm dịch vụ hàng hải, logistics của vùng; đầu mối giao thông cảng quan trọng của vùng và quốc gia với hệ thống cảng đặc biệt quốc gia, trung chuyển quốc tế.

- TP. Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là trung tâm dịch vụ - thương mại, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Khai thác hiệu quả khu vực lân biển tại Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) để hình thành đô thị nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chất lượng cao trên nguyên tắc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

1.1.3.3. Tiểu vùng phía Bắc

Định hướng các đô thị quan trọng của tiểu vùng:

- TP. Đồng Xoài (tỉnh Bình Phước): Là đầu mối giao thương quan trọng kết nối với vùng Tây Nguyên; là trung tâm cấp vùng về thương mại, dịch vụ, y tế - giáo dục - đào tạo.

- Đô thị Chơn Thành (tỉnh Bình Phước): Là trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo; cửa ngõ tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp từ tiểu vùng Trung tâm.

- TP. Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh): Là trung tâm cấp vùng về thương mại - dịch vụ, du lịch văn hóa - lịch sử.

- Đô thị Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh): Trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo; đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á; cửa ngõ tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp từ tiểu vùng Trung tâm.

1.1.4. Nâng cao chất lượng đô thị

Nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và chất lượng sống của người dân. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị.

Phát triển hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ văn minh, giàu đẹp, thông minh, hiện đại gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, dịch vụ đa phương thức chất lượng cao, tăng cường tính kết nối. Phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa - lịch sử.

Bảo đảm 100% đô thị hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá. Nâng cao tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị, cải thiện chỉ tiêu diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội; nâng cao diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người.

Về hạ tầng cấp, thoát nước đô thị: Tổ chức hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước đầy đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất trong vùng theo quy chuẩn hiện hành. Nâng cấp các nhà máy nước hiện hữu, xây dựng mới nhà máy nước nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước tại các đô thị có thuận lợi về nguồn nước. Xây dựng các tuyến cấp nước thô cung cấp cho các nhà máy nước hiện hữu và dự kiến xây dựng có khả năng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị hoàn chỉnh và kết nối với hệ thống sông rạch trong vùng. Tất cả các đô thị loại 5 trở lên phải xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

Kết nối hạ tầng đồng bộ, hình thành Vùng đô thị lớn, liên vùng giữa Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Lây TP. Hồ Chí Minh là đô thị trung tâm phát triển các đô thị vệ tinh chia sẻ các chức năng chuyên ngành. Trong đó tập trung phát triển các đô thị vệ tinh có chức năng gắn với công nghiệp trên cơ sở liên kết, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đào tạo, giáo dục, nghiên cứu khoa học.

Quy hoạch phát triển các đô thị theo hướng đô thị nén, mật độ cao, hiện đại, thông minh gắn với phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD).

Quy hoạch, quản lý, khai thác hiệu quả không gian ngầm, từng bước liên kết các đô thị lớn qua không gian ngầm, nhất là tại khu vực Tiểu vùng trung tâm. Kết nối đồng bộ giữa mạng lưới hạ tầng giao thông công cộng ngầm với các loại

hình giao thông công cộng khác. Gắn phát triển hạ tầng ngầm với phát triển các loại hình chức năng thương mại, dịch vụ, công cộng đô thị.

Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp nhân dân; đến năm 2030, phân đầu diện tích nhà ở bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ ngang bằng mức trung bình cả nước. Đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp gắn với bảo đảm dịch vụ, tiện ích xã hội. Quan tâm phát triển các loại hình nhà ở có giá cả hợp lý nhằm mở rộng khả năng tiếp cận nhà ở của người dân.

1.2. Phương hướng phát triển nông thôn

Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình đô thị hóa, từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ của đô thị. Phát triển nông thôn phù hợp với đặc điểm và hình thái phân bố của từng khu vực nông thôn. Ưu tiên dành nguồn lực đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng tạo động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết, hạ tầng thuộc các vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu. Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn, bao gồm cả đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công; đi đôi với nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa khu vực nông thôn. Phát triển du lịch nông thôn gắn với phát huy lợi thế về tài nguyên bản địa, văn hóa truyền thống của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Tiếp tục thực hiện và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển công nghiệp, dịch vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Phát triển các điểm dân cư nông thôn bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, môi trường gắn với cung cấp các tiện ích dịch vụ công cộng. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt. Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung. Xử lý nước thải bằng sinh học tự nhiên tại các hồ, kênh rạch.

Ưu tiên thực hiện bố trí dân cư tập trung, hạn chế bố trí dân cư bám dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở.

Về mục tiêu xây dựng nông thôn mới đến năm 2030: Phân đầu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó, ít nhất 75% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 90% huyện, thị xã, thành

phổ thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trở lên, trong đó, ít nhất 30% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu; 100% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Quan tâm xây dựng các cụm, tuyến dân cư biên giới đạt chuẩn của chương trình mục tiêu quốc gia.

1.3. Sắp xếp các đơn vị hành chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã theo chủ trương của Đảng, Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy định của pháp luật, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu phát triển.

2. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao

2.1. Khu công nghiệp, khu chế xuất

Xây dựng phát triển hệ thống khu công nghiệp Vùng theo hướng hiện đại, phù hợp xu hướng phát triển tiên tiến của quốc tế tạo động lực cho phát triển công nghiệp và kinh tế Vùng. Thời kỳ đến năm 2030, phát triển 125-130 KCN với tổng diện tích đất khoảng 62,06 nghìn ha¹⁴ (chiếm 29,42% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 16,41 nghìn ha so với năm 2020) trên cơ sở bảo đảm các quy định có liên quan về phát triển KCN. Căn cứ nhu cầu đầu tư, quy định về điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghiệp và quy hoạch vùng Đông Nam Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định phương án phát triển khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh. Tổng diện tích đất cho phát triển KCN trong vùng có thể thay đổi phù hợp với chỉ tiêu đất đai được phân bổ cho các địa phương theo từng giai đoạn (căn cứ theo kết quả rà soát, điều chỉnh Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Tập trung đẩy nhanh xây dựng, phát triển các khu công nghiệp có kết cấu hạ tầng hiện đại, áp dụng chuyển đổi số, các công nghệ sản xuất thông minh; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh sản xuất giảm thiểu phát thải, thân thiện môi trường, khu công nghiệp, khu chế xuất có độ mở quốc tế cao, khu công nghiệp sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Chuyển đổi mạnh phát triển các KCN theo hướng khu công nghiệp xanh có hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đồng bộ, tăng diện tích cây xanh, không gian xanh đáp ứng yêu cầu về môi trường, sinh thái; tăng cường sử dụng năng lượng mới và tái tạo (điện mặt trời áp mái, điện gió...) để giảm phát thải CO₂; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, nguyên liệu, nguồn nước đầu vào theo mô hình tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng, giảm tối

¹⁴ Phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

đa chất thải, nước thải; nâng cao tỷ lệ giá trị sản phẩm xanh, sản phẩm sản xuất thân thiện môi trường trong giá trị sản xuất của khu công nghiệp.

Chú trọng phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; khu công nghiệp có hạ tầng xanh và các dịch vụ, tiện ích đồng bộ hiện đại bao gồm cả các cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới sáng tạo, tiếp thị quảng bá sản phẩm. Phát triển các khu công nghiệp chuyên ngành có cơ sở hạ tầng, dịch vụ phù hợp (Khu công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, khu công nghiệp cơ khí sản xuất và lắp ráp, tổ hợp lọc hóa dầu, khu công nghiệp hóa chất tập trung, khu công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất dược phẩm,...) thu hút doanh nghiệp sản xuất có tính đồng bộ các phân khúc từ sản xuất thành phần, cấu kiện lõi của sản phẩm, thành phần, cấu kiện hỗ trợ cho sản xuất, lắp ráp thành phẩm cuối cùng. Quan tâm thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp sinh thái vận hành theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

Phát triển, xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại TP Hồ Chí Minh và một số khu công nghiệp công nghệ cao ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (điện tử, viễn thông, bán dẫn, sản xuất chip, thiết bị robot, sản phẩm số, trí tuệ nhân tạo,...).

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp đi đôi với sắp xếp lại, di dời, chuyển đổi công năng phù hợp những khu công nghiệp hoạt động có vị trí không còn hợp lý nằm trong khu vực nội thị, khu vực mở rộng đô thị hóa. Hạn chế tăng thêm khu công nghiệp thâm dụng lao động, công nghệ thấp, ô nhiễm môi trường tại các khu vực đô thị trung tâm của vùng. Thu hút đầu tư xây dựng mới và nghiên cứu chuyển đổi công năng một số khu công nghiệp thành khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái sản xuất sạch, khu công nghiệp chuyên ngành tại các khu vực, địa phương có lợi thế, điều kiện thuận lợi trong vùng. Hình thành, phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao (sản xuất chip, vi mạch, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm, thiết bị robot,...) tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phụ cận tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu tạo thành vùng động lực phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Phát triển các khu công nghiệp đi đôi với nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu vực ngoài hàng rào và xây dựng các khu nhà ở cho công nhân đáp ứng nhu cầu về nhà ở, dịch vụ đời sống - văn hóa và điều kiện môi trường cho người lao động.

Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn vùng theo hướng tiếp cận gắn với các tuyến trục hành lang cao tốc, quốc lộ chủ yếu kết nối liên tỉnh, liên vùng đi cảng biển, cửa khẩu quốc tế và các tuyến vành đai vùng TP Hồ Chí Minh (vành đai 3, vành đai 4) để tăng cường tính liên kết hệ thống cơ sở công nghiệp toàn vùng và lan tỏa mở rộng không gian công nghiệp về các tỉnh Tây

Ninh, Bình Phước, khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương, phía Đông tỉnh Đồng Nai, phía Tây Bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chú trọng bố trí, sắp xếp phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, phát triển mạng lưới doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, cơ sở sản xuất vệ tinh ở quy mô liên tỉnh.

Đổi mới, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển cho các KCN theo hướng khuyến khích thu hút các tập đoàn kinh tế trong nước và nước ngoài liên kết hợp tác, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp hiện đại theo xu hướng quốc tế, có sức cạnh tranh hội nhập thu hút dự án đầu tư cao nhất là các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, phân cấp hơn nữa cho các Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất để đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng tính năng động trong quản lý, vận hành, thu hút dự án đầu tư vào khu công nghiệp. Nghiên cứu áp dụng một số cơ chế, chính sách có sức hấp dẫn cao đối với phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành thuộc lĩnh vực ưu tiên để thu hút doanh nghiệp đầu tư và chuyên gia, nhân lực trình độ cao đến làm việc.

2.2. Khu kinh tế

2.2.1. Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

Ưu tiên phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với các chức năng về công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch; có tầm cạnh tranh với khu vực và quốc tế; là đầu mối giao thương quan trọng của vùng Đông Nam Bộ, giữa Việt Nam với Campuchia và trong khu vực ASEAN; là trung tâm dịch vụ cửa khẩu, trung chuyển logistics; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới đất liền vùng Đông Nam Bộ.

Phát triển các dự án công nghiệp, đô thị, khu chức năng, công trình dịch vụ, công trình hạ tầng, dọc biên giới để tạo lập hình ảnh cân bằng phát triển giữa hai bên biên giới. Khai thác các vị trí có giá trị về văn hóa - lịch sử, cảnh quan để hình thành các điểm, tuyến, khu dịch vụ du lịch dọc theo biên giới. Phát triển một số công trình kiến trúc biểu tượng dọc biên giới để tạo hình ảnh cho đô thị và là các điểm dừng chân trên tuyến du lịch dọc đường biên giới.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật KKTCK Mộc Bài theo định hướng hạ tầng xanh, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo nền tảng cho phát triển bền vững và xây dựng đô thị dịch vụ du lịch quốc tế. Xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng hỗ trợ khu vực cửa khẩu, lối mở.

Khắc phục các vấn đề tồn tại về phát triển biên mậu. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ gìn an ninh trật tự vùng biên giới. Góp phần thúc đẩy quan hệ hợp

tác, giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội và xây dựng vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển.

2.2.2. Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư

Rà soát, xác định khu vực tập trung phát triển với quy mô phù hợp. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng tại Khu kinh tế và kêu gọi đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt. Tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu như dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ logistics...

Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng như: Xây dựng Quốc môn tại khu vực cửa khẩu; Mở rộng đường QL 13B; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu thương mại - dịch vụ; xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho khu kinh tế; xây dựng các tuyến đường trong khu kinh tế; thực hiện đầu tư tuyến đường giao thông chính từ ngã ba Chiu Riu kết nối vào Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư.

Phát triển KKTCK Hoa Lư trở thành KKT đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần sau năm 2030, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển KKTCK kiểu mới hài hòa không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hóa.

2.2.3. Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

Rà soát, xác định khu vực tập trung phát triển với quy mô phù hợp. Phát triển KKTCK Xa Mát theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng được quỹ đất đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKTCK.

Chú trọng việc thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hoạt động trao đổi hàng hóa - dịch vụ qua biên giới, phát triển các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Tập trung lập dự án và thực hiện đầu tư tuyến đường giao thông chính kết nối vào Trạm kiểm soát liên hợp Xa Mát với QL 22B.

2.3. Khu công nghệ cao

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao trên địa bàn vùng. Phát triển khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung theo mô hình mở, làm đầu mối quan trọng của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có hạ tầng hiện đại và thông minh, là nơi thúc đẩy phát triển chuỗi hoạt động tri thức và công nghệ giữa trường đại học, tổ chức nghiên cứu và triển khai, doanh nghiệp và thị trường. Áp dụng cơ chế đặc thù về đầu tư hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Đặc biệt hướng vào phục vụ cho các ngành, lĩnh vực của công nghiệp 4.0 và kinh tế số.

- Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh

Mở rộng và bổ sung chức năng thành công viên khoa học công nghệ; tạo điều kiện môi trường thuận lợi nhất cho nghiên cứu triển khai, ươm tạo công nghệ và thương mại hóa công nghệ cao. Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ đa chuyên ngành, hạt nhân khoa học công nghệ thúc đẩy vùng Đông Nam Bộ phát triển nhanh theo xu thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai

Chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghiệp công nghệ cao Đồng Nai, tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thành lập mới các khu công nghệ cao, công viên khoa học công nghệ tại các địa phương khác có tiềm năng và điều kiện phát triển như công viên khoa học công nghệ, công viên phần mềm tại tỉnh Bình Dương, khu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo tại tỉnh Bình Phước...

- Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao tại các địa phương trong vùng phù hợp với điều kiện, lợi thế của từng địa bàn. Các khu nông nghiệp công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò lan tỏa về chuyển giao mô hình, quy trình kỹ thuật cho các địa phương trong vùng và các vùng lân cận.

- Định hướng các khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm xem tại mục về phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

3. Khu du lịch

- Phát triển các khu du lịch trên địa bàn vùng gắn với các sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù về cảnh quan sinh thái tự nhiên và các giá trị văn hóa - lịch sử tại các địa phương để thu hút du khách.

- Đối với các điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia: Hoàn thiện đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng các tiêu chí công nhận Khu DLQG để công nhận các Khu DLQG. Rà soát, đánh giá lại tính khả thi của các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG để mạnh dạn loại bỏ các địa điểm không phù hợp. Đề xuất bổ sung thêm một số địa điểm đủ điều kiện vào danh mục địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG. Cụ thể:

Các địa điểm được xác định trong thời kỳ trước:

(i) Núi Bà Đen (Tây Ninh): Du lịch văn hóa - tâm linh kết hợp thương mại, dịch vụ; văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí.

(ii) Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh): Du lịch sinh thái, tham quan rừng ngập mặn kết hợp tắm biển, nghỉ ngơi thư giãn cuối tuần.

(iii) Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu): Du lịch biển đảo kết hợp tham quan, nghiên cứu sinh thái và cảnh quan.

Các địa điểm đề xuất bổ sung:

(i) Hồ Trị An (Đồng Nai): Du lịch sinh thái hồ, rừng, VQG kết hợp các hoạt động vui chơi giải trí, thể thao, thăm quan, thưởng ngoạn cảnh quan.

(ii) Bà Rịa - Thác Mơ (Bình Phước): Du lịch sinh thái hồ, núi kết hợp du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh.

(iii) Long Hải - Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu): Trung tâm du lịch ven biển chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe kết hợp dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao.

4. Khu bảo tồn

Nội dung này xem tại mục 2.2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh, thuộc mục VII. Phương hướng bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng, Phần thứ hai của Báo cáo.

5. Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử, văn hóa của vùng. Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích đã xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia trên địa bàn vùng; kết hợp bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch. Lập hồ sơ nâng hạng đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

6. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

6.1. Sản phẩm trồng trọt chủ lực

6.1.1. Nhóm cây hàng năm

- Cây sắn: Ổn định diện tích tại các vùng sản xuất tập trung; Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sắn phục vụ cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học. Các tỉnh trọng điểm trồng sắn gồm Tây Ninh và Đồng Nai.

- Cây mía: Ổn định diện tích mía nguyên liệu tập trung, đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác nhằm tăng năng suất và đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành mía đường. Các tỉnh trọng điểm trồng mía gồm Tây Ninh và Đồng Nai.

- Rau, đậu các loại: Tăng diện tích gieo trồng; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt theo VietGap, quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Các địa phương trồng rau trọng điểm: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

6.1.2. Nhóm cây lâu năm

- Cao su: Nâng cao hiệu quả diện tích trồng tập trung hiện có. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng. Đông Nam Bộ là vùng trồng cao su trọng điểm của cả nước, trong đó diện tích cao su trồng tập trung tại Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

- Điều: Phát triển ổn định, hiệu quả trên các vùng sản xuất hiện có. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lùn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém. Diện tích trồng điều trồng trọng điểm tại Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Hồ tiêu: Duy trì ổn định diện tích hiện có, bảo đảm hiệu quả kinh tế. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến. Các tỉnh sản xuất trọng điểm Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả tại các địa phương có điều kiện. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến. Một số cây ăn quả chủ lực của vùng gồm: Cây xoài (tập trung vùng trồng tập trung tại Đồng Nai, Tây Ninh); Cây chuối (tập trung vùng trồng tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Bình Phước); Cây chôm chôm (vùng trồng tập trung chủ yếu tại Đồng Nai); Cây sầu riêng (vùng trồng tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước); Cây mít (vùng trồng tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh); Cây măng cầu (vùng trồng tập trung chủ yếu tại Tây Ninh).

- Cà phê: tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh trong vùng. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Các tỉnh trọng điểm trồng cà phê gồm Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Hoa, cây cảnh: hình thành các vùng chuyên canh, các làng nghề gắn với phát triển du lịch nông thôn. TP Hồ Chí Minh là địa bàn sản xuất hoa, cây cảnh

trọng điểm của vùng. Đến năm 2030, diện tích trồng hoa có ứng dụng công nghệ cao chiếm 25 - 30%, diện tích cây cảnh có ứng dụng công nghệ cao đạt 10 - 15%.

6.2. Sản phẩm chăn nuôi chính

- Thịt lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học. Đến năm 2030 đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 70%. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung. Các địa phương nuôi lợn trọng điểm của cả nước cũng như của vùng là Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương.

- Bò sữa: Phát triển chăn nuôi bò sữa theo hướng công nghiệp, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng đàn bò sữa và sữa nguyên liệu góp phần nâng cao tính cạnh tranh của sữa nguyên liệu Việt Nam. Các địa bàn nuôi bò sữa trọng điểm gồm: TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh.

- Gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp, trong đó khoảng 60% đàn gà và 40% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống gia cầm lông màu, bản địa, có hiệu quả kinh tế cao. Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước là địa bàn trọng điểm chăn nuôi gà.

6.3. Vùng nuôi trồng thủy sản

Tập trung nuôi trồng thủy sản ven biển, trên biển, hải đảo tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng hữu cơ, sinh thái bền vững, hiệu quả; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với từng vùng sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Phát triển nuôi những giống thủy sản mới có giá trị kinh tế cao. Đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ, các loại cá có giá trị cao...).

- Nuôi ven biển: thực hiện định hướng phát triển nuôi hải sản tại các vùng ven biển, đảo theo định hướng Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (tại Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; vùng nuôi tập trung tại khu vực sông Rạng - Chà Và - Mũi Giui, Khu vực sông Dinh, khu vực sông Mỏ Nhát.

- Vùng nuôi biển: chủ yếu ở huyện Côn Đảo sẽ phát triển nuôi có chọn lọc ở vịnh Côn Sơn, vịnh Bến Đầm và vịnh Đông Bắc; đối tượng nuôi chủ yếu là ngọc trai và một số thủy đặc sản phục vụ khách du lịch. Phát triển vùng nuôi tại các vùng biển thuộc các huyện, thành phố: Vũng Tàu, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật vùng

1.1. Mạng lưới giao thông

1.1.1. Định hướng chung

Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế. Nâng cao vai trò của vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, góp phần giải quyết tình trạng tắc nghẽn và giảm chi phí logistics.

Việc đầu tư và phân kỳ các dự án thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt và khả năng cân đối bố trí vốn từng giai đoạn. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào điều kiện, định hướng phát triển của vùng, các địa phương, các ngành liên quan xem xét, nghiên cứu điều chỉnh qui mô và tiến trình đầu tư các công trình giao thông (đường bộ cao tốc, đường sắt...), trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch có liên quan để làm cơ sở triển khai, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng nói chung và các địa phương nói riêng.

1.1.2. Đường bộ

1.1.2.1. Đường cao tốc

Quy hoạch vùng có 12 tuyến đường bộ cao tốc¹⁵ và nghiên cứu quy hoạch bổ sung 01 tuyến cao tốc, cụ thể:

(1) Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông (CT.01), đi qua Vùng có ba đoạn: Đoạn Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): Tổng chiều dài 99 km, chiều dài đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 52 km, quy mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030 (hiện tại đã khai thác giai đoạn 1 với qui mô 04 làn xe); Đoạn Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): Dài 21 km, quy mô 10 làn xe, đầu tư trước năm 2030 (đoạn tuyến này nằm trọn trong tỉnh Đồng Nai); Đoạn Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): Tổng chiều dài 58 km, chiều dài đoạn đi qua tỉnh Đồng Nai dài 27 km, quy mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030;

(2) Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đi qua Vùng có 02 đoạn: Đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), chiều dài đoạn qua tỉnh Bình Phước dài 100 km, quy mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030; Đoạn Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An), chiều dài đoạn qua tỉnh Bình Phước dài 10 km, qua tỉnh Bình Dương dài 31 km, qua tỉnh Tây Ninh dài 21,7 km, quy mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

¹⁵ Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3) Tuyến cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): Tuyến CT.27 gồm có 04 đoạn tuyến, trong đó có 02 đoạn tuyến đi qua Vùng: Đoạn Dầu Giây - Tân Phú, dài 60 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư trước năm 2030; Đoạn Tân Phú - Bảo Lộc, dài 67 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(4) Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28): Tuyến cao tốc CT.28 có 03 đoạn tuyến, nằm trọn trong vùng Đông Nam Bộ, cụ thể: Đoạn tuyến Biên Hòa - Long Thành: Dài 17 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: Dài 13 km, qui mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Đoạn Tân Hiệp - Thành phố Bà Rịa: Dài 24 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(5) Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): Đoạn TP. Hồ Chí Minh – Long Thành: Dài 16 km, qui mô 10 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Đoạn Long Thành - Nút giao với cao tốc Bắc - Nam Phía Đông: Đi trùng với cao tốc Bắc Nam phía Đông. Đoạn từ nút giao với cao tốc Bắc - Nam Phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai): Dài 14 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(6) Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước) (CT.30): Đoạn tuyến TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước): Dài 60 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Đoạn tuyến Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước): Dài 70 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

(7) Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31): Dài 50 km, tuyến nằm trọn trong Vùng, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(8) Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) (CT.32): Dài 65 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

(9) Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33): Dài 150 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

(10) Tuyến đường vành đai 3 (CT.40): Tuyến cao tốc Vành đai 3 (CT.40): Dài 92 km, qui mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(11) Tuyến đường vành đai 4 (CT.41): Tuyến Vành đai 4 (CT.41): Dài 199 km, qui mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(12) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương: Dài khoảng 39,75 km, đoạn qua Vùng khoảng 1,15 km, qui mô mở rộng lên 06-08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(13) Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường vành đai 5 Thành phố Hồ Chí Minh kết nối các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và kết nối liên vùng với các tỉnh Tây Nguyên.

1.1.2.2. Quốc lộ

Theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống quốc lộ trong vùng như sau:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Quốc lộ 1: Qui mô qui hoạch đạt cấp III, 4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 169,24 km.

- Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh): Qui mô qui hoạch đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 139,6 km.

b) Các tuyến quốc lộ chính yếu

- Quốc lộ 55: Qui mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 48,5 km.

- Quốc lộ 20: Qui mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 75,6 km.

- Quốc lộ 51: Nằm trọn trong Vùng, điểm đầu QL.1, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai, điểm cuối tại Thành phố Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu): Dài khoảng 73,6 km, qui mô quy hoạch cấp I, 06 làn xe.

- Quốc lộ 13: Điểm đầu tại QL.1, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối Cửa khẩu Hoa Lư, Bình Phước, dài 149,14 km, qui mô qui hoạch đạt cấp II-III, 4-6 làn xe.

- Quốc lộ 22: Nằm trọn trong Vùng, điểm đầu tại QL.1, quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối tại cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh, dài 59 km, qui hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe.

- Quốc lộ 22B: Nằm trọn trong tỉnh Tây Ninh, điểm đầu tại QL.22 Gò Dầu, Tây Ninh, điểm cuối tại cửa khẩu Chàng Riệc, Tây Ninh, dài 104 km, qui mô quy hoạch cấp II-III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 50: Qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 10,8 km.

c) Các tuyến quốc lộ thứ yếu

- Quốc lộ 13B: Nằm trọn trong Vùng, điểm đầu QL.14C, Đức Liễu, Bù Đăng, Bình Phước, điểm cuối tại Vành đai 4, thành phố Hồ Chí Minh, dài khoảng 130 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 13C: Điểm đầu tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đi theo ĐT.753, sau đó theo tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương (theo quy hoạch tỉnh Bình Phước) kết nối qua tỉnh Bình Dương theo tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, đến cầu Tam Lập (dài khoảng 12,2 km), tuyến đi theo

đường huyện đến đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng chiều dài QL.13C khoảng 71km (theo văn bản số 4104/BGTVT-KHĐT ngày 24/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải).

- Quốc lộ 55B: Qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài 55 km.

- Quốc lộ 22C: Nằm trọn trong vùng, điểm đầu tại đường Vành đai 3, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, điểm cuối Cửa khẩu Cà Tum, Tây Ninh, dài khoảng 120 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 56B: Nằm trọn trong vùng, điểm đầu tại QL.1, thành phố Long Khánh (Đồng Nai), điểm cuối tại Cửa khẩu Phước Tân (Tây Ninh), dài 190 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 50B: Qui mô qui hoạch cấp III, 6 làn xe, đoạn trong Vùng dài 14 km.

- Quốc lộ 51C: Điểm đầu tại QL.51 Long Thành (Đồng Nai), điểm cuối tại QL.1 Xuân Lộc (Đồng Nai), đoạn trong vùng dài 56 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2 làn xe.

- Quốc lộ 14C: Qui mô qui hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài 339 km.

- Quốc lộ 56: Nằm trọn trong vùng, điểm đầu tại TP. Long Khánh (Đồng Nai), điểm cuối tại QL.51 TP. Bà Rịa, dài khoảng 50,5 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-6 làn xe.

- Quốc lộ 20B: Điểm đầu tại Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh trên địa bàn huyện Nhơn Trạch (Đồng Nai), điểm cuối tại đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ (Đồng Nai), dài 41 km, qui mô qui hoạch 2-4 làn xe.

d) Tuyến đường bộ ven biển

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Điểm đầu tại Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bình Thuận), điểm cuối Cầu Hiệp Phước - Đường cao tốc liên vùng phía Nam, dài khoảng 140 km

- Thành phố Hồ Chí Minh: Điểm cuối Cầu Hiệp Phước – Đường cao tốc liên vùng phía Nam, điểm cuối Ranh giới Tp. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang, dài 13 km.

1.1.2.3. Tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông

Đầu tư các tuyến đường kết nối từ các đường cao tốc, quốc lộ đến các đầu mối giao thông như các cảng biển lớn, cảng hàng không, cụ thể:

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Vành đai 4 - Thành phố Hồ Chí Minh đến cảng biển Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 51 đến cảng Phú Mỹ, Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 51 đến các cảng Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải) (Đồng Nai).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Trung tâm đảo đến cảng hàng không Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường đô thị kết nối đến cảng hàng không Tân Sơn Nhất.

1.1.2.4. Các tuyến liên tỉnh kết nối vùng

- LV01: Điểm đầu giao CT.29 với ĐT.771 (đường tỉnh Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch), tuyến đi theo ĐT.771, ĐT.771C, ĐT.995 và ĐT.991. Điểm cuối tại ranh của huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, và huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Tuyến dài khoảng 86 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV02: Điểm đầu tại giao QL1 với QL20 và ĐT.769 (huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.769 (mở mới), ĐT.769B, cầu Cát Lái, kết nối vào trục đường đông tây của TP. Hồ Chí Minh. Tuyến dài khoảng 64 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV03: Điểm đầu giao QL.1 với ĐT.765 (huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.765, ĐT.996, điểm cuối giao QL.55 với ĐT.996 (huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Tuyến dài khoảng 49,5 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV04: Điểm đầu giao QL.56B với ĐT.764 (huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.764, ĐT.998, điểm cuối tại giao QL.56, tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuyến dài khoảng 52,5 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV05: điểm đầu giao QL13 (TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, giao ĐT.743 với QL.13), tuyến đi theo tuyến đường tỉnh ĐT.743, ĐT.747, cầu Thanh Hội 2, ĐT.768B, điểm cuối giao với đường liên vùng LV06 (giao ĐT.768C với ĐT.768B). Tuyến dài khoảng 30km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV06: Điểm đầu giao QL13 với ĐT.645C (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương), tuyến đi theo đường tỉnh ĐT.745B, ĐT.747, ĐT.742C, qua Cầu Bạch Đằng, đi tiếp theo đường tỉnh ĐT.768C (vành đai TP Biên Hòa), ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc), ĐT.766, điểm cuối tại cầu Gia Huỳnh (nối tỉnh Đồng Nai, với tỉnh Bình Thuận). Tuyến dài khoảng 114,5 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV07: Điểm đầu tại giao đường LV10 (giao ĐT.744B và ĐT.749B, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương), tuyến đi theo ĐT.749B, ĐT.751, đường Chơn Thành - Đồng Phú, ĐT.750E (tỉnh Bình Dương) đi tiếp theo đường Chơn Thành

- Đồng Phú, điểm cuối giao QL13C với đường Chơn Thành - Đồng Phú. Tuyến dài 51 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV08: Dài 93 km, điểm đầu giao đường QL.14C với đường Chơn Thành - Hoa Lư (Tây QL13), tuyến đi theo đường Chơn Thành - Hoa Lư, ĐT.748C, đường ĐT.745C, đường Mỹ Phước Tân Vạn - Bàu Bàng, điểm cuối tại Tân Vạn (tỉnh Đồng Nai). Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV09: Điểm đầu giao QL.22B với ĐT.783, tuyến đi theo ĐT.783, ĐT.797, ĐT.794, QL.14C, ĐT.752, đường Long Tân - Tân Hưng, đường Bù Nho - ĐaKia, điểm cuối giao với QL.14C (huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước). Tuyến dài khoảng 123 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp IV.

- LV10: điểm đầu tại giáp ranh tỉnh Bình Phước và tỉnh Lâm Đồng, tuyến đi theo ĐT.753B (đường Bà Na - Nam Cát Tiên), đường Phú Riềng - Bù Na, đường Minh Lập - Phú Riềng, ĐT.756C, TTHC Hớn Quản, ĐT.756B, ĐT.744B, ĐT.744, QL.13 (tỉnh Bình Dương). Tuyến dài khoảng 181 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV11: Điểm đầu tại giao QL.13B và ĐT.741, tuyến đi theo ĐT.741, qua cầu Tàu, đường Huỳnh Thị Bằng (TP. Hồ Chí Minh), điểm cuối giao với QL.22C. Tuyến dài khoảng 19 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV12: Điểm đầu giao đường Mỹ Phước - Tân Vạn với ĐT.746B, tuyến đi theo ĐT.746D, ĐT.746, đường Bùi Công Trừng (TP. Hồ Chí Minh), đường Đặng Thúc Vinh, điểm cuối giao với QL.22. Tuyến dài khoảng 51 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV13: Điểm đầu giao với LV10 (huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, giao của ĐT.479D với ĐT.744B), tuyến đi theo ĐT.749D, ĐT.749E, ĐT.789, ĐT.782C (gần Trung tâm logistics ven sông Sài Gòn, tỉnh Tây Ninh), đi tiếp theo đường tỉnh mở mới (ĐT. 790C), đến giao QL.22 (gần KCN Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh), ĐT.787C, ĐT.787D, kết nối sang tỉnh Long An qua đường tỉnh ĐT.838C. Tuyến dài khoảng 64 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp IV.

- LV14: Điểm đầu tại QL56B (huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương), tuyến đi theo ĐT.749F, tiếp tục đi theo ĐT.781C và ĐT.782C, điểm cuối giao với QL.22B, sau đó kết nối Khu kinh tế Mộc Bài theo QL.22A. Tuyến này kết nối các khu công nghiệp của Bình Dương (huyện Bàu Bàng, huyện Dầu Tiếng) và KCN Bến Củi (H. Dương Minh Châu), Phước Đông (H. Gò Dầu) với Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài). Tuyến dài khoảng 67 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV15: Điểm đầu giao QL.56B với ĐT.770B (ranh huyện Thống Nhất và TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.770B, đến giao với ĐT.773B, đi tiếp theo ĐT.773B, đến đường vào Khu công nghệ cao sinh học kết nối với

đường ĐT.995C, điểm cuối tại giao QL.56 với ĐT.995C (huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu). Tuyến dài khoảng 53 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV.16: Từ QL.1 tại nút giao trạm 2, kết nối qua vành đai 3, cầu Đồng Nai 2 và nối vào ĐT.777B của Đồng Nai. Tuyến tăng cường kết nối với Đồng Nai, hỗ trợ giảm bớt áp lực cho QL.1 và cao tốc đoạn TP. Hồ Chí Minh - Long Thành; Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV17: Điểm đầu từ đường vành đai 2 Thành phố Hồ Chí Minh, đi qua các tuyến đường đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đến cầu Phú Mỹ 2 sang tỉnh Đồng Nai, từ đây kéo dài khoảng 10km và kết nối với điểm đầu của QL.20B tại huyện Nhơn Trạch. Tuyến tăng cường kết nối khu vực TP. Hồ Chí Minh với cảng hàng không quốc tế Long Thành, Quy mô tối thiểu đạt cấp III.

1.1.3. Đường sắt

1.1.3.1. Các tuyến đường sắt

a) Đường sắt hiện có

- Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu, duy trì tuyến đường sắt hiện có Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quy hoạch các tuyến đường sắt mới¹⁶

Quy hoạch 07 tuyến đường sắt mới đi qua vùng Đông Nam Bộ, cụ thể:

(1) Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh, dài 370 km, khổ 1.435 mm.

(2) Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn.

(3) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cái Răng: đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 174 km.

(4) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh từ ga Dĩ An đến điểm nối ray biên giới Việt Nam - Campuchia (cửa khẩu Hoa Lư): khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 128 km; trong đó, đoạn Dĩ An - Chơn Thành đường đôi, đoạn Chơn Thành - Lộc Ninh đường đơn.

(5) Tuyến Thủ Thiêm - Long Thành từ ga Thủ Thiêm đến ga Cảng hàng không quốc tế Long Thành chỉ phục vụ hành khách: đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 38 km.

(6) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh, dài 40 km, khổ 1.435 mm

¹⁶ Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(7) Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Chơn Thành), dài 550 km, khổ đường 1.435 mm, đường đơn.

c) Đề xuất nghiên cứu tuyến đường sắt mới

Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Bàu Bàng (Bình Dương) - Mộc Bài (Tây Ninh), khổ 1.435 mm, định hướng sau năm 2030 và các đoạn tuyến kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia hướng ra cảng biển cửa ngõ quốc tế. Đây là tuyến từ cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh, qua các khu vực phát triển công nghiệp của tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Dương và kết nối với các tuyến đường sắt để ra các cảng biển của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đề xuất nghiên cứu tuyến đường sắt này gắn với định hướng tổ chức không gian phát triển vùng về hình thành hành lang kinh tế Tây Ninh - Bình Dương và xu hướng dịch chuyển không gian công nghiệp của vùng theo hành lang Quốc lộ 13 tạo nên trung tâm công nghiệp - đô thị mới tại Bàu Bàng. Đồng thời tuyến này sẽ giúp giảm tải cho luồng hàng hóa đi qua Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần kéo giảm tình trạng tắc nghẽn tại khu vực đô thị trung tâm của vùng.

1.1.3.2. Định hướng kết nối đường sắt đô thị liên tỉnh kết nối vùng, liên vùng

(1) Quy hoạch kéo dài tuyến đường sắt số 1 TP. Hồ Chí Minh (tuyến Bến Thành - Suối Tiên) kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 1 Bình Dương (tuyến Thành phố Mới - Suối Tiên) và kết nối với Tuyến đường sắt đô thị số 1 Đồng Nai tại khu hành chính mới (KCN Biên Hòa 1) (Tuyến ĐSĐT số 1 của tỉnh Đồng Nai kết nối từ khu hành chính mới đến CHK Biên Hòa).

(2) Tuyến số 2 Bình Dương (Thủ Dầu Một – TP. HCM): kết nối với tuyến metro số 3B trong tương lai của TP. Hồ Chí Minh tại khu vực ngã 4 Bình Phước kết nối vào trung tâm TP. Hồ Chí Minh.

(3) Tuyến số 3 Bình Dương (Bắc Tân Uyên - TP. HCM): kết nối với tuyến ĐSĐT Tp.Thủ Đức tại ga đầu mỗi khu vực ngã tư Gò Dưa, tiếp tục chạy song song với đường sắt TP. HCM - Cần Thơ đến ga Vĩnh Phú và kết nối với tuyến ĐSĐT số 4 của TP. HCM. Giai đoạn trước 2030, triển khai đoạn dài khoảng 24 km, từ ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 6 tại Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, đến kết nối với tuyến ĐSĐT Tp.Thủ Đức tại ga đầu mỗi khu vực ngã tư Gò Dưa. Các đoạn còn lại triển khai sau năm 2030.

(4) Tuyến số 3B Bình Dương (Thủ Dầu Một – Biên Hòa): kết nối với tuyến ĐSĐT số 1, số 3 của tỉnh Bình Dương, tiếp tục kết nối qua Đồng Nai và điểm cuối kết nối với tuyến ĐSĐT ven sông Cái của Đồng Nai tại CHK Biên Hòa.

(5) Tuyến số 5 Bình Dương (Bắc Tân Uyên - TP mới – TX Bến Cát): kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 2 của TP. Hồ Chí Minh.

(5) Tuyến đường sắt đô thị số 3 Bà Rịa - Vũng Tàu: Định hướng kết nối với tuyến đường sắt Thủ Thiêm – Long Thành nhằm kết nối với CHK Long Thành và Tp. HCM.

(6) Kéo dài tuyến đường sắt đô thị số 3a Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với đường sắt đô thị của Long An (tuyến Hưng Nhơn – Tân An).

(7) Tuyến đường sắt đô thị số 5 Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với tuyến đường sắt của Long An (tuyến đường sắt đô thị Bến xe Cần Giuộc mới - Cần Đức).

1.1.4. Đường biển

a) Cảng biển

Định hướng phát triển cảng biển vùng Đông Nam Bộ¹⁷ như sau:

(1) Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh được quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt; với các khu bến:

- Khu bến Cát Lái - Phú Hữu: Khai thác với quy mô hiện hữu, không mở rộng, nâng cấp. Cỡ tàu: trọng tải 30.000 tấn và đến 45.000 tấn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của các tuyến luồng hàng hải và tính không thông thuyền của công trình vượt sông.

- Khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp): Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

- Khu bến trên sông Sài Gòn: Thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phát triển không gian đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh. Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tính không thông thuyền công trình vượt sông.

- Khu bến Nhà Bè: Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải, tàu khách đến 60.000 GT phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tính không thông thuyền công trình vượt sông.

- Khu bến Long Bình: Là khu bến vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực gắn liền với chức năng cảng cạn; có bến Container, tổng hợp. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

- Các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giuộc: Vùng đất và vùng nước bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy, cửa sông

¹⁷ Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Cái Mép và khu vực Cù Lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia. Là khu tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, vùng phụ cận; có bến tổng hợp, Container, hàng rời, bến khách quốc tế được phát triển đồng bộ với hạ tầng giao thông kết nối cảng. Cỡ tàu: trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu khách 225.000 GT.

Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh, nằm ở cửa sông Cái Mép - Thị Vải, trong vịnh Gành Rái), hoàn thành giai đoạn 1 trước năm 2030.

- Các bến phao, khu neo chuyển tải hàng hóa: Tại khu vực sông Gò Gia cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn; sông Ngã Bảy cho tàu trọng tải đến 80.000 tấn; sông Dừa cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn. Các bến phao chuyển tải hàng hóa tại khu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Gò Gia được tiếp tục duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời theo lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng cứng trong khu vực.

- Các khu neo đậu tránh, trú bão: Tại sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa, sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp và khu vực khác đủ điều kiện.

(2) Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu

Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu được quy hoạch là cảng biển đặc biệt, với các khu bến:

- Khu bến Cái Mép: Là cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: tàu container trọng tải 80.000 - 250.000 tấn (6.000 - 24.000 TEU) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải.

- Khu bến Thị Vải: Quy mô cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn tại Phú Mỹ hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đến 60.000 tấn tại Mỹ Xuân và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An.

- Khu bến Sao Mai - Bến Đình: Quy mô cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

- Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu: Vùng đất và vùng nước tại khu vực Bãi Trước. Là bến cảng khách quốc tế phục vụ du lịch. Cỡ tàu: trọng tải đến 225.000 GT.

- Khu bến Long Sơn: Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn; có bến nhập dầu thô cho tàu trọng tải đến 300.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Khu bến sông Dinh: Cỡ tàu: trọng tải 2.000 - 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Côn Đảo: Vùng đất và vùng nước khu vực Bến Đầm. Là đầu mối giao lưu với đất liền và phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo, có bến tổng hợp, bến khách, bến du thuyền, bến phục vụ quốc phòng - an ninh. Cỡ tàu: trọng tải 2.000 - 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; phát triển bến khách quốc tế phù hợp với quy hoạch xây dựng huyện đảo.

- Các bến cảng dầu khí ngoài khơi: Phục vụ các mỏ Rồng Đồi, Rạng Đông, Lan Tây, Đại Hùng, Chí Linh, Ba Vì, Vietsopetro 01, Chim Sáo, Tê Giác Trắng và các bến cảng khác, phát triển phù hợp với nhu cầu khai thác mỏ dầu khí ngoài khơi.

- Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: Tại vịnh Gành Rái, Cái Mép, Bán Đầm - Côn Đảo, các khu tránh trú bão vực khác đủ điều kiện. Các bến phao chuyển tải hàng hóa tại khu vực Gành Rái, Cái Mép duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời khi các cảng cứng đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hoặc để bảo đảm phát triển bến cảng cứng theo quy hoạch.

(3) Cảng biển Đồng Nai

Cảng biển Đồng Nai được quy hoạch là cảng biển loại I, với các khu bến:

- Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải): Cỡ tàu: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tính không công trình vượt sông.

- Khu bến Nhơn Trạch: Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tính không công trình vượt sông.

- Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai): Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

(4) Cảng biển Bình Dương

Cảng biển Bình Dương được quy hoạch là cảng biển loại III, với phạm vi gồm vùng đất và vùng nước bên trái tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai); phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, có bến tổng hợp, container; cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

Định hướng hạ tầng kết nối cảng biển:

Ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh các tuyến vành đai và các tuyến kết nối đến các cảng biển chính gồm: Tuyến từ khu bến cảng Cát Lái, Phú Hữu ra đường vành đai 2 (đường 25- Nguyễn Thị Định, đường Nguyễn Duy Trinh); Tuyến Đường liên cảng Cát Lái - Phú Hữu kết nối khu bến Cát Lái - Phú Hữu vào cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và đường Vành đai 3; Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn Biên Hòa - Cái Mép kết nối khu cảng Cái Mép - Thị Vải; tuyến trục Bắc - Nam vào khu Hiệp Phước, các tuyến kết nối với khu vực cảng

trong khu công nghiệp; Các tuyến đường liên cảng, các tuyến kết nối tới các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải (cầu Phước An kết nối đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải với Cao tốc Bến Lức - Long Thành). Nghiên cứu quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối với cảng biển Cần Giờ.

Đầu tư tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu và định hướng xây dựng 02 tuyến nhánh kết nối cảng biển: Nhánh 1: Dài 5,3 km kết nối vào cảng Thị Vải; Nhánh 2: Dài 9,1 km kết nối vào khu cảng Cái Mép và trung tâm Logistics Cái Mép Hạ.

b) Cảng cạn

Quy hoạch phát triển cảng cạn trên các hành lang vận tải như sau:

- Khu vực kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trong vành đai 4): Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An gồm có 16 cảng cạn đã xác định được vị trí, địa điểm và các vị trí tiềm năng Các vị trí tiềm năng khác Khu vực kinh tế TP. Hồ Chí Minh (trong vành đai 4) Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 3,2 triệu TEU/năm đến 4,24 triệu TEU/năm.

- Hành lang vận tải Đắc Nông - Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh: Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đắc Nông bao gồm 12 cảng cạn, năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 1,86 triệu TEU/năm đến 2,65 triệu TEU/năm. Nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch và triển khai khi điều kiện phù hợp đối với cảng cạn tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Hành lang vận tải Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh: Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh bao gồm 05 cảng cạn, năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 350 nghìn TEU/năm đến 600 nghìn TEU/năm.

- Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu: Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm 03 cụm, cảng cạn, Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 530 nghìn TEU/năm đến 750 nghìn TEU/năm.

1.1.5. Đường thủy nội địa

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (ĐTNĐ) đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn giao thông, kết nối hiệu quả giữa các phương thức vận tải, với hạ tầng giao thông địa phương và kết nối quốc tế. Giải toả các điểm nghẽn, nút thắt, đảm bảo điều kiện khai thác đồng bộ, thuận lợi; cải tạo nâng cấp kỹ thuật đồng bộ các tuyến chính có mật độ vận tải cao, đáp ứng chạy tàu 24/24h. Đặc biệt đầu tư cải tạo nâng cấp luồng tuyến, nâng tỉnh không các cầu trên các tuyến vận tải chính yếu bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ đặc biệt các tuyến có lưu lượng

vận tải lớn như: Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn; Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai)...

Kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt; nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp nhu cầu quản lý ngành; tăng cường khai thác tuyến vận tải thủy quốc tế kết nối Campuchia.

Từng bước kênh hóa các đoạn sông qua đô thị lớn; chuyển đổi công năng một số cảng, bến thủy nội địa phù hợp với quá trình đô thị hóa, hình thành các tuyến vận tải khách công cộng đô thị kết hợp du lịch.

Phát triển hệ thống cảng thủy nội địa gắn với các hành lang vận tải thủy, cảng cạn, trung tâm logistics; hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng; nâng cao tỷ lệ tự động hoá, cơ giới hóa bốc xếp tại các cảng, thiết bị bốc dỡ container; kết hợp vận tải hành khách và du lịch.

1.1.6. Hàng không

Triển khai Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2030

Giai đoạn đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ sẽ có 02 CKH quốc tế và 02 CHK quốc nội: (1) CHK quốc tế Tân Sơn Nhất: Cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách, diện tích 791 hecta. (2) CHK quốc tế Long Thành: Cấp 4F, công suất 25 triệu hành khách, diện tích 5.000 hecta. (3) CHK quốc nội Côn Đảo: Cấp 4C, công suất 2 triệu hành khách, diện tích 181,75 hecta. (4) CHK quốc nội Biên Hoà: Cấp 4E, công suất 5 triệu hành khách, diện tích 1.050 hecta.

b) Giai đoạn đến năm 2050

Giai đoạn đến năm 2050, vùng Đông Nam Bộ duy trì 02 CKH quốc tế và 02 CHK quốc nội: (1) CHK quốc tế Tân Sơn Nhất: Cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách, diện tích 791 hecta. (2) CHK quốc tế Long Thành: Cấp 4F, công suất 100 triệu hành khách, diện tích 5.000 hecta. (3) CHK quốc nội Côn Đảo: Cấp 4C, công suất 3 triệu hành khách, diện tích 181,75 hecta. (4) CHK quốc nội Biên Hoà: Cấp 4E, công suất 10 triệu hành khách, diện tích 1.050 hecta.

Ngoài ra, nghiên cứu xem xét, đầu tư xây dựng các sân bay khi có đủ điều kiện: sân bay lưỡng dụng Dầu Tiếng, kết hợp sân bay quân sự, tỉnh Bình Dương; sân bay chuyên dùng Hớn Quản, tỉnh Bình Phước; sân bay chuyên dùng Vũng Tàu, sân bay chuyên dùng Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; sân bay tiềm năng tại tỉnh Tây Ninh.

1.1.7. Tầm nhìn đến 2050

- Xây dựng các đoạn tuyến đường bộ cao tốc: Chơn Thành - Hoa Lư, Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng.

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới quốc lộ trong vùng.

- Hoàn thiện các tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Thủ Thiêm - Long Thành, xây dựng đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh, đoạn tuyến đường sắt Đắc Nông - Bình Phước (thuộc tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên).

- Hoàn thành đầu tư các bến cảng Cái Mép Hạ. Đầu tư xây dựng hình thành các khu bến cảng mới tại Cần Giờ, hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn và tiếp tục nghiên cứu di dời các khu bến khác phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn thành xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 2 với công suất 100 triệu hành khách. Tiếp tục nâng công suất phục vụ của các cảng hàng không Côn Đảo và Biên Hòa.

1.2. Hạ tầng điện lực

1.2.1. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

1.2.1.1. Nguồn điện

a) Nguồn điện sử dụng khí trong nước và LNG

Dự báo nguồn khí trong nước khu vực Đông Nam Bộ sẽ suy giảm sau năm 2023. Vì vậy để đảm bảo nguồn cấp cho vùng trong giai đoạn tới, khu vực Đông Nam Bộ sẽ tiến hành nghiên cứu phương án bù khí cho các nhà máy điện đang sử dụng khí nội. Đồng thời, với lợi thế về hạ tầng cảng biển nước sâu là điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu LNG, vùng Đông Nam Bộ cũng quy hoạch xây dựng các loại nguồn điện sử dụng LNG.

Trong giai đoạn tới năm 2025, khu vực Đông Nam Bộ có thêm NĐ Nhơn Trạch 3, NĐ Nhơn Trạch 4 với tổng quy mô công suất 1.624 MW tại tỉnh Đồng Nai và LNG Hiệp Phước giai đoạn 1 (1.200 MW) tại TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 5. Danh mục các nhà máy điện sử dụng khí trong nước và LNG

Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất đặt (MW)	Tiến độ	Ghi chú
1. Các nhà máy sử dụng khí trong nước đang vận hành		5.906		
Cụm TBKHH Phú Mỹ	BRVT	4.037		

Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất đặt (MW)	Tiến độ	Ghi chú
TBKHH Bà Rịa 1, 2	BRVT	344		
TBKHH Nhơn Trạch I	Đồng Nai	465		
TBKHH Nhơn Trạch II	Đồng Nai	750		
2. Các nhà máy điện LNG quy hoạch mới				
LNG Hiệp Phước giai đoạn 1	TP HCM	1.200	2021-2030	Xây dựng NM mới tại vị trí NMNĐ Hiệp Phước
LNG Nhơn Trạch 3, 4	Đồng Nai	1.624	2021-2030	
LNG Long Sơn	BRVT	1.500	2031-2035	

b) Nguồn thủy điện và thủy điện nhỏ

Nguồn thủy điện được khai thác phát triển chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, đến năm 2030, tổng công suất nguồn thủy điện phát triển mới trên địa bàn tỉnh là 333MW, trong đó NMTĐ Thanh Sơn - 40MW, TĐ Trị An MR - 200MW và TĐ Phú Tân 2 - 93MW.

Đối với nguồn thủy điện nhỏ, cũng được tập trung khai thác ở 2 tỉnh có khả năng phát triển là Bình Phước và Đồng Nai, tổng công suất tăng thêm nguồn thủy điện nhỏ của cả vùng đến năm 2030 là 80MW.

c) Nguồn điện gió trên bờ và gần bờ

Như đã phân tích ở các mục trên, Đông Nam Bộ là vùng không có nhiều tiềm năng phát triển các dự án điện gió trên bờ và gần bờ. Đến năm 2030, toàn vùng chỉ phát triển 150MW điện gió trên bờ và gần bờ ở khu vực tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

d) Nguồn điện gió ngoài khơi

Dự thảo Kế hoạch thực hiện QHĐ VIII đã tính toán phân bổ lượng công suất điện gió ngoài khơi phục vụ nhu cầu điện trong nước cho vùng Nam Bộ (bao gồm cả Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ) đến năm 2030 là 1000 MW. Khuyến khích phát triển điện gió ngoài khơi kết hợp với các loại hình NLTT khác (ĐMT, ĐG trên bờ...) để sản xuất năng lượng mới (Hydro xanh, amoniac...) phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

e) Nguồn điện mặt trời

- Điện mặt trời tập trung: Theo Quy hoạch Điện VIII, vùng Đông Nam Bộ được quy hoạch thêm 1.500 MWp, bao gồm 80 MWp tại tỉnh Bình Phước, 1.029 MWp tại tỉnh Đồng Nai và 1.050 MWp tại tỉnh Tây Ninh để xem xét thực hiện

sau năm 2030 (được triển khai trong thời kỳ quy hoạch đến 2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu).

- Điện mặt trời mái nhà: Theo dự thảo Kế hoạch thực hiện QHĐ VII, tổng công suất điện mặt trời mái nhà tăng thêm đến 2030 của cả vùng Đông Nam Bộ là 426MW, tập trung chủ yếu ở TPHCM (73MW), Bình Dương (185MW) và Bình Phước (93MW).

f) Nguồn điện khác

Ngoài các loại hình nguồn nêu trên, vùng Đông Nam Bộ còn phát triển thêm các loại hình nguồn điện sản xuất từ rác, điện sinh khối...

1.2.1.2. Lưới điện truyền tải liên vùng

Trong giai đoạn tới 2030, lưới truyền tải liên vùng sẽ được xây dựng mới các đường dây 500 kV để cấp điện cho TP. HCM, Bình Dương và Đồng Nai. Các đường dây liên vùng như sau:

- Liên kết Đông Nam Bộ - Tây Nguyên: Xây dựng mới 2 mạch ĐZ 500kV Krong Buk - Tây Ninh 1.

- Liên kết Đông Nam Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ: các đường dây 02 mạch 500kV Ninh Sơn - Chơn Thành, TBK Cà Ná - Bình Dương 1 và Sơn Mỹ - Bắc Châu Đức.

- Liên kết Đông Nam Bộ - Tây Nam Bộ: các đường dây 2 mạch Đức Hòa - Tây Ninh 1, TTĐL Sông Hậu - Đức Hòa và TBKHH Bạc Liêu - Thốt Nốt - Đức Hòa.

1.2.1.3. Lưới điện truyền tải nội vùng

- Lưới giải tỏa nguồn điện

Dự án TBK Long Sơn quy mô 1.500 MW được đề xuất vận hành trong giai đoạn 2031 - 2035, dự kiến đầu nối về trạm 500 kV Bắc Châu Đức qua đường dây mạch kép 500 kV.

Bên cạnh các nguồn nhiệt điện, Đông Nam Bộ cũng có nhiều tiềm năng để phát triển ĐMT quy mô lớn tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Đồng Nai. Hiện nay, một số dự án ĐMT tiềm năng đang được nghiên cứu đầu tư tại khu vực huyện Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước), vùng hồ Dầu Tiếng (tỉnh Tây Ninh) và vùng hồ Trị An (tỉnh Đồng Nai). Khả năng triển khai các dự án ĐMT tại khu vực này đang được Bộ Công Thương xin ý kiến chỉ đạo của Chính phủ. ĐMT tại tỉnh Đồng Nai có khả năng phát triển tới quy mô 5.000-6.000 MW, định hướng gom công suất về các trạm 220 kV và giải tỏa theo hướng đi Tân Uyên, Uyên Hưng, Bình Dương 1. Kiến nghị sử dụng dây phân pha cỡ lớn cho các đường dây này. Bên cạnh đó có thể xem xét gom công suất về trạm 500 kV đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Sông Mỹ – Tân Định. Với các tỉnh Tây Ninh và Bình Phước, đề xuất bổ sung

các trạm 500 kV vào giai đoạn 2031-2035 để gom công suất ĐMT, bên cạnh việc phát triển thêm lưới 220 kV giải tỏa nguồn NLTT.

- Lưới cấp điện cho phụ tải

Đông Nam Bộ là trung tâm phụ tải miền Nam với tốc độ tăng trưởng phụ tải khá cao. Để đáp ứng nhu cầu phụ tải, giai đoạn này định hướng bổ sung thêm các nguồn trạm 500 kV tại các khu vực như: trạm cắt 500 kV Tây Ninh 3, TBA 500 kV Long Điền, trạm 500 kV Đa Phước, trạm 500 kV TP Thủ Đức, TBA 500 kV Bình Dương 2 và trạm 500 kV Đồng Nai 3, nâng công suất các trạm 500 kV Bình Dương 2, Đa Phước và bổ sung nguồn trạm 220 kV cấp điện cho trung tâm Đông Nam Bộ.

TP. Hồ Chí Minh, do là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa quan trọng của cả nước nên có yêu cầu cao về độ tin cậy cung cấp điện. QHĐ VIII đề xuất xây dựng lưới truyền tải từng bước đáp ứng tiêu chí N - 1 - 1 tại TP. Hồ Chí Minh. Vì vậy, nguồn trạm 500 kV và 220 kV của thành phố cũng được cân nhắc bổ sung để đảm bảo dự phòng khi sự cố 2 phần tử trên lưới.

1.3. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; xử lý, chế biến dầu khí

1.3.1. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu

- Phát triển hệ thống kho xăng dầu theo vùng cung ứng, đáp ứng yêu cầu dự trữ quốc gia, dự trữ thương mại theo nhu cầu thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng, ưu tiên tại các khu vực đã được quy hoạch cảng biển quy mô lớn, những khu vực thuận lợi về giao thông thủy, giao thông bộ. Khu vực thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận: Định hướng phát triển hệ thống dự trữ xăng dầu với sức chứa Quy hoạch từ 2.000.000 m³ đến 3.000.000 m³, ưu tiên đầu tư tại các khu vực: Long Sơn (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Gò Dầu - Long Thành (tỉnh Đồng Nai); Sơn Mỹ (tỉnh Bình Thuận), sông Soài Rạp (tỉnh Tiền Giang); ưu tiên đầu tư kho ngoại quan dự trữ dầu thô 1 - 2 triệu tấn đồng thời nguồn dự trữ cho Nhà máy lọc hóa dầu Long Sơn.- Phát triển hệ thống kho LPG khu vực Đông Nam Bộ với sức chứa khoảng 100 ngàn tấn; Tập trung triển khai đầu tư, xây dựng, khai thác hiệu quả hạ tầng dự trữ LNG tại khu công nghiệp Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Xây mới tuyến ống dẫn nhiên liệu bay từ kho đầu nguồn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu về kho sân bay Long Thành.

- Khai thác tuyến ống dẫn khí đã đầu tư xây dựng và mở rộng hệ thống đường ống khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp khu vực Đông Nam Bộ; xây dựng mới các tuyến dẫn khí thiên nhiên từ nhà máy xử lý khí và các kho LNG nhập khẩu để cung cấp cho các nhà máy điện khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp.

1.3.2. Hạ tầng xử lý khí, hạ tầng chế biến dầu khí

Giai đoạn 2021-2030, khu vực Đông Nam Bộ quy hoạch phát triển các dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ gồm: Nhà máy tách ethane và các sản phẩm khí khác tại Dinh Cố, công suất 2-4 tỷ m³/năm; Nhà máy xử lý khí tại Dinh Cố (GPP2), công suất 2-4 tỷ m³/năm.

Với mục tiêu đảm bảo sản lượng sản phẩm xăng dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước, khu vực Đông Nam Bộ là khu vực có nhiều lợi thế phát triển về cảng biển nhập khẩu, là một trong những địa điểm được lựa chọn quy hoạch nhà máy chế biến dầu khí. Công suất, địa điểm của dự án sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo quy định.

1.4. Mạng lưới thủy lợi, phòng chống thiên tai

1.4.1. Mục tiêu

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh.

Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

a) Cấp nước:

- Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho đô thị, công nghiệp từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo có đông dân cư, dịch vụ nghề cá: cấp nước Côn Đảo (đến năm 2030 đạt công suất 10.000 m³/ngày đêm).

- Cấp nước chủ động cho 100.000 ha diện tích đất trồng lúa 02 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30% (30.000 ha), năm 2050 có 60% (60.000 ha) diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến.

- Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70% trong tổng số 315.000 ha cây trồng cạn, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

b) Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi: đến năm 2030 tiêu thoát cho khoảng 130

nghìn ha sản xuất nông nghiệp vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ Đông, tiêu nước cho khoảng 82 nghìn ha đất đô thị, KCN (khu vực TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Biên Hòa); đến năm 2050 không còn tình trạng ngập úng.

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

c) Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông thuộc Đông Nam Bộ, đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ chính vụ 5%. Các đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chống lũ chính vụ với tần suất 5%.

Mức đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp 85%; cấp nước cho dân sinh, công nghiệp với mức đảm bảo 95%. Mức đảm bảo tiêu thoát nước là 10%. Đảm bảo chống lũ chính vụ với tần suất 5%.

1.4.2. Định hướng phát triển

Giải pháp thủy lợi và phòng chống thiên tai ứng phó với BĐKH, nước biển dâng ở vùng Đông Nam Bộ là sử dụng các loại hình công trình để làm thay đổi đặc tính của xâm nhập mặn, dòng chảy kiệt, dòng chảy lũ và môi trường tự nhiên, nhằm đạt đến mục tiêu ngăn ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai gây ra.

- Để ứng phó với BĐKH, nước biển dâng, giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi là bằng hệ thống công trình nhằm ứng phó chủ động với các tác động chính lên (1) dòng chảy kiệt; (2) dòng chảy lũ; và (3) mực nước biển, mà hậu quả của nó là làm cạn kiệt nguồn nước, giảm lượng nước cấp theo nhu cầu sử dụng, gia tăng ngập lụt, lũ quét từ thượng lưu, ngập úng do triều và xâm nhập mặn sâu hơn từ biển.

- Với tác động của giảm dòng chảy kiệt và xâm nhập mặn: Giải pháp cơ bản và chủ động trữ, giữ nước với khả năng có thể bằng các công trình hồ chứa ở tất cả các quy mô (lớn, vừa, nhỏ, cực nhỏ) và cao nhất có thể (điều tiết nhiều năm), nhằm điều tiết cắt giảm lũ xuống hạ lưu, gia tăng dòng chảy kiệt kết hợp với hệ thống các công trình cống, đê kiểm soát triều chủ động kiểm soát mặn, phục vụ cấp nước. Do vậy, hệ thống các công trình hồ chứa trên các dòng chính và cả những trên các dòng nhánh được xem xét như là những giải pháp hữu hiệu trong chủ động kiểm soát lũ và ổn định nguồn cấp nước, ứng phó với lũ lụt, cạn kiệt dòng chảy và xâm nhập mặn sâu hơn trong điều kiện BĐKH.

- Với ảnh hưởng từ nước biển dâng và các thiên tai từ biển, hệ thống đê biển kết hợp với hệ thống các công trình cống và đê sông, là các giải pháp được

đề xuất trong ứng phó với BĐKH vùng ven biển. Như vậy, hệ thống đê biển đã được Chính phủ phê duyệt vẫn sẽ tiếp tục được ưu tiên thực hiện, song có xem xét nâng cao cho phù hợp với đỉnh triều và được điều chỉnh phục vụ đa mục tiêu, trong đó có cả sự bố trí dân cư vùng ven biển, khả năng thoát lũ, phòng tránh thiên tai từ biển, an toàn cho tàu thuyền tránh trú bão, an ninh quốc phòng, du lịch, chống xói lở bờ biển và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển. Đối với vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn việc xây dựng các hệ thống đê và cống dưới đê chống lũ và ngập úng các khu đô thị lớn, quan trọng như TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một... cũng được xem xét.

- Với tác động lên dòng chảy lũ - nước biển dâng và cạn kiệt dòng chảy: Do BĐKH và phát triển thượng lưu các lưu vực sông có thể làm tăng hay giảm lũ. Để chủ động trong việc kiểm soát lũ cho vùng hạ lưu, các vùng ngập tương ứng khác, giải pháp chung là sử dụng hệ thống các hồ chứa lớn tổng hợp nhằm cắt đỉnh lũ trong thời kỳ lũ lớn giúp giảm áp lực lũ đến vùng hạ lưu. Trong điều kiện hiện tại, giải pháp chung là sử dụng hệ thống các hồ chứa đã có một cách hiệu quả nhằm cắt giảm lũ cho khu vực hạ lưu các lưu vực sông. Các hồ chứa cũng là giải pháp thích hợp nhất để trữ, giữ nước, cung cấp nước cho hạ lưu một cách chủ động và ổn định. Trong điều kiện BĐKH ngày càng khốc liệt và nhu cầu nước ngày càng cao nhưng không đều ở các khu vực, việc xem xét nâng cao dung tích các hồ chứa hiện trạng đến mức cao nhất có thể, xây dựng hệ thống liên hồ bằng các kênh nối... cũng được xem là giải pháp hiệu quả và khả thi.

Hệ thống sông Đồng Nai và vùng phụ cận ven biển có tiềm năng to lớn để phát triển nông nghiệp, các đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung, các khu du lịch, dịch vụ..., và thủy điện. Lưu vực sông Đồng Nai nằm gần như trọn vẹn trong phần lãnh thổ Việt Nam, do vậy có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn nước sẵn có khá dồi dào cho phát triển kinh tế-xã hội, có thể chuyển nước sang vùng ven biển để phát điện với hiệu quả cao hơn và tươi, có thể chuyển một phần vừa đủ cho vùng ven sông Vàm Cỏ Đông và kẹp giữa hai sông Vàm Cỏ để sản xuất nông nghiệp...

1.4.3. Phương án mạng lưới cấp nước, thoát nước

1.4.3.1. Định hướng cấp nước:

- Do đặc điểm tự nhiên của vùng, nguồn nước từ sông Bé từ hồ Phước Hòa chuyển sang hồ Dầu Tiếng và từ sông Sài Gòn lại tiếp tục chuyển sang sông Vàm Cỏ Đông. Trong tương lai tiếp tục chuyển nước từ sông La Ngà sang Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu bằng công trình hồ La Ngà 3 (được quy hoạch xây dựng tại tỉnh Bình Thuận) để cấp nước cho dân sinh và phát triển nông nghiệp.

- Hiện nay, lượng nước từ sông Sài Gòn chuyển sang sông Vàm Cỏ Đông để tưới diện tích ven sông và từ sông Vàm Cỏ Đông tưới cho vùng kẹp giữa 2 sông Vàm Cỏ và tham gia đầy mặn cho hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông-Vàm Cỏ là

khá lớn (tổng lưu lượng tưới và đầy mặn khoảng 33-40 m³/s). Trong tương lai, cần xem xét giảm bớt lượng chuyển này, dành cho nhu cầu ngày càng cao ở vùng thượng lưu hồ Dầu Tiếng, hạ lưu sông Đồng Nai-Sài Gòn, với các đô thị lớn như TP. HCM, Biên Hòa và Bình Dương.

- Do địa hình các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai có nhiều đồi núi, khó có thể xây dựng các công trình lớn để đưa nước đến các khu vực khác nhau, nên cơ bản, về tưới và cấp nước dân sinh vẫn phải sử dụng nguồn nước tại chỗ bằng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

- Ở vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ Đông: ven các sông, rạch, một số nơi có thể tưới tự chảy nhờ đỉnh triều. Vùng này, ngoài hệ thống tưới Dầu Tiếng - Phước Hòa đã khá hoàn chỉnh với quy mô lớn (diện tích tưới thực tế trên 62.000 ha, tạo nguồn 40.000 ha), những diện tích còn lại chủ yếu ở hạ lưu ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ, có thể bơm lấy nước trực tiếp từ sông nếu có công trình ngăn mặn giữ ngọt.

Phương án phát triển tưới và cấp nước vùng ĐNB như sau:

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bổ sung năng lực cấp nước và phòng, chống lũ cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và Long An (thuộc vùng ĐBSCL).

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa lớn như hồ Cây Chanh trên sông Bé điều hòa nguồn nước sau hồ Phước Hòa, hồ sông Ray 2 trên sông Ray; tiếp tục đầu tư các hồ chứa nước quy mô nhỏ, phân tán. Xây dựng hệ thống thủy lợi tiếp nhận nước từ hồ La Ngà 3 chuyển qua Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Rà soát điều chỉnh nhiệm vụ các công trình thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Điều chỉnh nhiệm vụ của HTTL Dầu Tiếng – Phước Hòa theo hướng hạn chế chuyển nước qua Vàm Cỏ Đông và lấy nước trực tiếp từ hồ Dầu Tiếng cấp cho TP. HCM (10,5 m³/s). Xây dựng cống Vàm Cỏ trên sông Vàm Cỏ (sau hợp lưu của Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây) để kiểm soát mặn, trữ ngọt cấp nước cho lưu vực Vàm Cỏ Đông. Trên các dòng nhánh và sông suối nhỏ xây dựng các hồ chứa nhỏ phân tán cấp nước tưới cho các loại cây trồng cạn.

HTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa hiện nay đang cấp nước tưới trực tiếp cho 59.970 ha của các khu tưới kênh Đông, kênh Tây, kênh Tân Hưng, kênh Tân Biên và kênh Đức Hòa, tưới gián tiếp hỗ trợ tạo nguồn hạ du sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông là 53.735 ha, cấp nước sinh hoạt trực tiếp từ hồ và kênh cho các tỉnh Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An là 3,89 m³/s, hỗ trợ cấp nước sinh hoạt tại Bến Than là 7,0 m³/s. Qua rà soát nhiệm vụ và năng lực của hệ thống Dầu Tiếng cho thấy có một số nhiệm vụ cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với khả năng nguồn nước, thực tế vận hành và các thay đổi về quy hoạch:

- Điều chỉnh nhiệm vụ của Kênh Đông Củ Chi: điều chỉnh giảm diện tích tưới từ 14.560 ha xuống còn 8.200 ha cho phù hợp với thực tế phục vụ, bổ sung nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt 450.000 m³/ngày theo Quy hoạch cấp nước TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025 tại Quyết định 729/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh nhiệm vụ Kênh Đông thuộc Tây Ninh từ 24.800 ha xuống còn 18.000 ha cho phù hợp thực tế phục vụ hiện nay. Phần diện tích còn lại được cân đối để cấp nước cho khu tưới bơm vùng cao phía Bắc tỉnh Tây Ninh;

- Điều chỉnh nhiệm vụ Cấp nước tưới tạo nguồn khu tưới mở rộng Tây Ninh cho 21.000 ha thành tưới tự chảy cho 16.953 ha và cấp nước sinh hoạt 1,0 m³/s vùng Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh cấp thông qua kênh TN21 của kênh Chính Tây. Nguồn nước cấp sinh hoạt 1,0 m³/s được cân đối trong 3,5 m³/s cấp nước sinh hoạt cho Tây Ninh trong nhiệm vụ của dự án Phước Hòa;

- Điều chỉnh nhiệm vụ Hỗ trợ tạo nguồn tưới hạ du sông Sài Gòn từ 28.800 ha còn 21.418 ha do thay đổi về sử dụng đất vùng hạ du ven sông Sài Gòn.

- Bổ sung giải pháp cấp nước tưới bằng các trạm bơm lấy từ kênh Chính Tây, kênh Tân Hưng để phát huy hết diện tích thiết kế của các kênh;

- Bổ sung nhiệm vụ cấp nước tưới bằng trạm bơm lấy nước trực tiếp từ hồ Dầu Tiếng tưới cho 10.400 ha vùng cao phía Bắc tỉnh Tây Ninh. Nguồn nước tưới được cân đối từ diện tích còn dư từ nhiệm vụ Cấp nước tưới tạo nguồn khu tưới mở rộng Tây Ninh và diện tích chưa phát huy hết của Kênh Đông thuộc tỉnh Tây Ninh;

- Bổ sung nhiệm vụ tưới bơm từ hồ Dầu Tiếng cho khoảng 5.150 ha (3,5 m³/s) các khu nông nghiệp công nghệ cao và vùng chuyên canh có giá trị kinh tế cao của tỉnh Bình Phước;

- Trong những năm có dòng chảy đến tương ứng với dòng chảy trung bình Q0 thì hồ Dầu Tiếng xả xuống hạ lưu đập tối thiểu từ 25-36 m³/s tùy theo mực nước hồ trong mùa cạn, trong mùa lũ phải xả tối thiểu sau hạ lưu đập từ 20-36 m³/s.

- Bổ sung phương án hồ Dầu Tiếng cấp nước trực tiếp từ hồ 10,5 m³/s cho TP. Hồ Chí Minh thay cho việc lấy nước 10,5 m³/s từ hạ du sông Sài Gòn tại Bến Than để đảm bảo chất lượng nước đủ tiêu chuẩn cấp cho sinh hoạt.

Tiếp nhận nguồn nước từ hồ La Ngà 3 (được quy hoạch xây dựng tại tỉnh Bình Thuận) tạo nguồn tưới cho ven sông La Ngà 3.930 ha, vùng cao Xuân Lộc 4.000 ha, cho thượng sông Ray và mở rộng hệ thống tưới thủy lợi 9.520 ha; cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch và dịch vụ với công suất 300.000 m³/ngày cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thủy lợi nhỏ: Do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương trong vùng, nhu cầu nước và phòng chống hạn hán ở từng khu vực có diện tích ngày

càng nhỏ hơn, giải quyết những vấn đề tuy mang tính cục bộ nhưng lại tác động sâu rộng lên toàn vùng. Vì thế, việc phát triển thủy lợi nhỏ cần được chú trọng đầu tư. Các công trình này chủ yếu ở 2 dạng (i) Các công trình nâng cấp, sửa chữa; và (ii) Các công trình quy hoạch xây dựng mới.

- Các giải pháp phi công trình:

+ Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi: áp dụng các công nghệ quản lý vận hành công trình hiện đại, ứng dụng các thành tựu KHCN 4.0.

+ Xây dựng các quy trình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tăng năng suất cho cây trồng cạn như rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp...

+ Điều tiết, khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện Thác Mơ, Trị An, Cần Đơn... để cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

+ Chuyển đổi diện tích trồng lúa ở các vùng cao khó khăn về nguồn nước ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai sang cây trồng thích ứng được với hạn hán, thiếu nước; chuyển đổi các vùng sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang loại hình sản xuất khác.

+ Quản lý và xử lý nước thải vào công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước. Vận hành công trình thủy lợi hợp lý để khắc phục và giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước.

+ Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng để nâng cao khả năng trữ và điều tiết nước tự nhiên.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành công trình thủy lợi; dự báo, cảnh báo hạn hán, thiếu nước; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước...

1.4.3.2. Phòng chống lũ, tiêu, thoát nước

Tần suất chống lũ cho các đô thị TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Biên Hòa đến năm 2030 là 5%, tần suất thoát lũ cho dòng chính sông Đồng Nai, sông Sài Gòn là 1%.

Ngập úng ở vùng thượng lưu do lũ thường xảy ra cục bộ ở một số nơi như vùng ven bờ tả sông Đồng Nai và bờ hữu sông La Ngà thuộc các huyện Tân Phú và Định Quán của tỉnh Đồng Nai. Trên các dòng chính hiện đã có hệ thống bậc thang hồ chứa được xây dựng nên giải pháp kiểm soát lũ và ngập úng ở các khu vực này về cơ bản là vận hành hiệu quả các hồ chứa để cắt giảm lũ, kết hợp với xây dựng đê và làm cống kiểm soát lũ để bảo vệ.

Vùng hạ du lưu vực sông Đồng Nai có đặc trưng cơ bản là địa hình thấp trũng, dòng chảy chịu tác động mạnh của thủy triều từ biển và lũ từ thượng nguồn (kể cả lũ từ ĐBSCL). Do vậy, trong điều kiện BĐKH, NBD, nếu không có giải

pháp căn cơ có thể lại càng bị ngập nặng hơn. Giải pháp cơ bản nhất cho vùng hạ lưu là kiểm soát triều, chống lũ, tiêu nước mưa.

- Nạo vét các tuyến kênh, trực tăng khả năng tiêu thoát nước từ sông Sài Gòn qua sông Vàm Cỏ Đông; mở rộng các tuyến kênh tiêu, thoát nước ra các sông Đồng Nai, Sài Gòn.

- Hoàn chỉnh hệ thống công trình chống ngập, nâng cấp các tuyến đê ven sông Sài Gòn; xây dựng hệ thống công trình chính trị, phòng, chống sạt lở bờ các sông lớn nhằm bảo vệ Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và các thành phố, khu đô thị, khu dân cư trong vùng.

Bên cạnh các giải pháp công trình, các giải pháp phi công trình gồm:

- Điều tiết hiệu quả các hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai theo quy trình vận hành liên hồ chứa để đảm bảo an toàn công trình và chủ động phòng lũ cho hạ du theo tần suất chống lũ đã quy định.

- Quản lý tốt hành lang trực tiêu, kênh rạch, đảm bảo khẩu độ tiêu thoát lũ, thoát nước,

- Bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; trồng, bảo vệ rừng ngập mặn vùng cửa sông và cây chắn sóng vùng ven biển.

- Tổ chức điều tra cơ bản; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; củng cố, nâng cấp hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo... nhằm hỗ trợ công tác chủ động ứng phó, nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành các công trình phòng, chống thiên tai.

- Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân, từng bước sắp xếp, di dời dân cư tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, suối, ven biển, nơi thường xuyên ngập lụt, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở các vùng có nguy cơ cao, thường xuyên bị ngập sâu do lũ.

- Hoàn thiện và phổ biến chính sách, pháp luật liên quan đến phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất; rà soát, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia trong xây dựng công trình phòng chống sạt lở; xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn lực ứng phó với lũ quét, sạt lở đất...

1.4.4. Phòng chống sạt lở bờ sông, biển

Vùng Đông Nam Bộ có bờ biển thuộc các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó khu vực bờ biển TP. Hồ Chí Minh hiện nay được quy hoạch xây dựng đô thị lấn biển Cần Giờ nên việc xây dựng công trình bảo vệ bờ biển sẽ được thực hiện bởi dự án lấn biển.

Bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay đang bị sạt lở tại các khu vực ven bờ đang diễn ra với tốc độ nhanh hơn. Tốc độ sạt lở bờ biển, biển lấn hàng năm trước đây vào khoảng 2 m/năm, hiện nay đã lên hơn 30 m/năm. Có những khu vực biển lấn sâu vào đất liền 80m chỉ trong vòng 1 năm. Ảnh hưởng nặng nề nhất là các dải đất ven cửa sông, những nơi có dòng chảy phức tạp, như: xã Phước Thuận, Bình Châu (huyện Xuyên Mộc), Lộc An (huyện Đất Đỏ), Trại Nhái (TP. Vũng Tàu). Riêng, tại 2 xã Bình Châu và Phước Thuận, theo thống kê, có gần 18.000 m bờ biển bị xói lở.

Để bảo vệ và chống xâm thực bờ biển, cần quy hoạch xây dựng hoàn thiện các tuyến đê, kể cả các tuyến mới tạo ra hạ tầng đồng bộ để phát triển bền vững kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ vào tầm quan trọng của khu vực bảo vệ để xác định tiêu chuẩn thiết kế phù hợp, nhưng tối thiểu chống được bão cấp 09 và thủy triều ứng với tần suất 5%, theo thứ tự: các khu đô thị và khu dân cư tập trung; các công trình quốc phòng, an ninh; khu kinh tế, văn hóa và hạ tầng quan trọng; khu vực sản xuất nông nghiệp.

1.4.5. Hệ thống công trình chống ngập cho khu vực TP. Hồ Chí Minh

Tiếp tục thực hiện Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ được phân kỳ theo hai giai đoạn.

- Giai đoạn I (đang triển khai): Mục tiêu tập trung bảo vệ cho khu vực dân cư, đô thị nội đô Thành phố Hồ Chí Minh đến Vành đai 3 với diện tích khoảng 57.000 ha được giới hạn bởi: phía Bắc giáp rạch Tra, phía Nam giáp Long An, phía Tây giáp kênh An Hạ, phía Đông giáp sông Sài Gòn và Nhà Bè. Xây dựng các công kiểm soát triều, chống ngập úng, nạo vét, mở rộng kênh rạch, kết hợp chỉnh trang đô thị các Quận 4, 7, 8 và huyện Nhà Bè. 08 công kiểm soát triều để khép kín gồm: cống Vàm Thuật, Rạch Nước Lên, Bến Nghé, Tân Thuận, Phú Xuân, Mương Chuối, Cây Khô và cống Phú Định.

- Giai đoạn II: Mục tiêu hoàn thành công tác chống ngập úng do triều và lũ cho toàn bộ Vùng 1 (thuộc TP. Hồ Chí Minh và Long An), Vùng 2 (TP. Thủ Đức) của Quy hoạch 1547. Các hạng mục công trình gồm: Xây dựng các công kiểm soát triều lớn như Rạch Tra, Sông Kinh, Kinh Lộ, Kinh Hàng, Thủ Bộ, Bến Lức và Xáng Lớn, hệ thống kênh tiêu, đê bao, hồ điều hòa và trạm bơm cho phần diện tích còn lại ngoài Giai đoạn I của Vùng 1 và Vùng 2.

1.5. Hạ tầng thông tin và truyền thông

1.5.1. Định hướng chung

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ và liên kết chặt chẽ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ số tiên tiến; cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với giá cả phù

hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và vai trò đi đầu của vùng Đông Nam Bộ trong xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, thông minh và đồng bộ với các loại hạ tầng khác; thông minh hóa các hạ tầng kỹ thuật truyền thống thông qua ứng dụng công nghệ số trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng và vận hành để nâng cao hiệu quả đầu tư hệ thống hạ tầng vùng, kết nối thông suốt với hạ tầng quốc gia. Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của kinh tế số.

Phát triển hạ tầng số theo nguyên tắc dùng chung, chia sẻ. Hạ tầng số được quy hoạch, triển khai song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, hạ tầng chiếu sáng, hạ tầng công trình ngầm, các hạ tầng kỹ thuật khác. Phát triển hạ tầng số thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số ngành, lĩnh vực, tập trung vào các ngành tài chính - ngân hàng, thương mại, kinh tế biển, du lịch, công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, đô thị thông minh và dịch vụ công, thúc đẩy sự tích hợp sâu rộng của quản trị kỹ thuật số dựa trên công nghệ số và dữ liệu.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội số bao trùm, bình đẳng, lấy con người làm trung tâm, mọi người dân được tiếp cận và tham gia, được đảm bảo quyền riêng tư và an toàn trên môi trường số và được khuyến khích đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng số để nâng cao năng suất lao động. Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và dữ liệu để hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả công tác quản trị, giám sát, điều hành kinh tế, quản trị xã hội trên không gian tích hợp thực - số.

1.5.2. Hạ tầng và dịch vụ bưu chính

1.5.2.1. Hạ tầng bưu chính

- Xây dựng các Trung tâm bưu chính khu vực tại vùng, tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa hoạt động giao nhận vận chuyển cho hoạt động thương mại điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia về logistics.

- Quy hoạch 1 MegaHub tại Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô trên 60ha.

- Quy hoạch Hub vùng tại một số tỉnh, thành phố phục vụ cho các khu vực, tối ưu vận chuyển vùng như sau:

+ Hub 1: Đặt tại Bình Dương, phục vụ các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắc Nông, Tây Ninh. Quy mô trên 19ha.

+ Hub 2: Đặt tại Đồng Nai, phục vụ các tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, Vũng Tàu. Quy mô trên 23ha.

Các nền tảng dùng chung cho hoạt động bưu chính, thương mại điện tử và logistics bao gồm:

- Nền tảng đường trục quốc gia kết nối hạ tầng vật lý các doanh nghiệp bưu chính (kết nối các megahub, hub, subhub, trung tâm chia chọn), phương tiện vận

tải (máy bay, tàu hoả, tàu biển, ô tô, xe máy, máy bay không người lái giao hàng – Drone, robot giao hàng tự hành...).

- Nền tảng Internet vạn vật (IoT);

- Nền tảng địa chỉ số;

- Nền tảng bản đồ số;

- Phát triển các sản phẩm thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính để đưa các hộ nông dân, hộ gia đình và người dân tham gia giao dịch trên môi trường số, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông thôn, biến mỗi hộ nông dân thành một doanh nghiệp siêu nhỏ.

- Chú trọng khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính: Giao hàng chặng cuối, logistics, chuỗi cung ứng; phân phối, bán lẻ, thương mại điện tử; thanh toán và tài chính số; các dịch vụ bưu chính số hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế: nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, đào tạo, tư pháp...

- Phát triển các mô hình kinh doanh mới trên cơ sở kết hợp, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng bưu chính với các doanh nghiệp khác.

1.5.3. Hạ tầng phục vụ Chính phủ số, Kinh tế số, Xã hội số

1.5.3.1. Hạ tầng viễn thông băng rộng:

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G) trên phạm vi toàn vùng; Thực hiện lộ trình dừng công nghệ di động cũ (2G/3G) và chương trình thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh cho người dân. Triển khai roaming trong nước trên các hạ tầng di động (4G/5G).

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để vừa thực hiện hỗ trợ phổ cập dịch vụ viễn thông băng rộng vừa thực hiện xây dựng hạ tầng số theo Chương trình triển khai trong từng giai đoạn.

1.5.3.2. Hạ tầng Internet

Tối ưu hóa bố cục cấu trúc mạng. Lấy các trung tâm dữ liệu làm nòng cốt, thay thế mô hình mạng truyền thống về đơn vị địa lý, hành chính. Đẩy mạnh chuyển đổi và nâng cấp mạng truyền thống, xây dựng loại hình mạng mới hỗ trợ phát triển dịch vụ Internet. Phát triển các điểm trung chuyển Internet (IXP, VNIX) tại khu vực, triển khai kết nối các trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX. Thúc đẩy việc xây dựng các nút mạng thông tin liên lạc quốc tế và thiết lập hợp lý các điểm IDC, CDN và POP ở nước ngoài. Thúc đẩy việc xây dựng nền tảng giám sát hiệu suất truy cập Internet quốc tế và nâng cao khả năng đảm bảo chất lượng của các dịch vụ mạng quốc tế (I-speed). Củng cố hạ tầng mạng IPv6, hoàn thành việc

nâng cấp, chuyển đổi IPv6 của mạng Internet trong nước và xây dựng các lối ra, vào quốc tế IPv6.

Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) bao gồm xây dựng thành phố thông minh, nhà máy thông minh, giao thông vận tải... để phục vụ cho việc phát triển kinh tế số và xã hội số tại vùng.

1.5.3.3. Hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu

Phát triển và hoàn thiện hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu cho phát triển Chính phủ số, tập trung vào 3 thành phần chính: hạ tầng điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu và digital hub.

a) Điện toán đám mây

Tái cấu trúc và chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả.

Xây dựng và làm chủ công nghệ điện toán đám mây (Cloud) với các mô hình triển khai (đám mây công cộng, đám mây dùng riêng, đám mây lai) và các loại hình dịch vụ cung cấp trên đám mây khác nhau, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và xã hội.

Phát triển Hệ sinh thái đám mây phục vụ xây dựng chính quyền số gồm công nghệ điện toán đám mây của các cơ quan nhà nước tại các địa phương (Agency Government Cloud) và đám mây của các doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ Chính phủ số (EGC).

b) Trung tâm Dữ liệu (Data center)

Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia trên địa bàn vùng, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất nhằm hướng tới mục tiêu Việt Nam trở thành trung tâm lưu trữ và xử lý dữ liệu của khu vực và quốc tế.

Xây dựng nút trung tâm dữ liệu quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh theo tiêu chuẩn xanh, tiết kiệm năng lượng, có độ tin cậy cao, tính sẵn sàng và bảo mật cao, ứng dụng tiêu chuẩn và kiến trúc mở; tập trung vào việc cải thiện năng lực tính toán quy mô lớn, theo thời gian thực hoặc phi thời gian thực nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số quốc gia.

Tại các khu vực khác ngoài nút trung tâm quốc gia, tập trung vào việc tích hợp và nâng cao hiệu suất sử dụng các nguồn lực của trung tâm dữ liệu hiện có, chỉ xây dựng các trung tâm dữ liệu mới khi cần thiết và ở quy mô vừa phải dựa trên đặc điểm, nhu cầu của địa phương, của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu của các ứng dụng điện toán biên.

Hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghệ, đưa vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm kết nối khu vực “Digital Hub” - nơi trung chuyển, kết nối dữ

liệu và hạ tầng viễn thông của khu vực Châu Á và chủ động, đi đầu trong thực hiện 3 trụ cột của nền kinh tế số Việt Nam (hạ tầng và dịch vụ số, tài nguyên số, chuyển đổi số), trong đó:

- Xây dựng các trung tâm kết nối, trung tâm dữ liệu trung lập quy mô lớn với kết nối cao, đặt tại Vũng Tàu. Trung lập và đa kết nối sẽ là ưu tiên hàng đầu trong việc xây dựng HUB.

- Xây dựng trạm trung chuyển Internet tiểu vùng sông Mê Kong GMS-IX: Đặt tại trung tâm dữ liệu trung lập, đảm bảo hạ tầng và dung lượng kết nối đủ lớn cho các nhà mạng viễn thông, Internet, nội dung số trong nước kết nối, hướng tới chính sách mở từng bước cho các nhà mạng trong khu vực, OTT kết nối.

- Xây dựng các Trạm cập bờ trung lập, tạo điều kiện cho các tuyến cáp biển mới kết nối với cơ chế mở về kinh doanh giữa các nhà mạng trong nước và quốc tế trong việc hợp tác đầu tư xây dựng và sử dụng dung lượng cáp biển.

- Phát triển hệ sinh thái trung tâm dữ liệu, cung cấp dịch vụ số cho khu vực châu Á. Thu hút các Tech Giants đặt POP và trung tâm dữ liệu tại vùng Đông Nam Bộ.

1.5.3.4. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả các nền tảng số quy mô quốc gia phục vụ cho chuyển đổi số trên địa bàn vùng. Hình thành Trung tâm chuyển đổi số vùng, tập trung các doanh nghiệp số, phát triển, thí điểm các giải pháp số, sản phẩm số, bồi dưỡng nguồn nhân lực số của vùng để lan toả đến các địa phương trong vùng.

1.5.3.5. An ninh mạng

Triển khai các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ chính quyền số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững. Các doanh nghiệp công nghệ số và các chủ quản hệ thống thông tin trong vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong làm chủ và phát triển công nghệ về giám sát, đảm bảo an toàn thông tin mạng cho chính quyền số, kinh tế số và xã hội số phát triển bền vững.

1.5.3.6. Quy hoạch các khu công nghiệp ICT

- Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới phát triển các dịch vụ, các sản phẩm công nghệ thông tin, công nghệ số giá trị gia tăng cao; phát huy vai trò hạt nhân của thành phố Hồ Chí Minh về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng về công nghiệp công nghệ thông tin của vùng và của cả nước.

- Xây dựng một số khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp chuyên ngành ICT nhằm hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo... tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Phát triển công nghiệp sản xuất phần cứng, điện tử - viễn thông tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung tạo thành các cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử-CNTT-viễn thông. Phấn đấu doanh nghiệp trong nước làm chủ được công nghệ, sản xuất được các thiết bị mạng 5G; thiết bị đầu cuối 5G, thiết bị mạng băng rộng, điện thoại thông minh, thiết bị IoT, camera thông minh phục vụ đề án đô thị thông minh, giao thông thông minh.

- Tiếp tục phát huy, nâng cao hiệu quả của Công viên phần mềm Quang Trung, hình thành các công viên phần mềm và thành viên chuỗi khu công viên phần mềm Quang Trung tại các thành phố/đô thị lớn của vùng tạo thành các cụm công nghiệp phần mềm nhằm làm chủ công nghệ, cung cấp được các sản phẩm, giải pháp phần mềm phục vụ xây dựng chính phủ điện tử, chuyển đổi số, đô thị thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin..., đi đôi với đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

- Phát triển các khu công nghiệp dữ liệu: Xây dựng các khu công nghiệp dữ liệu tại khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh. Tạo chuỗi liên kết công nghiệp dữ liệu giữa TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương.

1.5.3.7. Hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình:

- Giai đoạn đến năm 2025: Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DAB/DAB+ tại các tỉnh/thành phố trong vùng. Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DRM trên làn sóng trung trên cơ sở tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền thống của Đài Tiếng nói Việt Nam.

- Giai đoạn đến năm 2030: Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DAB+ tại các thành phố đô thị loại II, khu tập trung dân cư, các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia. Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DRM trên làn sóng trung (MW) và sóng ngắn (SW) tại các cơ sở phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam phủ sóng phát thanh số cho khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biển đảo và phát thanh đối ngoại.

1.6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1.6.1. Phân vùng PCCC theo mức độ quan trọng của các địa phương

- Địa phương trung tâm của vùng: TP Hồ Chí Minh
- Địa phương trọng điểm: Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương
- Địa phương vệ tinh: Tây Ninh, Bình Phước

1.6.2. Phương hướng quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở PCCC cấp trung ương và cấp địa phương trên địa bàn vùng

1.6.2.1. Cơ sở PCCC cấp trung ương

(1) Quy hoạch Cụm công trình Cục Cảnh sát PCCC và CNCH thời kỳ 2021-2035 tại khu vực miền Nam (Cơ sở 4) tại TP. HCM.

- Trung tâm Huấn luyện và ứng phó về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Bộ Công an khu vực miền Nam (15 ha) tại TP. Hồ Chí Minh

- Trung tâm thông tin chỉ huy điều hành PCCC và CNCH - Khu vực miền Nam.

- Trung tâm kiểm định phương tiện PCCC và CNCH - Khu vực miền Nam.

- Kho phương tiện PCCC và CNCH (dự trữ và cấp phát cho Công an các đơn vị, địa phương miền Nam).

- Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện PCCC và CNCH đặc chủng.

(2) Quy hoạch mở rộng mạng lưới trụ sở, doanh trại của Trường Đại học PCCC (Cơ sở 2)

- Quy hoạch khoảng 8.000 m² đất đang sử dụng làm khu liên hợp thể thao các trường Công an nhân dân thành nơi phục vụ cho rèn luyện thể chất, huấn luyện về PCCC và CNCH đối với cán bộ, chiến sĩ, học viên của Trường Đại học PCCC.

- Địa điểm và thời kỳ quy hoạch: Tại địa bàn xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; thời kỳ quy hoạch tầm nhìn đến 2050.

1.6.2.2. Cơ sở PCCC cấp địa phương

- Đến năm 2030, tại các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ quy hoạch mới 87 trụ sở, doanh trại Đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH; Quy hoạch, điều chỉnh 15 vị trí đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC ở địa phương.

- Tầm nhìn đến năm 2050, vùng Đông Nam Bộ quy hoạch mới 15 trụ sở, doanh trại Đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH; Quy hoạch, điều chỉnh 0 vị trí đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC ở địa phương.

Chi tiết quy hoạch phát triển phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở Cảnh sát cứu nạn, cứu hộ của các địa phương trong vùng được xác định cụ thể tại các quy hoạch tỉnh và đảm bảo thống nhất với số liệu được phê duyệt tại Phụ lục II, Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023.

1.6.3. Phương hướng phát triển hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Cung cấp nước:

- + Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại các đô thị, KCN đảm bảo tổng lưu lượng nước chữa cháy; các đường ống, hòng, trụ lấy

nước chữa cháy đảm bảo các yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy và được lắp đặt thống nhất trên toàn bộ hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các địa bàn trọng điểm.

+ Xây dựng các bể nước phòng cháy, chữa cháy cho từng khu vực tại các khu dân cư có đường hẹp, không thể lắp đặt họng, trụ nước chữa cháy hoặc không có hệ thống cấp nước tập trung và nguồn nước tự nhiên; phấn đấu đến năm 2030 hầu hết các khu dân cư trên đều được xây dựng bể nước phòng cháy, chữa cháy.

- Giao thông

+ Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ đảm bảo phục vụ chữa cháy. Phấn đấu đến năm 2030, bảo đảm các tuyến đường giao thông đường bộ đến trung tâm cấp huyện đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống, bãi đỗ và bãi quay đầu cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy hoạt động).

+ Từng bước mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, phố, ngõ trong các khu dân cư cũ để xe chữa cháy có thể hoạt động.

- Thông tin liên lạc: Cải tạo hoặc xây dựng mới Trung tâm TTLL phục vụ PCCC cấp quốc gia trên địa bàn vùng, cấp vùng, địa phương, khu vực.

2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội vùng

2.1. Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

2.1.1. Đối với báo chí, phát thanh, truyền hình

- Thực hiện theo Quyết định 362/QĐ-TTg ngày 3/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025. Nội dung báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình phải bảo đảm tính chính xác, chính thống và kịp thời chính danh là cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước là diễn đàn của nhân dân, đồng thời phải bảo đảm tính định hướng, sáng tạo, đa dạng, đặc biệt và khác biệt trên cơ sở phục vụ đông đảo công chúng.

- Đổi mới toàn diện hệ thống sản xuất nội dung theo các xu hướng báo chí số, cá nhân hóa nội dung, đa nền tảng, đa phương tiện. Nội dung các chương trình truyền hình được sản xuất, phát sóng theo tiêu chuẩn chất lượng cao HD, 4K.

- Tăng cường chất lượng nội dung các ấn phẩm báo chí, các kênh phát thanh, truyền hình truyền thống, phát triển các kênh phát thanh, truyền hình tương tác nhằm tăng tỷ lệ khán giả nghe, xem các kênh phát thanh, truyền hình trong nước.

2.1.2. Đối với xuất bản, in, phát hành

Hệ thống phát hành xuất bản phẩm được phân bố hợp lý và hiện đại, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành đến cấp huyện. Nâng cao chất lượng xuất bản

phẩm; hình thành nhiều tủ sách, bộ sách, đầu sách giá trị, có sức lan tỏa, tác động tích cực vào nhận thức xã hội. Mở rộng thị trường phát hành xuất bản phẩm, nhất là thị trường xuất bản phẩm điện tử, đáp ứng nhu cầu đọc của nhân dân, góp phần phát triển văn hoá đọc.

2.1.3. Đối với thông tin điện tử

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có công, trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương. Xây dựng các trang thông tin điện tử tổng hợp lớn có nhiều người truy cập, từng bước giảm dần các trang thông tin điện tử tổng hợp của các doanh nghiệp.

2.2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

2.2.1.1. Phương hướng chung

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa đồng bộ, hiện đại, có khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế, tập trung đầu tư các thiết chế, công trình văn hóa mang tầm khu vực, thế giới; tạo ra sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân và mục tiêu đưa Đông Nam Bộ trở thành trung tâm văn hóa hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và cả nước, một số lĩnh vực văn hóa như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, triển lãm, nghệ thuật đương đại, đào tạo nghệ thuật phát triển tiên phong dẫn đầu cả nước. Bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá đặc trưng gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống di tích của vùng được bảo tồn, giữ nguyên giá trị, được huy động, phát huy hiệu quả cho giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.

2.2.1.2. Về bảo tàng

Hoàn thành xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Nam Bộ (tại TP. Hồ Chí Minh) bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và bộ mẫu trưng bày cơ bản.

Đối với hệ thống bảo tàng cấp tỉnh: Đầu tư sưu tầm, làm phong phú hiện vật liên quan đến chủ đề, chức năng, nhiệm vụ của các bảo tàng. Nâng cấp, chỉnh trang không gian trưng bày theo hướng chuyên nghiệp, hấp dẫn, tăng thông tin truyền tải đến khách tham quan, tăng tính tương tác với khách tham quan.

c) Về thư viện

Phát triển, đầu tư cải tạo, chỉnh trang không gian hệ thống các thư viện: Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện tỉnh Bình Dương, Thư viện tỉnh Đồng Nai, Thư viện tỉnh Tây Ninh, Thư viện tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Thư viện tỉnh Bình Phước theo hướng kết hợp công nghệ thư viện hiện đại

với không gian thư viện mang nét đặc trưng văn hóa vùng miền, địa phương, bám sát nhu cầu đọc, nghiên cứu, học tập ở từng địa phương. Đổi mới mô hình phục vụ bạn đọc theo hướng tích hợp nhiều tiện ích, tích hợp công nghệ đọc, chia sẻ, phản hồi trong không gian mạng. Xây dựng cơ chế liên kết phát triển, chia sẻ tài liệu giữa các thư viện trong vùng; mở rộng liên kết, khai thác các nguồn tài liệu trong nước và nước ngoài.

Tập trung đầu tư cải tạo, chỉnh trang không gian thư viện các đại học công lập theo hướng phát huy tính sáng tạo trong tổ chức không gian đọc, truyền cảm hứng cho sinh viên, học viên, giảng viên; tiên phong về ứng dụng công nghệ, nghiệp vụ thư viện, nhất là tại các trường đại học lớn như Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Hỗ trợ các trường đại học xây dựng thư viện theo mô hình trung tâm học hiệu với đầy đủ các nguồn tài nguyên, trong đó chú trọng nguồn tài nguyên thông tin điện tử bám sát nhu cầu học liệu, tài liệu tham khảo, nghiên cứu của sinh viên, học viên, giảng viên. Đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng phục vụ đối tượng học sinh, sinh viên, giảng viên.

d) Về cơ sở điện ảnh

Phát triển các đơn vị sản xuất phim trực thuộc Đài Phát thanh Truyền hình các tỉnh theo hướng nâng cao năng lực sản xuất phim về nhiều thể loại, chủ đề; nâng cao tính hấp dẫn, tính định hướng thẩm mỹ của phim truyền hình.

Hình thành các tổ chức, đơn vị sản xuất phim ngoài công lập có năng lực sản xuất mạnh, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế; đưa khu vực Đông Nam Bộ trở thành trung tâm sản xuất điện ảnh của cả nước, có tầm khu vực và quốc tế. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở phổ biến phim, rạp chiếu phim ngoài công lập đáp ứng nhu cầu giải trí, vui chơi của nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng.

e) Về cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Cải tạo hệ thống cơ sở nghệ thuật hiện có và đầu tư trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu làm việc, tập luyện và biểu diễn. Xây dựng kế hoạch nâng cấp trụ sở làm việc, phòng làm việc, phòng luyện tập; tiêu chuẩn hóa chất lượng nhạc cụ biểu diễn, thăm sân khấu chuyên dụng cho biểu diễn nghệ thuật; trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sàn sân khấu, dàn không gian sân khấu... dụng cho luyện tập và biểu diễn trong nhà và ngoài trời hiện đại, đồng bộ; đầy đủ hệ thống kho tàng chứa phục trang, vật tư sản xuất đạo cụ, phong cảnh của các vở diễn.

Xây dựng mới Trung tâm biểu diễn nghệ thuật hiện đại tại thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, quy mô đạt tối thiểu 1.200 chỗ ngồi. Xây dựng mới Nhà hát tổng hợp quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, quy mô đạt tối thiểu 1.200 chỗ ngồi.

f) Về cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật

Tăng cường đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng cho các cơ sở nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, cơ sở đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia trên địa bàn vùng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế cho các trường văn hóa, nghệ thuật. Hình thành một số cơ sở đào tạo đại học, trên đại học trọng điểm, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

g) Di tích, di sản

Rà soát di sản tại các địa phương, phân đầu lập hồ sơ di sản đáp ứng tiêu chí Di sản thế giới để lập hồ sơ trình UNESCO ghi danh.

Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích đã xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia trên địa bàn vùng; kết hợp bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch. Đầu tư tu bổ một số di tích cách mạng-kháng chiến quan trọng, tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Rà soát các di tích chưa được xếp hạng trên địa bàn toàn vùng, nghiên cứu lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích cấp tỉnh, xem xét lập hồ sơ nâng hạng đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích quốc gia.

Đến năm 2025, hoàn thành đưa di tích Chiến khu Đ tại tỉnh Đồng Nai thành di tích quốc gia đặc biệt. Toàn vùng có 07 di tích quốc gia đặc biệt, phân bố tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh.

Đến năm 2030, phân đầu toàn vùng có thêm khoảng 03 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (trong đó có di tích Giồng Cá Vồ tại TP. Hồ Chí Minh...).

2.2.2. Mạng lưới cơ sở thể thao

Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao của vùng đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng được công tác huấn luyện, luyện tập của vận động viên cũng như yêu cầu tổ chức các sự kiện thể dục thể thao mang tầm khu vực và châu lục; bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Đến năm 2050, Đông Nam Bộ trở thành vùng có thành tích thể dục thể thao chuyên nghiệp dẫn đầu cả nước, là vùng có thể dục, thể thao phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á; là trung tâm tập luyện, thi đấu chất lượng cao, có cơ sở hạ tầng thể dục thể thao hiện đại ngang tầm châu lục, nơi thường xuyên tổ chức các giải thể dục thể thao cấp quốc gia. Người dân trong vùng thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, có thể chất cao ngang tầm khu vực và châu Á.

Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng Khu Liên hợp thể thao Quốc gia Rạch Chiếc tại thành phố Hồ Chí Minh. Mở rộng, nâng cấp, cải tạo Trường Đại học Thể dục thể thao

TP. Hồ Chí Minh để có cơ sở vật chất, trang bị hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao. Xây dựng mới Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao Công an nhân dân (cơ sở 2 tại Long Thành, Đồng Nai). Xây dựng một số công trình, khu liên hợp thể dục thể thao tại các tỉnh có điều kiện, đủ khả năng tham gia tổ chức các sự kiện thể thao cấp vùng, quốc gia và khu vực.

2.3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.3.1. Mục tiêu phát triển

2.3.1.1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh mẽ, phát huy vai trò đi đầu cả nước của vùng về đổi mới mô hình tăng trưởng; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; nâng cao vị thế, uy tín trình độ tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, ứng dụng khoa học - công nghệ ở một số lĩnh vực có thể mạnh đạt trình độ quốc tế. Cơ cấu lại hệ thống tổ chức KH&CN công lập, gắn với định hướng ưu tiên phát triển vùng, ngành theo hướng tự chủ, liên kết và tiếp cận chuẩn mực quốc tế.

b) Chỉ tiêu đến năm 2030:

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 40%.

- Đến năm 2030, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp.

- Tổng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 1%-1,2% GRDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 55%-60%.

2.3.2. Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo vùng, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tích hợp các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với khu công nghệ cao, các trường đại học, viện nghiên cứu. Hình thành hệ thống đổi mới sáng tạo gắn với các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của vùng có đủ các điều kiện cần thiết về nguồn nhân lực sáng tạo, cơ sở giáo dục đào tạo, viện nghiên cứu, cơ sở vật chất, kỹ thuật gắn với lợi thế kinh tế của vùng. Tập

trung phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ tại TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

Khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư cùng với các doanh nghiệp lớn, đối tác nước ngoài để phát triển các trung tâm xuất sắc về công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu; thu hút các tập đoàn đa quốc gia thành lập các cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc tế đặt tại vùng Đông Nam Bộ.

Các tổ chức KHCN công lập của các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ tiếp tục phát huy vai trò là các tổ chức KHCN quan trọng cấp vùng trong các lĩnh vực nghiên cứu; liên kết, hợp tác hiệu quả với các tổ chức KHCN của các địa phương, các trường đại học và từng bước kết hợp với các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học ngoài công lập để thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng.

Thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại các tổ chức KHCN công lập của các ngành, địa phương theo hướng hiệu lực, hiệu quả, tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các ngành/lĩnh vực và giữa các địa phương gắn với đầu tư hiện đại hoá các cơ sở KHCN. Thành lập mới một số tổ chức theo hướng tinh gọn, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn đặc thù của vùng Đông Nam Bộ.

Đối với tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiếp tục duy trì mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê KH&CN và các nhiệm vụ sự nghiệp lĩnh vực KH&CN được giao. Cùng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu kinh tế-xã hội phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thúc đẩy hình thành và đầu tư cho các tổ chức KH&CN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST gắn với lợi thế của vùng Đông Nam Bộ về phát triển công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ hiện đại. Đẩy mạnh nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo, con người và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với đặc điểm của vùng và địa phương. Đầu tư trọng điểm cho các tổ chức KH&CN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở cấp vùng và địa phương.

Xây dựng trung tâm công nghệ sinh học quốc gia; nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, y dược, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và khai thác trực tiếp lợi thế của các địa phương trong vùng.

**Bảng 6. Định hướng tổ chức khoa học và công nghệ
vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030**

TT	Tỉnh, thành phố	Ưu định	Thành lập mới
	Bà Rịa - Vũng Tàu		
1	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	x	
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x	
3	Khu Khoa học và Công nghệ biển		x
4	Trạm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Côn Đảo		x
5	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		x
	Đồng Nai		
6	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x	
	Tây Ninh		
7	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x	
	Bình Dương		
8	Trung tâm Tư vấn - Phát triển tỉnh Bình Dương	x	
9	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x	
10	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	x	
11	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x	
12	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x	
	Bình Phước		
13	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x	
	Thành phố Hồ Chí Minh		
14	Viện Khoa học an toàn vệ sinh lao động Thành phố	x	
15	Trung tâm Công nghệ Sinh học	x	
16	Trung tâm Nghiên cứu triển khai Khu Công nghệ cao	x	
17	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	x	
18	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	x	
19	Trung tâm Tư vấn Ứng dụng Kinh tế TP. HCM (trực thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển)	x	
20	Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm	x	
21	Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	x	
22	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x	
23	Trung tâm Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ	x	
24	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP.HCM (SMEQ)	x	
25	Viện Khoa học và Công nghệ tính toán	x	
26	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x	
27	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	x	
28	Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo		x
	Tổ chức KHCN thuộc Bộ, ngành		
29	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	x	
30	Trung tâm Quốc Gia Giống Hải sản Nam Bộ	x	
31	Viện KHKT-CN Nông nghiệp miền Nam	x	
32	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	x	
33	Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	x	
34	Viện kiểm nghiệm thuốc Tp. HCM	x	
35	Viện Pasteur Tp. HCM	x	

TT	Tỉnh, thành phố	Ổn định	Thành lập mới
36	Viện Y tế công cộng Tp.HCM	x	
37	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Tp.HCM	x	
38	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	x	
39	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2	x	
40	Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ	x	
41	Viện Địa lý tài nguyên TP.HCM	x	
42	Viện Vật lý TP. HCM	x	
43	Viện sinh thái học Miền Nam	x	
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh		
44	Viện Tài nguyên và Môi trường	x	
45	Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Thiết kế vi mạch	x	
46	Viện Công nghệ Nano	x	
47	Trung tâm Quản lý nước và Biến đổi khí hậu		
48	Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử	x	
49	Trung tâm Sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ	x	
50	Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ	x	
	Các tổ chức KH&CN trực thuộc đơn vị thành viên Đại học Quốc gia Tp HCM		
51	Trung tâm tin học (trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên)	x	
52	Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên (trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên)	x	
53	Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x	
54	Trung tâm Việt Nam và Đông Nam Á (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x	

2.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

2.4.1. Định hướng chung phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể, bảo đảm đủ trường, lớp và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; ưu tiên quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch của từng địa phương; thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bổ sung quỹ đất xây dựng trường học trong các khu đô thị, gần các khu công nghiệp phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo, trong đó bảo đảm đội ngũ giáo viên đủ về số lượng và chất lượng; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, tăng tỷ lệ phòng học kiên cố; xây dựng trường chuẩn quốc gia theo yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút

các nguồn lực xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, xây dựng cơ chế thu hút nhà đầu tư cho lĩnh vực giáo dục mầm non, phổ thông; bảo đảm hiệu quả đầu tư lâu dài theo hướng đạt chuẩn nhằm đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông mới.

Tiếp tục rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng mỗi huyện đảm bảo có ít nhất 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên của tỉnh. Rà soát và phát triển mạng lưới các trung tâm học tập cộng đồng cấp xã. Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập (trung tâm ngoại ngữ, tin học, trung tâm thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên khác như các trung tâm giáo dục kỹ năng sống...), bảo đảm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và xây dựng xã hội học tập.

2.4.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sự phạm

2.4.2.1. Phương hướng chung và chỉ tiêu định hướng

Đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học (GDDH); tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đến năm 2030, chất lượng GDDH vùng Đông Nam Bộ ngang tầm các quốc gia có hệ thống GDDH hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với định hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xu thế phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các ngành kinh tế mới. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực ASEAN trong một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh của vùng; các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo cấp vùng và quốc gia.

Một số chỉ tiêu định hướng đến năm 2030:

- Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 450 sinh viên trên 1 vạn dân.
- Có 02-03 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới;
- 100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó 10% đạt chuẩn kiểm định bởi các tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín; 45% chương trình đào tạo (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định trong nước hoặc nước ngoài, trong đó 100% chương trình đào tạo giáo viên đủ điều kiện ở tất cả các trình độ đạt chuẩn kiểm định.
- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của vùng cao hơn bình quân chung cả nước.

2.4.2.2. Định hướng phát triển và tổ chức không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học vùng Đông Nam Bộ, với trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ cấu hợp lý, chất lượng đào tạo cao, hiệu quả, công bằng và hiện đại, phù hợp với xu thế của thế giới ; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong tất cả lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước. Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Việt - Đức và một số trường đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á.

Ưu tiên một số khối ngành đào tạo theo yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội: Công nghệ thông tin; Điện tử; Vi mạch bán dẫn; Cơ khí; Hóa chất; Công nghệ sinh học; Tài chính - ngân hàng; Logistics; Du lịch; Nông nghiệp; Khoa học dữ liệu; Y tế, khoa học sức khỏe, dược phẩm; Khoa học quản lý.

Tiếp tục đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của xã hội, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở GDĐH.

Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học tư thục; tạo sự bình đẳng, cơ hội cho các loại hình cơ sở giáo dục đại học; quy hoạch theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên hình thành cơ sở GDĐH ngoài công lập tại các khu vực ngoài đô thị.

Xây dựng và triển khai mô hình Đại học chia sẻ có khả năng kết nối và chia sẻ mạnh mẽ các nguồn lực quan trọng trong giáo dục đại học như: con người, cơ sở vật chất, học liệu dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Chú trọng phát triển học liệu mở trong giáo dục đại học bằng cách đầu tư có hệ thống vào sản xuất và sử dụng học liệu mở để cải thiện chất lượng các chương trình giảng dạy.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, xã hội hóa và tự chủ đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới, chú trọng các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và các chương trình đào tạo quốc tế. Chuẩn hóa các cơ sở GDĐH theo các bộ quy chuẩn đối với từng nhóm cơ sở, góp phần nâng cao chất lượng và khuyến khích các cơ sở GDĐH tham gia xếp hạng và đạt thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

Hình thành một số cụm đại học dọc hai bên đường vành đai 3, 4 Thành phố Hồ Chí Minh để mở rộng và liên kết không gian phát triển của các cơ sở giáo dục

đại học lớn. Bố trí quỹ đất để di dời các cơ sở giáo dục đại học ra khỏi khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành các khu đô thị đại học theo hướng tích hợp đa chức năng, bảo đảm tiện ích đô thị, hạ tầng xã hội bên cạnh các cơ sở giáo dục đào tạo, hệ thống cơ sở nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo; ưu tiên phát triển đô thị đại học gắn với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4.2.3. Định hướng phát triển và tổ chức không gian mạng lưới cơ sở giáo dục sư phạm

Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng như nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh được định hướng là một trong các cơ sở GDDH chủ chốt đào tạo giáo viên của cả nước trong giai đoạn đến năm 2030.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hệ thống các cơ sở đào tạo sư phạm, đáp ứng được các yêu cầu thay đổi nhanh chóng về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên trong tình hình mới. Phát triển các chương trình đào tạo giáo viên đa dạng, phù hợp yêu cầu của thực tiễn, chú trọng cập nhật các tri thức mới về sư phạm và khoa học cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Hệ thống đào tạo sư phạm gắn với các địa bàn, đáp ứng kịp thời yêu cầu của các địa phương. Áp dụng Bộ quy chuẩn trường sư phạm và Bộ chỉ số phát triển năng lực trường sư phạm (bộ chỉ số TEIDI - Teacher Education Institution Development Index) để đánh giá chất lượng và làm cơ sở đầu tư nâng cao chất lượng mạng lưới các cơ sở đào tạo sư phạm.

Hình thành mạng lưới các đại học sư phạm trọng điểm, các đơn vị đào tạo sư phạm trong các cơ sở đại học đa ngành và các đại học địa phương/cộng đồng. Tạo lập mạng lưới đào tạo - bồi dưỡng giáo viên thông qua các liên kết đại học sư phạm - nhà trường thực hành - các nhà trường phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo các phương án: i) sáp nhập vào một trường đại học sư phạm hoặc một cơ sở GDDH có đào tạo giáo viên trong vùng; ii) sáp nhập vào một cơ sở GDDH tại địa phương. Đến 2030, không còn đào tạo giáo viên tại các trường cao đẳng SP và các trường cao đẳng đa ngành.

2.5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

Phát triển hệ thống các cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật; nâng cao chất lượng GDCB, GDHN dẫn đầu cả nước và tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

Tổ chức không gian hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN vùng phải phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; đẩy mạnh thực hiện tự chủ của cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Đồng thời, tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng không phân biệt công tư trong cung cấp các dịch vụ giáo dục cho người khuyết tật.

Bảo đảm vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN/GDCB thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho vùng (Trường chuyên biệt liên cấp chất lượng cao TP Hồ Chí Minh). Các địa phương tiếp tục phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN và cơ sở GDCB dành cho người khuyết tật do tỉnh quản lý.

2.6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.6.1. Định hướng chung và chỉ tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đa dạng về loại hình, có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực có kỹ năng cho phát triển các ngành kinh tế. Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN theo hướng mở và linh hoạt; bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng.

Hình thành hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đào tạo, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, doanh nghiệp của vùng Đông Nam Bộ và các địa phương khác, nhất là nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở GDNN trong vùng; liên kết mạng lưới cơ sở GDNN với các cơ sở giáo dục phổ thông, đại học... Tăng cường đào tạo các trình độ cao đẳng, trung cấp; chú trọng đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người lao động để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Nguồn lực Nhà nước tập trung cho một số cơ sở GDNN chất lượng cao và các cơ sở GDNN cho các nhóm đối tượng đặc thù. Huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa cả trong và ngoài nước cho phát triển hệ thống GDNN gắn với tăng cường liên kết doanh nghiệp - cơ sở đào tạo. Xây dựng, triển khai các mô hình đào tạo theo chuỗi, gắn kết với các trung tâm khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo, gắn với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn.

Đến năm 2030, số lượng các cơ sở GDNN của vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 17% cơ sở GDNN cả nước. Hình thành các trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn vùng, cụ thể: Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm

quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 02 - 03 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo các ngành nghề ưu tiên như công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng, khí đốt; xây dựng; tài chính ngân hàng; vận tải, kho bãi, logistics; nông nghiệp, thủy sản; y tế.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, theo hướng phân tầng chất lượng; hợp tác với doanh nghiệp trong việc sử dụng thiết bị để phục vụ đào tạo tại doanh nghiệp; đầu tư phát triển các thiết bị mô phỏng cho thực hành, thực tập.. Đến năm 2030, 100% cơ sở GDNN bảo đảm đủ số lượng và diện tích các công trình; đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, trong đó có khoảng 50% cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao tiếp cận các chuẩn của khu vực ASEAN và quốc tế; khoảng 95% ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại, thông minh, xanh phù hợp với công nghệ, kỹ thuật của thực tiễn sản xuất, đáp ứng yêu cầu của những ngành nghề mới, kỹ năng mới.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến cho các môn học chung và các môn học ở các nghề có nhiều cơ sở GDNN đang tổ chức đào tạo. Thực hiện chuyển đổi số, từng bước xây dựng các cơ sở GDNN thông minh, có khả năng kết nối, chia sẻ tài nguyên, nâng cao hiệu quả chung của toàn hệ thống.

2.6.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian mạng lưới cơ sở GDNN cấp Vùng và cấp quốc gia

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại TP. Hồ Chí Minh (dự kiến là Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tp Hồ Chí Minh).

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Đồng Nai.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Bình Dương.

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.7. Mạng lưới cơ sở y tế

Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe vùng nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người

dân trong Vùng, bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khỏe người dân giữa các khu vực. Đến năm 2030 đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

Tăng cường chăm sóc sức khỏe nhân dân với hệ thống y tế chất lượng, tiếp cận được dịch vụ kỹ thuật cao, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế mở rộng, bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng. Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh trung tâm y tế chuyên sâu; khuyến khích phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao tầm khu vực và quốc tế. Nghiên cứu kết hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe nâng cao với du lịch tại các địa bàn có điều kiện.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện, bệnh dịch lây truyền qua biên giới; bảo đảm an ninh y tế, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, các tình huống khẩn cấp về y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa. Nghiên cứu, thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực phía Nam tại TP. Hồ Chí Minh; nâng cao năng lực chỉ đạo chuyên môn tuyến dưới về phòng, chống bệnh tật.

Phát huy vai trò của thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm y tế lớn nhất khu vực phía Nam; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành “Trung tâm chăm sóc sức khỏe của khu vực ASEAN. Xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu tại Thành phố Hồ Chí Minh; đầu tư các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc tế, quốc gia. Đầu tư, nâng cấp bệnh viện cấp quốc gia đặc biệt là BV Chợ Rẫy đạt chứng nhận chất lượng tốt cấp quốc tế để trở thành bệnh viện hiện đại ngang tầm một số nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Xây dựng mới BV Nội tiết TW TP. Hồ Chí Minh là BV cấp quốc gia.

Tăng cường đầu tư phát triển các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng, các bệnh viện, trung tâm y tế chuyên sâu có tầm cỡ khu vực và quốc tế để nâng cao mức độ tiếp cận của người dân trong vùng và các vùng lân cận đối với dịch vụ y tế chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh trong và ngoài nước. Nghiên cứu phân bổ, bố trí các bệnh viện chuyên sâu tại các địa phương trong vùng tại các địa điểm thuận lợi về giao thông liên tỉnh, liên vùng nhằm mở rộng khả năng tiếp cận cho người bệnh các địa phương và giảm tải cho TP. Hồ Chí Minh. Tiếp tục duy trì, phát triển, nâng cao năng lực và bảo đảm hiệu quả hoạt động các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện trung ương tại các đô thị tỉnh lỵ như: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Tây Ninh.

Phát triển hệ thống y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoàn chỉnh ở từng tỉnh, thành phố trong Vùng bên cạnh hệ thống bệnh viện thuộc các Bộ, ngành, lực lượng vũ trang. Tăng cường công tác kết hợp quân y - dân y trong chăm sóc sức khỏe cho người dân ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Kiện toàn tổ chức y tế địa phương, quan tâm đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng và công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. Bảo đảm 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực y tế cho khu vực này. Từng bước đầu tư nâng cấp bệnh viện tuyến huyện và bệnh viện đa khoa tỉnh; đồng thời thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực quản lý, thực hiện các dịch vụ chuyên môn kỹ thuật và cải thiện chất lượng dịch vụ. Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội trong đầu tư phát triển y tế.

Thu hút đầu tư xây dựng Khu công nghiệp dược, trang thiết bị y tế công nghệ cao, sản xuất vắc xin - sinh phẩm tại TP. Hồ Chí Minh là 1 trong 2 Khu công nghiệp dược, trang thiết bị y tế công nghệ cao, sản xuất vắc xin - sinh phẩm của cả nước. Đây là khu công nghiệp chuyên biệt về dược, trang thiết bị y tế kỹ thuật cao để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nghiên cứu, chuyên giao công nghệ, sản xuất các sản phẩm thuốc phát minh còn bản quyền, thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm tham chiếu, sinh phẩm tương tự, trang thiết bị y tế... nhằm tạo bước đột phá trong sản xuất dược phẩm, nâng cao giá trị sản xuất nội địa, hướng tới xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của đất nước.

2.8. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cơ sở cai nghiện ma túy

2.8.1. Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

a) Phương hướng chung

Bảo đảm các cơ sở BTXH vùng được phát triển đạt tiêu chuẩn kinh tế - xã hội quốc gia của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng đầu tư cơ sở vật chất cần thiết, đầy đủ, hữu dụng, tiện ích, từng bước hiện đại cho các cơ sở BTXH trong vùng, đảm bảo cung cấp dịch công TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng BTXH.

Ưu tiên dành quỹ đất phù hợp (có dự phòng) cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH của vùng Đông Nam Bộ được quy hoạch trên phạm vi quốc gia, có tính liên vùng để đầu tư, xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng cơ sở cũ theo quy hoạch dài hạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

Tăng cường thực hiện các chính sách và biện pháp khuyến khích xã hội hoá đầu tư hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cho xây dựng mới hoặc chuyển đổi, nâng cấp, mở rộng cơ sở BTXH trên địa bàn vùng, nhất là thông qua các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế... theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Phương hướng bố trí, sắp xếp không gian

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở BTXH cấp tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ như hiện nay. Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng

và trợ giúp trẻ khuyết tật đặt tại Quận 3, TP. Hồ Chí Minh trở thành cơ sở bảo trợ quốc gia với tổng quy mô công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt mức khoảng 700 người; xây mới, bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng tại Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật. Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có tối thiểu 131 cơ sở (công lập và ngoài công lập), gồm: 12 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 27 cơ sở cai nghiện ma túy; 36 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 28 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 18 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

2.8.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công

a) Phương hướng phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC vùng Đông Nam Bộ bảo đảm có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC theo quy định của Chính phủ, nhất là thương binh và bệnh binh xếp loại nặng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang và NCC khác trên 75 tuổi, vợ liệt sỹ là người cao tuổi sống cô đơn, trẻ em là con NCC mồ côi cả cha lẫn mẹ...; tiếp nhận nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC của các tỉnh/thành phố hiện tại không có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC và căn cứ theo nhu cầu thực tế của NCC ở các tỉnh/thành phố trong vùng. Các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia được thiết kế quy hoạch, tổ chức thi công công trình cơ sở mới hoặc cải tạo, nâng cấp cơ sở cũ phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định, đảm bảo đủ điều kiện, năng lực cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC toàn diện cả vật chất và tinh thần với chất lượng cao...

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia đảm bảo cung cấp dịch vụ công chăm sóc nuôi dưỡng và điều dưỡng phục hồi sức khỏe NCC theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.

Nhà nước đảm bảo đầu tư về đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ cần thiết, hiện đại và tiện ích, nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là phát triển kỹ năng nghề đạt tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia về nuôi dưỡng và điều dưỡng phù hợp với từng nhóm đối tượng NCC.

b) Phương hướng bố trí, sắp xếp không gian

Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay.

Hình thành mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp quốc gia trên cơ sở sáp nhập, xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có trên địa bàn vùng. Duy trì cơ sở tổng hợp nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC (Trung tâm

điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt 300 giường. Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 05 cơ sở tại 03 địa phương, trong đó: 02 cơ sở do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 03 cơ sở do địa phương quản lý, gồm: các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh (trong đó 02 cơ sở có tính chất vùng đặt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của NCC và cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi sức khỏe cho NCC tại các cơ sở trên địa bàn vùng.

2.8.3. Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

a) Phương hướng phát triển

Tập trung nâng cao chất lượng điều trị, cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy trong vùng Đông Nam Bộ theo quy hoạch trên cơ sở xây dựng cơ sở mới hoặc chuyển đổi, cải tạo cơ sở cũ phải tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở cai nghiện ma túy; quản lý đến cùng đối tượng sau cai nghiện, tạo điều kiện và cơ hội cho người sau cai nghiện tái hoà nhập vững chắc vào cộng đồng; hỗ trợ kết nối giữa đối tượng có nhu cầu hỗ trợ với cơ sở cai nghiện ma túy địa phương và với cơ sở y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, phúc lợi xã hội khác. Bố trí ưu tiên dành quỹ đất phù hợp (có dự phòng) cho phát triển mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy trong vùng được quy hoạch trên phạm vi quốc gia. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia đảm bảo cung cấp dịch vụ công cai nghiện ma túy theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.

b) Phương hướng bố trí, sắp xếp không gian

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới các cơ sở cai nghiện ma túy cấp tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ như hiện nay.

Giai đoạn 2026-2030, thực hiện chuyển đổi cơ sở cai nghiện ma túy hiện tại thuộc quản lý của thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở số 3 đặt tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thuộc quản lý của TP. Hồ Chí Minh) thành cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia với tổng công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt khoảng 2.500 người. Cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng và cung cấp dịch vụ điều trị, cai nghiện ma túy cho các đối tượng. Xây mới, bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng và cung cấp dịch vụ điều trị, cai nghiện ma túy.

2.9. Mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm

Phát triển mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm của các địa phương vùng Đông Nam Bộ theo hướng tăng cường tính tự chủ, gắn với sự phát triển của thị trường lao động, phù hợp với xu thế hội nhập khu vực và thế giới; gắn kết các hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm của các tỉnh hướng tới hình thành một hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm thống nhất của vùng và quốc gia.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các Trung tâm dịch vụ việc làm của các địa phương vùng Đông Nam Bộ. Tiếp tục duy trì mạng lưới 14 trung tâm dịch vụ việc làm đảm bảo tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 100% người lao động tìm đến các trung tâm, trong đó 75% số người lao động được giới thiệu tìm việc làm có kết nối việc làm thành công; đồng thời đáp ứng được 70% nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động.

Phấn đấu 100% các Trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn vùng tổ chức thu thập, xử lý, khai thác và phổ biến thông tin thị trường lao động; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc, được kết nối trong toàn hệ thống và dự báo thị trường lao động của vùng và của các địa phương trong vùng. Tổ chức kết nối đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kỹ năng và năng lực tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trong vùng theo quy định của pháp luật.

Các Trung tâm dịch vụ việc làm chia sẻ thông tin, tăng cường kết nối cung - cầu lao động bảo đảm hỗ trợ tốt nhất người lao động và người sử dụng lao động, tăng cơ hội việc làm cho người lao động trong bối cảnh hội nhập.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường; tập trung xử lý căn bản ô nhiễm môi trường ở Thành phố Hồ Chí Minh; Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển. Xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các bon thấp, góp phần bảo đảm an ninh môi trường, nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%; thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại nguồn, xử lý

kết hợp thu hồi năng lượng, phân đấu tỷ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 10% tổng lượng chất thải được thu gom.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%.

- Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Trên 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt khoảng 19,6%, đi đôi với nâng cao chất lượng rừng.

2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh

2.1. Định hướng liên kết, bảo vệ môi trường

2.1.1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh

- Kiến toàn thể chế, cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, vùng trong BVMT, trong đó tập trung vào: 1) Hoàn thiện chính sách, pháp luật quy định về liên kết, phối hợp giữa các địa phương, vùng trong BVMT; 2) Đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất phương án kiến toàn mô hình tổ chức điều phối cấp vùng về BVMT; 3) Xây dựng chính sách, cơ chế ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường trong vùng và liên vùng; giải quyết xung đột môi trường vùng; nhấn mạnh giải pháp liên kết vùng trong việc cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu BVMT; 4) Xác định rõ hơn cơ chế phân công; nhiệm vụ của các địa phương trong tham gia liên kết BVMT trong các mô hình liên kết đã có.

- Tăng cường liên kết vùng trong công tác BVMT, trong đó tập trung giải quyết căn bản các vấn đề môi trường nhất là rác thải, khí thải, ô nhiễm tại các dòng sông, tình trạng ngập úng ở TP. Hồ Chí Minh; bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên hiện có. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, rừng đặc dụng. Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát...

- Tăng cường nguồn lực thực hiện liên kết địa phương, vùng trong BVMT. Trong đó, cần chú trọng nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách huy động hiệu quả nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, xã hội hóa vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng môi trường vùng, đặc biệt là các dự án xử lý chất thải rắn, chất thải

nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh có công nghệ tiên tiến, hiện đại; nghiên cứu hình thành cơ chế sử dụng quỹ phát triển vùng cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên tỉnh, liên vùng.

- Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên biển, đảo và rừng; bảo vệ môi trường, nhất là môi trường biển; nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu vùng, hoàn thiện và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung của các tỉnh, thành phố trực thuộc vùng, giữa Vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác nhất là về lĩnh vực môi trường để phục vụ công tác điều phối liên kết vùng hiệu quả, chính xác, kịp thời.

2.1.2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; công bố khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với một số sông không còn khả năng chịu tải để làm căn cứ cho việc phê duyệt báo cáo ĐTM, cấp giấy phép môi trường. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư đẩy nhanh việc cải tạo, phục hồi các lưu vực sông bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch.

- Tăng cường phối hợp giữa các tỉnh ở khu vực thượng nguồn và hạ nguồn trong công tác xử lý nước thải. Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh và Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai triển khai các giải pháp tăng cường vai trò điều phối, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước mặt giai đoạn đến năm 2030, đó là bảo vệ nguồn nước gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ xử lý nước thải; kiểm soát chặt tại nguồn nước thải; đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường trên lưu vực.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước, chất lượng nước lưu vực sông liên tỉnh, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn; xây dựng giải pháp điều hòa, phân bổ nguồn nước, nâng cao tính chủ động khi xảy ra các trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước.

- Các địa phương trong vùng chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch liên kết, phối hợp giữa địa phương mình với các địa phương khác trong BVMT, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến sự phối hợp trong bảo vệ môi trường các dòng sông liên tỉnh, quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên khu vực giáp

ranh, phòng ngừa và kiểm soát các vấn đề môi trường liên tỉnh, ứng phó với các vấn đề BĐKH có quy mô tác động liên tỉnh.

- Thúc đẩy hợp tác liên tỉnh, liên vùng về điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững biển.

Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất bổ sung cơ chế phối hợp liên tỉnh trong ứng phó, giải quyết các sự cố, đền bù, phục hồi môi trường vùng ven biển.

2.2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

2.2.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

Đến năm 2030, tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống 10 khu bảo tồn (KBT) hiện có với tổng diện tích mở rộng đạt khoảng 0,3 triệu ha, cụ thể như sau:

(1) Vườn quốc gia: Chuyển tiếp 04 VQG bao gồm: 03 VQG trên đất liền VQG là Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước) với diện tích 71.187,90 ha; VQG Bù Gia Mập (Bình Phước) với diện tích 25.926 ha; VQG Lò Gò Xa Mát (Tây Ninh) với diện tích là 30.023 ha; 01 Vườn quốc gia (biển và ven biển) là VQG Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) với diện tích 19.883,15 ha.

(2) Khu dự trữ thiên nhiên: Chuyển tiếp 02 khu DTTN cấp tỉnh có phạm vi trên đất liền với tổng diện tích là 111.426,16 ha bao gồm: (i) khu DTTN Bình Châu Phước Bửu (Bà Rịa - Vũng Tàu) với diện tích là 10.786 ha; (ii) Khu BTTN-VH Đồng Nai (Đồng Nai) với diện tích là 100.572 ha.

(3) Khu bảo vệ cảnh quan: Chuyển tiếp 04 khu BVCQ cấp tỉnh có phạm vi trên đất liền với tổng diện tích là 2.623,6 ha bao gồm: Khu BVCQ Căn cứ Châu Thành (Tây Ninh) với diện tích là 191,04 ha; Căn cứ Đồng Rùm (Tây Ninh) với diện tích là 33,26 ha; Núi Bà Đen (Tây Ninh) với diện tích là 1.545 ha; Núi Bà Rá (Bình Phước) với diện tích là 854,3 ha.

2.2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Tiếp tục, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của 01 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được thành lập; nâng cấp, phát triển và hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận 04 cơ sở bảo tồn ĐDSH và 01 cơ sở hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận theo Luật ĐDSH đối với các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn.

2.2.3. Hành lang đa dạng sinh học

Tại vùng Đông Nam Bộ, hiện chưa có hành lang đa dạng sinh học, tuy nhiên để kết nối các vùng sinh thái tự nhiên nhằm mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc

các loài di cư tự do di chuyển và trên cơ sở tổng hợp, rà soát, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện xây dựng hành lang đa dạng sinh học Cát Tiên - Cát Lộc.

2.2.4. Các khu vực đa dạng sinh học cao

Với mục tiêu bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn, qua rà soát trong giai đoạn tới đề xuất thành lập mới là Khu vực đa dạng sinh học cao Vùng lộng Bà Rịa - Vũng Tàu (thuộc vùng biển khu vực các huyện Vũng Tàu, Long Điền - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Tuy nhiên, cần hoàn thành việc điều tra, thống kê diện tích các khu vực ĐDSH cao trên phạm vi vùng; khoanh vùng và xác lập được các khu vực ĐDSH cao cấp vùng và cấp tỉnh để khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững.

2.2.1. Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

- Tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận bao gồm các 02 khu dự trữ sinh quyển gồm Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ; Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai và 1 khu di sản ASEAN (VQG Lò Gò- Xa Mát).

- Khoanh vùng tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh bao gồm các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đã có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030.

2.2.2. Vùng đất ngập nước quan trọng

- Tiếp tục bảo tồn 02 vùng đất ngập nước quan trọng có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có gồm VQG Côn Đảo; Khu Ramsar Bàu Sấu - VQG Cát Tiên;

- Tiềm năng thành lập mới 01 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế là Khu Ramsar rừng ngập mặn Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh); 04 vùng đất ngập nước quan trọng đối với quốc gia gồm ĐNNQT Bắc Đồng Nai (Đồng Nai); ĐNNQT Hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh); ĐNNQT Hồ Thác Mơ và hồ Phước Hòa (Bình Phước).

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp vùng, cấp tỉnh trên các diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, các hệ sinh thái biển và ven biển.

3. Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh

Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030 có các KXL chất thải tập trung cấp vùng như sau:

(1) Khu liên hợp xử lý CTR Tây Bắc, tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Đây là KXL chất thải chuyển tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; bùn thải và các loại chất thải rắn khác.

(2) Khu liên hợp xử lý chất thải và nghĩa trang Đa Phước, tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là KXL chất thải chuyển tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; bùn thải và các loại chất thải rắn khác.

(3) Khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương, tại phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Đây là KXL chất thải chuyển tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; bùn thải và các loại chất thải rắn khác.

4. Phương hướng sử dụng tài nguyên

4.1. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Xác lập lâm phận ổn định, bảo đảm cơ cấu và phân bố hợp lý ba loại rừng; bảo đảm sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành lâm nghiệp; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho thời kỳ 2021-2030 là 464,9 nghìn ha (gồm 194,4 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 151,0 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 119,5 nghìn ha đất rừng sản xuất).

- Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

+ Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng. Tổng nhu cầu mở mới đường lâm nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 500 km.

+ Phương hướng phát triển các công trình hạ tầng lâm sinh: Xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của các ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ. Xây dựng mới khoảng 59 km đường băng cản lửa.

4.2. Phương hướng quản lý, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản

Định hướng khu bảo tồn biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển, nội địa:

- Khu bảo tồn biển: Khu bảo tồn biển Côn Đảo (phân hạng vườn quốc gia), tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích 34.500 ha (chuyển tiếp theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Khu vực cấm khai thác có thời hạn vùng biển:

(1) Vùng ven biển Xuyên Mộc; địa điểm: Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; thời gian cấm 01/10-31/10 hàng năm; diện tích 8.479.

(2) Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang; địa điểm: Huyện Long Điền, thành phố Vũng Tàu, huyện Tân Thành, huyện Cần Giờ, huyện Gò Công Đông; thời gian cấm: 01/1-31/4, 01/7-31/8, 01/11-30/11 hàng năm; diện tích 184.300 ha.

- Khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản vùng biển:

(1) Ven bờ Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích 1013 ha.

(2) Ven bờ Đông Nam mũi Nghinh Phong, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích 1.050ha.

- Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa:

(1) Hồ Phước Hòa, phạm vi: khu vực tập trung sinh sản, eo ngách, bãi bồi thuộc huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 23ha;

(2) Hồ Thác Mơ, phạm vi: khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ, tỉnh Bình Phước; diện tích 1.660 ha;

(3) Hồ Dầu Tiếng, phạm vi: huyện Dương Minh Châu, Khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ, tỉnh Tây Ninh; diện tích 4.000 ha.

(4) Hồ Trị An, phạm vi khu vực Sa Mách xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai; diện tích 1.465 ha.

(5) Hồ Trị An, phạm vi: khu vực Hồ Phụ, xã Mã Đà, Hiếu Liêm và Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; diện tích 671 ha.

- Khu vực cấm khai thác có thời hạn vùng nội địa:

(1) Hồ Phước Hòa, phạm vi: xã Nha Bích và Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 31 ha; thời gian cấm 01/4-15/10 hàng năm.

(2) Hồ Phước Hòa, phạm vi: xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 10 ha; thời gian cấm 01/4-15/10 hàng năm.

(3) Hồ Phước Hòa, phạm vi: xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 3 ha; thời gian cấm 01/4-15/10 hàng năm.

(4) Sông Đồng Nai, phạm vi từ đập Trị An qua sông Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai, diện tích 3.680 ha; thời gian cấm 01/6 - 30/8 hàng năm.

(5) Sông Đồng Nai, phạm vi sông Nhà Bè qua thị trấn Nhà Bè, xã Phú Xuân huyện Nhà Bè và qua xã Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn huyện Cần Giờ, TP Hồ Chí Minh; diện tích 6.779 ha; thời gian cấm 01/6 - 30/8 hàng năm.

4.3. Định hướng sử dụng đất

Định hướng sử dụng đất vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phục vụ các mục tiêu, phương hướng phát triển chủ yếu sau: Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế; phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á; tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế; xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, sinh thái đạt hiệu quả cao về xã hội và môi trường; bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn¹⁸; bảo vệ đất nông nghiệp theo quy hoạch trước sức ép đô thị hóa, công nghiệp hóa. Quan tâm dành quỹ đất cho các cơ sở giáo dục - đào tạo phù hợp với định hướng và quy hoạch phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo trong vùng. Bảo đảm bố trí đất cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy hoạch.

Chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng loại đất cụ thể trong vùng bảo đảm tuân thủ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và các kết quả rà soát, điều chỉnh (nếu có); Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và các văn bản khác về chỉ tiêu sử dụng đất liên quan tới các địa phương trong vùng do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

5. Định hướng và cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

5.1. Định hướng chung

Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của các hoạt động kinh tế; thực hiện các giải pháp thông minh để thích ứng trong các ngành, lĩnh vực. Nâng cao nhận thức, kiến

¹⁸ Theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cộng đồng, đặc biệt ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai. Chú trọng nghiên cứu, phát triển các công nghệ nhằm tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quản lý hiệu quả tài nguyên nước; giám sát và bảo vệ tài nguyên nước; tập trung phòng chống hạn hán, lũ, ngập lụt. Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, hoàn thiện hệ thống kênh dẫn nước; vận hành an toàn, hiệu quả các hồ chứa nước đặc biệt là hồ Dầu Tiếng để chủ động phòng chống lũ, hạn hán, bảo đảm an toàn vùng hạ du. Xây dựng, củng cố công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến sạt lở phức tạp. Tăng cường quản lý rừng bền vững, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; đầu tư đồng bộ hệ thống trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn vùng theo quy hoạch, bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình đối với các trạm khí tượng thủy văn.

Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, phòng chống ngập lụt do mưa lớn, lũ, triều cường, nước dâng do bão cho các đô thị lớn, đô thị ven biển. Hoàn chỉnh hệ thống công trình chống ngập TP. Hồ Chí Minh theo quy hoạch. Quy hoạch, xây dựng hạ tầng, đô thị, nhà ở phải gắn với yêu cầu phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ưu tiên xây dựng các công trình xanh và phát triển cây xanh đô thị. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn về tòa nhà xanh, khu dân cư, khu đô thị xanh. Thúc đẩy phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải.

Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng của ngành công nghiệp, năng lượng và thương mại, các cơ sở sản xuất công nghiệp gắn với triển khai đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng, khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Tăng cường các hình thức đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao; cải tiến phương pháp, kỹ thuật và cải thiện cơ sở hạ tầng ngành thủy sản.

Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường; đầu tư phát triển công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng và điều trị các bệnh gia tăng do biến đổi khí hậu. Tăng cường hệ thống giám sát và cảnh báo sớm các tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các ngành, lĩnh vực. Ưu tiên nghiên cứu, áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường

trong các ngành công nghiệp để giảm phát thải. Đẩy mạnh phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thúc đẩy chuyển sang sử dụng năng lượng sạch trong các lĩnh vực. Áp dụng các biện pháp giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua các biện pháp quản lý, đổi mới công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thay đổi phương thức sử dụng đất, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp và chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong tiếp cận, tham gia triển khai các chương trình, dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và phát triển thị trường các-bon. Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ an ninh nguồn nước, huy động các nguồn tài chính và hỗ trợ kỹ thuật cho phát triển xanh.

5.2. Cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai

Để phòng chống và giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ đạt hiệu quả tốt thì cần chú trọng phối hợp giữa các địa phương vùng Đông Nam Bộ với các nội dung chính như sau:

- Xây dựng, rà soát bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo rủi ro thiên tai, nhất là lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn cho toàn vùng Đông Nam Bộ và lưu vực sông Đồng Nai. Các loại hình thiên tai trên thường không giới hạn trong phạm vi của một tỉnh mà thường xảy ra theo lưu vực sông nên cần phải có thông tin về phạm vi, mức độ của từng loại thiên tai để làm cơ sở phối hợp phòng chống thiên tai giữa các địa phương.

- Xây dựng thêm các trạm quan trắc mưa, nâng cấp hạ tầng truyền dẫn trong việc thu thập số liệu khí tượng thủy văn ở các vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, thượng lưu các hồ chứa lớn. Các thông tin quan trắc cần được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu cảnh báo chung kịp thời cung cấp thông tin cho tất cả các địa phương có liên quan trong vùng Đông Nam Bộ để có biện pháp phòng chống.

- Phát triển công nghệ dự báo số và công nghệ dự báo định lượng mưa; công nghệ dự báo lũ phục vụ vận hành hồ chứa trên LVS Đồng Nai. Phối hợp vận hành liên hồ chứa trên LVS Đồng Nai theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các địa phương cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chủ hồ chứa lớn như hồ Dầu Tiếng, hồ Thác Mơ, hồ Trị An ... và các đơn vị, địa phương liên quan trong việc vận hành điều tiết tích, xả lũ của các hồ hợp lý nhằm chủ động giảm lũ, cấp nước, đầy mặn, cải thiện môi trường cho các tỉnh hạ du đập. Các địa phương cần phối hợp thực hiện tốt các quy chế phối hợp trong khai thác vận hành các hồ chứa theo quy định của pháp luật.

- Các tỉnh phối hợp trong điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phương án phòng, chống thiên tai: Điều tra hiện trạng

lũ quét, sạt lở đất; Điều tra, thu thập dữ liệu về dân cư, công trình hạ tầng ở ven sông, đánh giá khả năng thoát lũ hạ du hồ chứa lớn ở vùng Đông Nam Bộ thường bị ngập lụt khi mưa lớn, hồ xả lũ làm cơ sở đề xuất các giải pháp đảm bảo thông thoáng dòng chảy, thoát lũ.

- Phối hợp trong xây dựng các quy hoạch ngành quốc gia về phòng, chống thiên tai và liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai, xây dựng phương án phòng chống thiên tai, phương án phát triển đề điều quy hoạch tỉnh của các địa phương có xét đến tác động giữa các địa phương với nhau.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý thiên tai, mô phỏng lũ và ngập lụt; nghiên cứu đánh giá tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai, nhất là lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai.

- Tham gia diễn tập ứng phó thiên tai, trao đổi thông tin, tập huấn, diễn tập, ứng phó thiên giữa các tỉnh trong vùng ĐNB.

6. Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng

Việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ tại Quyết định số 825/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/7/2023 và Quyết định số 46/QĐ-HĐDPĐNB của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ đóng vai trò hết sức quan trọng nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của vùng phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng-an ninh.

Quy chế cũng đã đề cập phương thức điều phối: (i) Về lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, việc lập và tổ chức thực hiện các quy hoạch vùng, ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ phải được phối hợp để bảo đảm tính tích hợp, thống nhất và đồng bộ giữa các quy hoạch, trong đó các lĩnh vực chủ yếu cần phối hợp, trong đó bao gồm xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, xử lý ô nhiễm môi trường; (ii) Về đầu tư phát triển, các lĩnh vực phối hợp chủ yếu trong đầu tư phát triển, trong đó bao gồm quản lý môi trường. Đặc biệt, trong việc xây dựng các công trình, dự án xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy hoạch và lợi ích của người dân các địa phương có liên quan và phải đảm bảo sự đồng bộ trong quá trình triển khai các dự án có liên quan.

Bên cạnh đó, để tăng cường phối hợp trong bảo vệ môi trường trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ, vẫn cần xây dựng cơ chế cấp vùng mới về phối hợp cụ thể hơn trong công tác bảo vệ môi trường đảm bảo sự kết nối và kế thừa các cơ chế phối hợp hiện có ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Hội đồng trên cần có sự kết hợp chặt chẽ với Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai để giải quyết

toàn diện các vấn đề môi trường vùng và liên tỉnh. Trong đó, cơ chế phối hợp mới cần phải tập trung các nhiệm vụ chính sau:

- Xây dựng, thực thi pháp luật về BVMT, trong đó bao gồm lập và tổ chức thực hiện quy hoạch tích hợp có liên quan trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ như quy hoạch vùng, ngành quốc gia;

- Tổ chức thực hiện phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường;

- Ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường trong vùng và liên vùng; đặc biệt chú trọng đến các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; phân luồng các dự án đầu tư mới theo mức độ tác động đến môi trường ngay từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư để kiểm soát trong suốt vòng đời hoạt động; kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường;

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; quản lý CTR, CTNH, quan trắc và cảnh báo môi trường;

- Hợp tác quốc tế về BVMT;

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; quản lý CTR, nguy hại, nhất là địa bàn giáp ranh để ngăn chặn các vụ xả thải gây ô nhiễm môi trường vùng.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước

1.1. Định hướng chung

- Tài nguyên nước mặt là nguồn cung cấp chính cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng;

- Các hồ chứa nước lớn như Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn, Dầu Tiếng, Phước Hòa cần được nghiên cứu, bổ sung năng lực điều tiết nước, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, an toàn tuyệt đối và nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước cho các công trình khai thác nước cho nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành sử dụng nước khác thuộc vùng.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nước giữa các vùng trong lưu vực sông Đồng Nai như Phước Hòa sang Dầu Tiếng, Dầu Tiếng sang Vàm Cỏ. Ngoài ra, cần xem xét hài hòa lợi ích giữa kinh tế và an sinh xã hội của vấn đề chuyển nước trên lưu vực;

- Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, duy trì bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh. Ưu tiên phục hồi, bảo vệ nguồn nước là các sông nhánh phía hạ lưu sông Sài Gòn, Đồng Nai đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

- Điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý ở các khu vực đã bị khai thác quá mức phù hợp với điều kiện thực tế, đặc biệt là khu vực Đồng Nai và Bình Dương ở lưu vực sông Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ.

- Hạn chế gia tăng lưu lượng và rà soát điều chỉnh giảm khai thác nước dưới đất khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bảo vệ miền cấp của nước dưới đất, đặc biệt các vùng lộ của các tầng chứa nước thuộc khu vực Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai.

- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông đảm bảo giao thông thủy, đa dạng sinh học và hệ sinh thái thủy sinh, đặc biệt là khu vực dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ và vườn quốc gia Cát Tiên.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, sử dụng nước đối với các nguồn nước đã và đang có nguy cơ bị suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn, sụt lún đất, đặc biệt các khu đô thị, khu dân cư tập trung; bảo vệ miền cấp nước dưới đất, đặc biệt là các tầng chứa nước vùng Đông Nam Bộ.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, cát sỏi và bảo vệ hành lang thoát lũ của sông, đặc biệt là việc lấn, chiếm lòng, bờ bãi sông ở khu vực đô thị như Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải đô thị xả thải vào nguồn nước.

- Phát triển nguồn sinh thủy: duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và khôi phục diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái để bảo vệ nguồn sinh thủy trên vùng Đông Nam Bộ.

1.2. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước

Chức năng nguồn nước được xác định là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ TNN một cách bền vững, đồng thời cũng là cơ sở cho việc quyết định phân bổ, chia sẻ TNN cho các ngành hoặc đối tượng cụ thể.

Các nguồn nước trong vùng có các chức năng cơ bản sau: cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp; cấp nước cho thủy điện, du lịch;

giao thông thủy; tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

Chức năng từng nguồn nước, đoạn sông, kênh được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai, quy hoạch tỉnh.

1.3. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

- Trong trường hợp bình thường, tỷ lệ phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong kỳ quy hoạch;

- Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước bảo đảm đúng quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng tổ chức thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm hài hòa, hiệu quả lượng nguồn nước giữa các tháng trong mùa cạn như sau:

+ Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trong vùng đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân bổ lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước và hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có huy động;

+ Trường hợp dự báo lượng nước đến và lượng nước trữ hiện có trong vùng đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

1.3.1. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Trong vùng, nước mặt hiện nay vẫn là nguồn cung cấp chính cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Theo kết quả quan trắc môi trường nước mặt hiện nay cho thấy nguồn nước mặt trên các sông cơ bản đảm bảo khả năng cấp nước cho các mục đích sử dụng sau khi được xử lý, nguồn nước dưới đất có trữ lượng và chất lượng khá tốt. Định hướng trong kỳ quy hoạch, nguồn nước mặt từ các hồ chứa và nước dưới đất được xác định là nguồn nước dự phòng cho khu vực: hạ lưu sông Đồng Nai (thành phố Tân Uyên, thành phố Biên Hòa), Thành phố Hồ Chí Minh (quận 7, quận 8, quận Bình Chánh, quận Cần Giờ); sông Sài Gòn (thành phố Tây Ninh, thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh gồm các quận, huyện: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Phú Nhuận, Quận Gò Vấp, Quận Tân Bình, Quận Bình Tân, TP. Thủ Đức, Củ Chi, Hóc Môn); sông Bé (thành phố Đồng Xoài); và các thành phố: Thuận An, Dĩ An, Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu.

1.4. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Để bảo đảm cho đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, các công trình điều tiết, khai thác sử dụng, phát triển tài nguyên nước trong vùng gồm những công trình hiện trạng và công trình quy hoạch. Đối với các công trình hiện trạng, nghiên cứu nâng cao khả năng tích trữ nước, đối với công trình xây mới để cung cấp lượng nước thiếu trong mùa khô, cũng như bù đắp lượng nước thiếu theo các giai đoạn.

1.5. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1.5.1. Phòng, chống, khắc phục sạt, lở bờ sông

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông;

- Xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông;

- Tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông, đặc biệt là các dòng sông có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các công trình lấy nước quy mô lớn, các hoạt động giao thông thủy quan trọng;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ;

- Áp dụng công nghệ trong theo dõi, đánh giá diễn biến và khắc phục sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, đặc biệt là các tuyến sông lớn đang làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn.

1.5.2. Giải pháp giảm thiểu sụt, lún đất do thăm dò, khai thác nước dưới đất

- Điều tra, khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất, trước hết tập trung khoanh định các khu vực cần hạn chế khai thác do khai thác nước dưới đất quá mức.

- Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát khai thác nước dưới đất.

- Xây dựng bổ sung các điểm quan trắc lún tại các công trình khai thác nước dưới đất quy mô lớn: Theo quy định hiện tại, với các bãi giếng có quy mô

trên 10.000 m³/ngày phải có công trình quan trắc nước dưới đất. Tuy nhiên chưa có quy định về công trình quan trắc lún trong quá trình khác. Do đó đề xuất bổ sung các dạng công trình này trong các bãi giồng khai thác để quan trắc, phát hiện sớm hiện tượng sụt lún liên quan đến thăm dò và khai thác nước dưới đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất, công tác khoan thăm dò khai thác nước dưới đất, hoạt động xây dựng có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Lập bản đồ phân vùng lún, vùng nguy cơ sụt lún và cảnh báo sụt lún mặt đất cho các khu vực trọng điểm như thành phố Hồ Chí Minh.

2. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

- Vị trí giám sát phải giám sát được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh (nếu có);

- Các vị trí giám sát phải bảo đảm giám sát được lượng nước chảy vào, tại ranh giới các tỉnh, các vị trí giám sát phải bảo đảm kết hợp tối đa các nhiệm vụ như giám sát số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng...;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên và môi trường; Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê tại Quyết định 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

IX. HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

Phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trong vùng nhằm thúc đẩy, mở rộng hợp tác đầu tư, kinh doanh qua biên giới, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển gắn với hành lang kinh tế phía Nam trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS).

Dự kiến đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 05 cửa khẩu quốc tế, 05 cửa khẩu chính, 12 cửa khẩu phụ. Đến năm 2050, toàn vùng dự kiến có 07 cửa khẩu quốc tế, 08 cửa khẩu chính và 09 cửa khẩu phụ.

X. BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

Tập trung xây dựng thể trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thể trận khu vực phòng thủ trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được quy định tại hệ thống các văn bản, bản đồ do cấp có thẩm quyền ban hành.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và vùng biển, đảo; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực. Tiếp tục xây dựng và phát huy các Khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ theo quy hoạch.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Bảng 7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng của vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
I	Các dự án được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia		
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn vùng Đông Nam Bộ	X	
2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn vùng Đông Nam Bộ	X	X
3	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Đường bộ cao tốc Đông - Tây)	X	
4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (Đường bộ cao tốc Đông - Tây)	X	
5	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	X	X
6	Đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	X	
7	Đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	X	

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
8	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam qua địa bàn vùng Đông Nam Bộ	X	X
9	Các tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
10	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (Đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế)	X	
II	Các dự án quan trọng khác		
1	Các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường sắt kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; tuyến đường bộ ven biển theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt	X	X
2	Các tuyến đường bộ liên tỉnh, kết nối vùng	X	X
3	Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ	X	X
4	Các bến cảng của cảng Cái Mép – Thị Vải (mục tiêu trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn tầm cỡ khu vực và quốc tế)	X	X
5	Đầu tư di dời các cảng trên sông Sài Gòn	X	X
6	Tuyến đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương và Đồng Nai	X	X
7	Tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành	X	
8	Tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	X	X
9	Mở rộng cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	X	
10	Mở rộng Cảng hàng không Côn Đảo, nâng cấp Cảng hàng không Biên Hòa	X	
11	Cải tạo cơ bản đạt cấp kỹ thuật các tuyến luồng đường thủy nội địa, nâng cao tính thông các cầu trên các tuyến đường thủy nội địa quan trọng	X	X
12	Các nhà máy điện; các trạm biến áp và đường dây truyền tải liên vùng, nội vùng theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt	X	

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
13	Các kho xăng, dầu, LNG, LPG, tuyến ống vận chuyển nhiên liệu theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt	X	
14	Các hệ thống thủy lợi, hồ chứa theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt	X	
15	Khu thương mại tự do tại Cái Mép Hạ (Bà Rịa - Vũng Tàu) gắn với cảng biển	X	
16	Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh	X	
17	Hạ tầng cho phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
18	Các trung tâm logistics hàng không tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai; trung tâm logistics gắn với cảng biển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	X	X
19	Hệ thống công trình chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh	X	
20	Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nhóm các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu châu Á	X	X
21	Phát triển một số trường đại học lớn theo hướng đạt trình độ tiên tiến của nhóm các trường hàng đầu trong khu vực Châu Á	X	X
22	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ cao đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4	X	X
23	Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao	X	X
24	Phát triển các Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng, các Bệnh viện, Trung tâm y tế chuyên sâu có tầm cỡ khu vực và quốc tế; Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực phía Nam	X	X

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
25	Mở rộng, phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
26	Đầu tư nâng cấp các cơ sở khoa học, công nghệ công lập trọng điểm	X	
27	Các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng	X	X
28	Thành lập Trung tâm chuyển đổi số vùng, Trung tâm dữ liệu lớn của vùng	X	
29	Phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm	X	X
30	Các trung tâm bưu chính vùng	X	
31	Các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng, liên tỉnh	X	
32	Xử lý ô nhiễm môi trường nước tại sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	X	
33	Các cơ sở văn hóa, khu liên hợp thể thao cấp quốc gia, vùng	X	
34	Các khu du lịch quốc gia trên địa bàn vùng	X	X

Phần thứ ba

GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng

- Phát huy hiệu quả vai trò của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ trong điều phối liên kết phát triển vùng. Xây dựng kế hoạch điều phối liên kết vùng hàng năm trên cơ sở các định hướng, giải pháp đã được nêu trong quy hoạch vùng (sau khi quy hoạch vùng được phê duyệt).

- Đề có nhân lực triển khai các hoạt động điều phối, thúc đẩy liên kết vùng cụ thể, trước mắt thành lập một số tiểu ban: Tiểu ban Hạ tầng, Tiểu ban Kinh tế, Tiểu ban Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo.

- Thực hiện cơ chế tham vấn giữa các địa phương trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công, quá trình lập và triển khai các quy hoạch, chương trình, đề án trên địa bàn để hiện thực hóa các định hướng liên kết, hợp tác phát triển. Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí theo dõi, giám sát, quản lý chung đối với các không gian liên tỉnh phục vụ triển khai các hoạt động liên kết. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đầu tàu trong liên kết phát triển, tập trung vào liên kết phát triển theo các hành lang kinh tế, hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kết nối doanh nghiệp và thị trường để tạo động lực, không gian phát triển mới cho vùng Đông Nam Bộ và các khu vực, địa phương trong cả nước.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu vùng, chia sẻ dữ liệu về hoạt động phát triển giữa các địa phương, đẩy mạnh triển khai nền tảng số dùng chung; thúc đẩy cộng tác và hợp tác dựa trên các yếu tố dữ liệu, ra quyết định dựa trên tài nguyên dữ liệu.

- Phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, hình thành các hội đồng ngành hàng (tổ chức có sự tham gia của các đại diện chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, kinh doanh) để thúc đẩy liên kết vùng.

2. Cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng

2.1. Nghiên cứu mở rộng phạm vi áp dụng chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sang các địa phương khác trong vùng

Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách được quy định tại Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình sơ kết, tổng kết thực hiện Nghị quyết này, nghiên cứu mở rộng việc áp dụng một số cơ chế, chính sách phù hợp cho các địa phương khác trong vùng.

2.2. Cơ chế xây dựng đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh và kéo dài tới các địa phương trong vùng¹⁹

a) Công tác chuẩn bị đầu tư

Để đạt mục tiêu hoàn thành toàn bộ mạng lưới đường sắt đô thị theo quy hoạch đến 2035 thì công tác chuẩn bị đầu tư cho toàn bộ các tuyến phải được hoàn thành trong vòng 4 - 5 năm (chậm nhất vào năm 2028).

- Phương án 1 là không thực hiện các thủ tục đầu tư cho 1 dự án, 1 tuyến riêng biệt như cách làm hiện nay mà thực hiện thủ tục đầu tư cho toàn bộ các tuyến đường sắt đô thị, trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư cho toàn bộ dự án, sau đó giao TP.HCM thực hiện phê duyệt dự án đầu tư.

Theo phương án này, dự kiến thành phố lập, trình Quốc hội chấp thuận chủ trương khoảng 1,5 - 2 năm; các bước phê duyệt dự án (do thành phố chủ động) thực hiện khoảng 1 năm. Tổng cộng thời gian chuẩn bị đầu tư (cho toàn bộ các tuyến) khoảng 3 năm. Đảm bảo hoàn thành trước năm 2028 để chuyển sang giai đoạn thực hiện dự án.

- Phương án 2: Thực hiện các trình tự như phương án 1 nhưng đề xuất giao TP.HCM phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Thiết lập khung quy chuẩn/tiêu chuẩn chung cho toàn bộ các tuyến đường sắt đô thị

Bên cạnh đó, cần thiết phải thiết lập khung quy chuẩn/tiêu chuẩn chung cho toàn bộ các tuyến đường sắt đô thị trước khi dự án được phê duyệt (trong khoảng 1,5 - 2 năm tới) gồm các yếu tố cơ bản như khổ giới hạn của hầm; kỹ thuật và công nghệ cấp điện; khổ giới hạn và kích thước toa xe; hệ thống thông tin, tín hiệu và điều hành; tạo cơ chế để phát triển ngành công nghiệp đường sắt trong nước.

c) Mô hình tổ chức, quản lý dự án và đào tạo nguồn nhân lực

Đề xuất chuyển đổi mô hình Ban Quản lý Đường sắt đô thị và Công ty HURC1 thành mô hình doanh nghiệp về đường sắt đô thị với đầy đủ chức năng huy động vốn, thực hiện đầu tư, quản lý và thực hiện dự án, vận hành bảo dưỡng, phát triển bất động sản và các dịch vụ khác.

2.3. Một số cơ chế, chính sách khác

- Tăng tỷ lệ ngân sách để lại cho TP. Hồ Chí Minh - đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển lớn nhất của vùng để tạo điều kiện cho Thành phố có nguồn lực cho đầu tư phát triển, thực hiện vai trò đầu tàu, dẫn dắt phát triển toàn vùng.

- Nghiên cứu hình thành Quỹ phát triển hạ tầng vùng với cơ chế phù hợp để tăng cường huy động nguồn lực đầu tư cho các dự án kết cấu hạ tầng có tác động lớn thúc đẩy liên kết và phát triển vùng.

¹⁹ Đề xuất của Ban Quản lý đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh

- Thực hiện phân cấp, phân quyền triệt để cho các địa phương có năng lực kinh nghiệm thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng liên vùng, nhằm chủ động huy động, sử dụng các nguồn lực của địa phương, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và bố trí nguồn lực phù hợp.

- Phối hợp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, tham vấn các tổ chức quốc tế, nhất là định chế tài chính quốc tế để xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp nhằm đưa TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

- Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định liên quan về quản lý hàng hải để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cảng Cái Mép - Thị Vải và cảng Cần Giờ vận hành theo chức năng cảng trung chuyển quốc tế, có sức cạnh tranh với các cảng trong khu vực.

- Ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, có tính đến quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Nghiên cứu, triển khai cơ chế tạo quỹ đất để đấu giá lựa chọn nhà đầu tư các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ hai bên tuyến đường bộ cao tốc, các công trình nhà ga của tuyến đường sắt qua đô thị gắn với mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD), đặc biệt đối với tiểu vùng Trung tâm.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ quá trình chuyển đổi công năng các khu công nghiệp, di dời sản xuất của các doanh nghiệp gắn với tổ chức lại không gian công nghiệp - đô thị giữa các tiểu vùng và phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số, phát triển nhanh nguồn nhân lực số trong vùng bảo đảm thực hiện mục tiêu vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của cả nước.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và các loại hình nhà ở thương mại có giá cả phù hợp với khả năng chi trả của người dân trên địa bàn vùng.

II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được các mục tiêu tăng trưởng 8,0-9,0%/năm, nhu cầu vốn đầu tư được dự báo trong khoảng 15,7-17,7 triệu tỷ đồng, với cơ cấu theo các thành phần kinh tế như sau:

Bảng 8. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn

Khu vực kinh tế	Giai đoạn trước		Dự báo nhu cầu	
	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
Lũy kế tổng vốn đầu tư phát triển theo giai đoạn (nghìn tỉ đồng)	1.964	3.362	4.730 - 5.216	11.009- 12.471
- Kinh tế Nhà nước	450	547	784 - 853	1.548 - 1.564
<i>Trong đó: Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước</i>	230	356	565 - 616	1.264 - 1.253
- Kinh tế ngoài Nhà nước	993	1.923	2.692 - 3.037	6.862 - 8.157
- FDI	521	891	1.254 - 1.327	2.584 - 2.766
Cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	22,5	16,3	12,8 - 16,3	12,4 - 14,2
- Kinh tế ngoài Nhà nước	49,7	57,3	56,9 - 58,2	62,3 - 65,4
- FDI	27,8	26,5	22,1 - 25,4	22,2 - 24,5

2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Đẩy mạnh phân cấp quản lý kinh tế - xã hội cho các địa phương trong Vùng phù hợp với năng lực của các địa phương và gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực.

- Rà soát, nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật về tài chính có tính đến yếu tố đặc thù của Vùng, qua đó giải quyết những nút thắt giúp huy động tối đa nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng tỷ trọng thu nội địa, khai thác tốt thuế thu từ tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Phân đầu tăng thu ngân sách nhà nước, tăng cường công tác chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp trốn lậu thuế, gian lận thương mại; đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời ngân sách nhà nước. Tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, và hạ tầng xã hội. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

với vai trò là vốn mồi, đầu tư các dự án không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách. Kết hợp hiệu quả nguồn vốn giữa Trung ương và địa phương, có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Xây dựng cơ chế, chính sách chính sách tạo nguồn thu để lại và tỷ lệ điều tiết cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương thuộc vùng Đông Nam Bộ để tập trung đầu tư cho những công trình thiết yếu, quan trọng, trọng điểm, có sức lan tỏa, làm nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững.

- Tiếp tục nỗ lực cải thiện cơ sở hạ tầng trong nước để hỗ trợ việc phát triển các hoạt động thương mại và sản xuất đang gia tăng trong vùng đô thị. Đẩy mạnh khai thác quỹ đất hình thành từ hoạt động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tái đầu tư phát triển. Phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng (TOD) xung quanh các nhà ga hành khách và dọc các tuyến vành đai, cao tốc, vùng phụ cận để khai thác hiệu quả quỹ đất, tạo nguồn lực đầu tư hạ tầng, góp phần phát triển vận tải hành khách công cộng và giảm ùn tắc giao thông, giảm ô nhiễm môi trường. Phân cấp, phân quyền cho các địa phương đầu tư kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các công trình đường bộ, đường sắt, cảng hàng không để phát huy tính chủ động của các địa phương, huy động tối đa mọi nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Có định hướng xúc tiến đầu tư rõ ràng, xác định chủ trương đầu tư, sắp xếp thứ tự ưu tiên công trình đầu tư để tránh đầu tư dàn trải. Ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ logistics... Xác định mục tiêu tiếp tục thu hút đầu tư có chọn lọc, chú trọng thu hút các dự án công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động, tài nguyên và không xâm hại môi trường.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực từ hợp tác công - tư, xã hội hóa. Các tỉnh, thành phố trong vùng hợp tác huy động đa dạng các nguồn lực, tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm, có tính chất đột phá, tạo liên kết vùng. Huy động cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân và các thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động triển khai nhiệm vụ điều phối phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Xem xét huy động cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân và các thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động triển khai nhiệm vụ điều phối phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Xây dựng chính sách và cơ chế thúc đẩy tinh thần hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã trong ngành hàng; giữa các chủ thể Nhà nước, Hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp; giữa Hiệp hội doanh nghiệp với các nhà khoa học, các trường đại học, viện nghiên cứu...; qua đó, nâng cao năng lực ngành hàng, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù trong giai đoạn tiếp theo, trong đó có các cơ chế, chính sách đặc thù về tài chính ngân sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các thành phố trọng điểm của Vùng như Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, để tiếp tục là đầu tàu kinh tế, tạo sự lan tỏa cho Vùng và của cả nước. Mới đây, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết đặc thù số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – hạt nhân phát triển của Vùng – phát triển đột phá, tạo động lực phát triển mới cho Thành phố nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của Vùng.

- Ưu tiên bố trí vốn cho vùng Đông Nam Bộ nhằm nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, nhất là đối với các dự án hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng không) lớn có tính chất kết nối liên vùng, xử lý về môi trường.

- Rà soát, sửa đổi hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý, đề xuất thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực và rút ngắn tiến độ đầu tư, nhất là các dự án về kết cấu hạ tầng giao thông; đánh giá, nhân rộng các mô hình về thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư thành công ở trung ương và các địa phương. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, công khai về danh mục các dự án đối tác công tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục đầu tư dự án theo phương thức đối tác công tư để tăng hiệu quả đầu tư.

- Xây dựng cơ chế thí điểm huy động nguồn lực chung của các địa phương trong vùng cho các chương trình, dự án hợp tác vùng.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư như nâng cao năng lực quản lý và giám sát đầu tư để hạn chế thất thoát vốn đầu tư bảo đảm chất lượng và hiệu quả công trình. Ngăn ngừa thất thoát vốn thông qua việc tăng cường công tác kiểm toán nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển chính quyền số, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, có lợi thế cạnh tranh vượt trội, phục vụ cho doanh nghiệp và người dân. Cải cách mạnh các thủ tục hành chính. Công khai thông tin về quy hoạch, quy trình giải quyết dự án đầu tư của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, luật pháp có liên quan đến xử lý tranh chấp quyền sở hữu tài sản... Tiến tới tạo lập một nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, với đội ngũ công chức có năng lực và đạo đức. Cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp theo hướng hợp tác, chia sẻ và cùng tháo gỡ khó khăn khi cần thiết. Cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà, đổi mới tư duy trong việc vay vốn. Nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ đối với các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, đảm bảo trật tự an toàn xã hội ổn định: giải quyết tốt các vấn đề xã hội, giảm tệ nạn xã hội, tạo môi trường xã hội thân thiện.

- Sửa đổi chính sách ưu đãi về thuế, phí, tín dụng theo hướng thu hẹp lĩnh vực ưu đãi, nhưng tập trung và có mức ưu đãi cao hơn cho doanh nghiệp, dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn của Vùng; khuyến khích đầu tư phát triển với địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn trong Vùng.

- Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, trong đó có việc triển khai, tận dụng hiệu quả ưu đãi từ các FTA (CPTPP, RCEP, EVFTA...), đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư, viện trợ phát triển chính thức, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân và các đối tác phát triển của hợp tác tiểu vùng sông Mê Công cho phát triển vùng.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển ngành dịch vụ tài chính đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, để tăng cường thu hút vốn đầu tư phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐNB. Trong đó, đối với dịch vụ chứng khoán, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định hướng dẫn về sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp niêm yết và các công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán; tăng cung hàng hóa và cải thiện chất lượng nguồn cung trên cả 03 thị trường cổ phiếu, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

- Đối với các địa phương Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh cần xây dựng định hướng với lộ trình và mục tiêu cụ thể cho các định chế tài chính trên địa bàn trong việc phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính trong tương lai, nhằm thúc đẩy các định chế tài chính trong việc lập kế hoạch phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính, tiến tới nâng cao năng lực cạnh tranh của các tổ chức tài chính, đáp ứng nhu cầu hội nhập, thực hiện tài chính toàn diện, phát triển xanh.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư. Cần xác định nguồn kinh phí cho xúc tiến đầu tư, không chỉ dựa vào kinh phí tài trợ hoặc ngân sách nhà nước. Cung cấp thông tin chi tiết cho các nhà đầu tư về các dự án có tính khả thi cao, chú trọng cung cấp thông tin về các vấn đề mà nhà đầu tư quan tâm. Đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư.

III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

- Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thường xuyên rà soát, bổ sung những ngành, nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương trong từng giai đoạn phát triển. Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận và cập nhật kiến thức thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện điều chỉnh, cải tiến nội dung, giáo trình đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo, giảng dạy với xu thế và thành tựu phát triển của khoa học - công nghệ. Kết hợp linh hoạt giữa học lý thuyết và thực hành, hướng tới tăng dần thời lượng thực hành.

- Chú trọng đẩy mạnh công tác phát triển nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực số phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong bối cảnh CMCN 4.0. Đầu tư mạnh mẽ cho đào tạo nhân lực số, tập trung vào các ngành nghề trọng yếu như an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu; xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo trực tuyến chất lượng cao; thúc đẩy rộng rãi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực. Nghiên cứu, thí điểm và triển khai mô hình ứng dụng công nghệ số hướng tới xây dựng đại học số để phát triển nhân lực số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số trên toàn vùng, tạo mối liên kết về nhân lực giữa các cơ sở đào tạo, nghiên cứu với các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phổ biến các kỹ năng số cơ bản cho người dân, bao gồm các kỹ năng cơ bản như truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm an toàn thông tin cá nhân.

- Mở rộng hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào đào tạo nhân lực. Có cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động trong việc liên kết với các cơ sở đào tạo để đặt hàng nguồn nhân lực. Có cơ chế đột phá cho các trường đại học vay ưu đãi để đầu tư hạ tầng, trang thiết bị, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các thành phố lớn để hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước thuộc nhóm ASEAN-4 và G20, hình thành trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng nghề nhằm tạo điều kiện cho học viên vừa học nghề vừa thực hành, tiếp cận công nghệ mới hiện đại, có điều kiện thực hành thực tế tại doanh nghiệp, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực sát với nhu cầu của thị trường, theo yêu cầu của thị trường.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo về số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu chuẩn trình độ đào tạo, cơ cấu hợp lý, chú trọng về công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và thu hút đội ngũ giảng viên, nhà khoa học trong và ngoài nước có trình độ cao đến giảng dạy, nghiên cứu.

- Tiến hành điều tra, đánh giá thực trạng nguồn lao động, dự báo nhu cầu lao động trong Vùng, từ đó đưa ra dự báo cung - cầu lao động trên địa bàn để xác định mục tiêu đào tạo phù hợp, nhằm bổ sung lực lượng lao động có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng trong từng giai đoạn cụ thể.

- Xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thu hút và giữ chân lực lượng tri thức, lực lượng lao động có tay nghề cao tới làm việc tại Vùng.

IV. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp về môi trường

- Thúc đẩy vùng tập trung phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững. Thực hiện đô thị hóa bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển không gian xanh, công trình xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn; đẩy mạnh phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xử lý rác thải, chất thải, nước thải đạt chuẩn môi trường gắn với các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Chủ động kiểm soát các nguồn thải lớn, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trong vùng; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường; thiết lập các cơ chế kiểm soát liên ngành, liên vùng, ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường trong vùng và liên vùng.

- Cần tăng cường huy động mọi nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng môi trường.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong các cấp các ngành, cộng đồng doanh nghiệp bằng nhiều hình thức, phương tiện truyền thông.

2. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển mạnh hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại các địa phương. Hoàn thiện cơ chế gắn kết hoạt động nghiên cứu với triển khai và chuyển giao công nghệ để ứng dụng nhanh các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống. Tạo lập thị trường cho hoạt động khoa học, gắn lợi ích hoạt động nghiên cứu triển khai, sản xuất thử nghiệm với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, năng lượng, cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu... và những lĩnh vực thế mạnh của vùng.

Bổ trí tăng dần tỉ lệ chi ngân sách hàng năm cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp (vốn môi) thu hút đầu tư và tài chính cho triển khai hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ tương xứng với nhiệm vụ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và khu công nghệ cao, khu đổi mới sáng; nhân rộng mô hình các phòng thí nghiệm chế tạo, vườn ươm doanh nghiệp và tổ chức thúc đẩy kinh doanh.

V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Đối với đô thị

Phối hợp liên tỉnh trong lập và triển khai quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, phát triển mở rộng không gian đô thị, đảm bảo sự hài hòa, tính đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tuân thủ quy định pháp luật về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng. Quản lý chặt chẽ không gian dự trữ cho phát triển đô thị (cả không gian ngầm, không gian chiều cao), bố trí quỹ đất cho phát triển các đầu mối giao thông, hướng tuyến hạ tầng hiện đại gắn với mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Kiểm soát tốt việc chuyển dịch, tập trung các chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ theo các vành đai 3, 4 Thành phố Hồ Chí Minh theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Đối với khu vực ven biển, chú trọng giám sát chặt chẽ các hoạt động xây dựng và các hoạt động gây ô nhiễm, bảo tồn cảnh quan sinh thái và môi trường biển.

2. Đối với nông thôn

- Đối với vùng nông thôn ven đô và có khả năng đô thị hóa: tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, quy hoạch đi trước một bước nhằm thiết lập khung hạ tầng cơ bản theo tiêu chuẩn đô thị, chuẩn bị cho quá trình đô thị hóa.

- Đối với vùng nông thôn gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung: phát triển các đô thị nhỏ và vừa, kết nối đồng bộ với các quy hoạch nông thôn mới đảm bảo cung ứng các dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Đối với vùng nông thôn truyền thống: kết hợp hài hòa giữa phát triển và bảo tồn các công trình văn hóa, di tích lịch sử, các không gian văn hóa truyền thống.

- Đối với khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa: tăng cường nâng cấp hạ tầng cơ bản, từng bước hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện phát triển.

VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, tổ chức công bố; ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện; giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch vùng với các nhiệm vụ và phân công cụ thể như sau:

1. Công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

- Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ được đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức công bố Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ theo các hình thức sau trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước:

(1) Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng theo các hình thức: (i) Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của đài phát thanh, truyền hình quốc gia về tóm tắt nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; (ii) Đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

(2) Công bố quy hoạch thông qua trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch dưới các hình thức phù hợp.

- Nghiên cứu xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch trên địa bàn vùng để giới thiệu về quy hoạch vùng, các quy hoạch tỉnh và quá trình thực hiện quy hoạch, phục vụ công tác công bố, công khai quy hoạch và quảng bá, xúc tiến đầu tư.

2. Cơ sở dữ liệu

Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ thúc đẩy phát triển và liên kết vùng.

3. Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch vùng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Dự án đầu tư công; Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

4. Các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch vùng được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện Quy hoạch vùng bảo đảm phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch, cụ thể như sau:

Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch, cơ chế, chính sách về bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện quy hoạch.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh - Xã hội, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu các ngành kinh tế trong vùng.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trên địa bàn vùng.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số trên địa bàn vùng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong vùng.

Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành nhằm hoàn thành mục tiêu quy hoạch đề ra; lưu ý trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư đối với bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, cần nghiên cứu xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, có năng lực kinh nghiệm để đầu tư tổng thể nhằm phát huy tối đa năng lực khai thác của hệ thống cảng biển, cạnh tranh lành mạnh với các cảng biển trong khu vực Đông Nam Á.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng

- Khẩn trương rà soát nội dung quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung Quy hoạch vùng được phê duyệt; đề xuất việc điều chỉnh nội dung quy hoạch tỉnh chưa phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đảm bảo có sự phối hợp liên tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ

6. Đánh giá thực hiện quy hoạch

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đánh giá thực hiện Quy hoạch vùng theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

- Nội dung đánh giá thực hiện Quy hoạch vùng bao gồm: (i) Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; (ii) Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch, kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).